

PHAN KHÔI

*Người khởi xướng phong trào “thơ mới”
trong thi ca Việt Nam hiện đại*



Nhà thơ Phan Khôi (1887-
1959)

“Phan Khôi là một trong những nhà văn xuất sắc nhất trong phái Nho học. Ở một nhà cựu học như ông, người ta đã thấy nhiều cái rất mới, nhiều cái mà đến nhiều nhà tân học cũng phải cho là “mới quá. Đó thật là một sự chẳng ngờ.” (Vũ Ngọc Phan – *Nhà văn hiện đại*). Một trong những cái mới đầu tiên của Phan Khôi là “tấn công” mãnh liệt vào thành trì thơ cũ, để từ đó mở ra một lối thơ mới từ thập niên 30 của thế kỷ XX. Trước đây cả hàng ngàn năm, do ảnh hưởng nặng nề của văn hóa Trung Quốc, các nhà văn nhân tài tử nước ta khi làm thơ thường tuân thủ niêm luật một cách nghiêm ngặt. Hình ảnh nhiều lúc giả tạo, vay mượn; ngôn ngữ nhiều khi quá trau chuốt, dùng nhiều điển tích, điển cố xa xôi bên Tàu mất hẳn tính chân thực vốn cần thiết cho thơ; thậm chí họ còn quan niệm tiếng Nôm của dân tộc “nôm na là cha mách què” mà phải dùng chữ Hán để diễn đạt tư tưởng của mình! Nói như vậy, không phải nhằm mục đích phủ nhận kho tàng thi ca cổ điển của nước nhà - mà để thấy rằng với niêm luật nghiêm ngặt, ràng buộc từng câu chữ, bó buộc từng vần điệu đã hạn chế không ít tinh thần sáng tạo của văn nhân trong nước. Điều này, theo Phan Khôi là do ảnh hưởng

của khoa cử, nhưng khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng bãi bỏ chế độ thi cử chữ Hán thì loại thơ cũ cũng dần dần mất vị trí độc tôn. Văn minh phương Tây đã thổi một luồng gió mới vào nước ta, sự va chạm của hai luồng tư tưởng Đông - Tây đã tạo ra những thay đổi trong tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn học, tình cảm... Các trí thức như Phạm Quỳnh, Trịnh Đình Rư, Phan Khôi... đã công khai công kích thể thơ có quá nhiều ràng buộc đã nêu trên. Chẳng hạn, trong *Chương dân thi thoại*, Phan Khôi viết:

“Thật thế, An Nam ta phần nhiều làm thi cứ mỗi bài tám câu, mỗi câu bảy chữ, cái đó đã thành ra như một cái luật chung mà ít ai nghĩ thử tại làm sao.

Ấy là tại lối học khoa cử của ta đã mấy đời nay di truyền lại. Ngày xưa mỗi khoa thi chữ Nho, trường nhì có một bài thi và một bài phú, mà bài thi thì dùng thể thất ngôn luật này. Thi chữ như vậy, rồi thi Nôm cũng quen theo.

Thể thất ngôn ấy bắt đầu có từ đời Đường cho nên cũng gọi là “thất ngôn Đường luật”. Nguyên hồi bấy giờ đặt ra thể mới ấy, gọi là luật, thì đã có ý bó buộc rồi, nhưng mà còn rộng rãi. Coi như hai câu đầu thì kêu câu mở, hai câu nữa gọi là câu tam tứ, hai câu nữa gọi là câu ngũ lục, hai câu cuối cùng gọi là câu kết; trong câu tam tứ và câu ngũ lục muốn nói ý gì cũng được, không có luật nhất định. Nói rằng rộng rãi là vì thế. Song từ ngày đem thất ngôn vào khoa cử rồi thì thể ấy trở nên bó buộc quá mà mất cả sanh thú.

Họ bắt phải kêu câu tam tứ là câu trạng, nghĩa là trạng ra ý hoặc cảnh của đầu đề; kêu câu ngũ lục là câu luận hoặc câu bồi, nghĩa là ban thêm để bồi thấu ý câu trạng. Phải nhất định như thế, không được sai đi, sai đi thì hỏng.

Ấy chỉ là luật riêng dạy về lối làm bài thi trong việc khoa cử mà thôi, nào có phải cái phép tắc chánh quyền của nghề thi như vậy? Nhưng mà ngày nay người ta cũng tuân theo, không biết cởi mình ra khỏi trói.

Thấy một vài cuốn sách quốc ngữ tự xưng dạy phép làm thi mà cũng dạy theo lối khoa cử ấy, thì thật là tục quá. Thi quý cho nhẽ, mà đã tục đi còn dạy ai?

Bạn thanh niên ta bây giờ nếu muốn làm thi mà không biết chữ Nho thì học vào đâu? Túng thế tất phải học những sách quốc ngữ dạy một cách tục tằn hủ bại ấy, thì trách nào mà chẳng đưa mình vào con đường tối tăm dốt nát?”

Cũng trong năm 1928 này, trên báo Trung Bắc tân văn lần đầu tiên có in bài thơ dịch không niêm luật, số chữ trong mỗi câu thơ không giống nhau, đó là bài Con ve sầu và con kiến của Nguyễn Văn Vĩnh dịch thơ ngụ ngôn của La Fontaine. Nhưng vẫn chưa tạo ra một sự chú ý nào đáng kể trong công chúng. Một nhân chứng của thời đại này là nhà phê bình nổi tiếng Hoài Thanh có ghi nhận: *“Nhưng một ngày kia cuộc cách mệnh về thi ca đã nhóm dậy. Ngày ấy là ngày 10/3/1932. Lần đầu tiên trong thành trì thơ cũ đã hiện ra một lỗ thủng. Ông Phan Khôi hăng hái như một vị tướng quân, xông dục bước ra trận. Ông tự giới thiệu: “Trước kia... ít ra trong một năm tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm; mà năm, bảy bài của tôi không phải nói phách, đều là năm bảy bài nghe được”. Ấy thế đó mà ông kết án thơ cũ! Thơ cốt chon. Thơ cũ bị câu thúc quá nên mất chon. Bởi vậy ông bày ra một lối thơ “đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vần mà không bó buộc bởi niêm luật gì hết” và tạm mệnh danh là thơ mới.*

Hồi bấy giờ Phụ Nữ tân văn đương thời cực thịnh. Những lời nói của ông Phan Khôi được truyền bá đi khắp nơi. Cái bài *Tình già* ông dẫn ra làm thí dụ, không rõ được ai thích không. Nhưng một số đông thanh niên trong nước bỗng thấy mở ra một góc trời mới vì cái táo bạo giấu diếm của mình đã được một bọc đàn anh trong văn giới công nhiên thừa nhận” (*Thi nhân Việt Nam*, 1942) và nhân chứng thứ hai là nhà phê bình Vũ Ngọc Phan cũng có ghi nhận: *“Phan Khôi không phải là một tay thợ thơ, chỉ có lúc hứng ông mới làm, nên thơ ông không nhiều, nhưng làm bài nào tư tưởng đều thành thực, ý tứ dồi dào, dễ cảm người ta... Còn về thơ mới lại chính ông là người khởi xướng trước nhất”. Và bài thơ *Tình già* “sở dĩ được truyền tụng trong đám thanh niên trí thức mà gây nên phong trào thơ mới là vì ý, không phải vì âm điệu. Người ta thấy một khi thơ thoát được những luật bó buộc và cân đối thì có thể diễn được nhiều ý hơn” (*Nhà văn hiện đại* - 1942).*

Nhưng Phan Khôi là ai?

Phan Khôi, hiệu Chương Dân, sinh ngày 20 tháng 8 năm Đinh Hợi (1887) tại làng Bảo An (nay thuộc xã Điện Quang, Gò Nổi, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) thuộc dòng dõi khoa bảng. Cha là Phó bảng Phan Trân – tri phủ Diên Khánh, mẹ là bà Hoàng Thị Lệ – con Tổng đốc Hoàng Diệu. Ngay từ nhỏ, ông đã nổi tiếng là người thông minh, học giỏi và hay... lý sự! Khi giải quyết chuyện gì bao giờ ông cũng lật ngược vấn đề để tìm hiểu một cách thấu đáo. Tính cách ấy phù hợp cho công việc mà sau này ông sẽ đeo đuổi: viết báo và viết nghiên cứu. Với tính cách hay lý sự, cãi cọ, vặn vẹo nên không phải ngẫu nhiên mà ở Quảng Nam có câu phương ngôn “*Lý sự quá Phan Khôi*” là vậy. Năm 1905, vừa 18 tuổi, Phan Khôi thi đậu Tú tài Hán học, nhưng ông không thích dấn thân vào con đường khoa cử. Lúc này, ngọn gió Đông Du và Duy Tân của các chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp... đã thổi đến Quảng Nam. Phan Khôi hăng hái cắt tóc theo xu thế chung của thời đại mà câu ca dao hóm hỉnh đã diễn tả thục tế:

*Văn minh khắp cả hoàn cầu
Ông sư cũng cúp cái đầu 3 xu!*

Và ông cũng tự nguyện đi tuyên truyền, cổ động cho phong trào và tìm thầy học chữ Quốc ngữ. Đêm đêm, ông cùng các cậu học trò 6, 7 tuổi siêng năng cấp sách đến học ở nhà thầy Phan Thành Tài – người sau này tham gia cuộc khởi nghĩa Duy Tân, bị giặc Pháp xử trảm ở Điện Bàn. Thời gian sau, ông chuyển sang học với thầy Lê Hiên. Năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập ở Hà Nội, Phan Khôi là một trong những người được phong trào Duy Tân tại Quảng Nam gửi ra học tiếng Pháp. Nối gót các bậc đàn anh, Phan Khôi bắt đầu viết cho tờ Đảng cổ tùng báo và tiếp tục tuyên truyền cho phong trào Duy Tân. Tình hình chính trị trong năm 1908 đã có nhiều biến động như vụ “Hà thành đầu độc”, vụ biểu tình vĩ đại chống sưu cao thuế nặng nổ ra ở Trung Kỳ... Ngay lập tức thực dân Pháp đóng cửa trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Phan Khôi lánh về Nam Định theo học với thầy Nguyễn Bá Học. Nhưng ít lâu sau, vì nghi ngờ Nguyễn Bá Học có hoạt động chính trị, Pháp theo dõi rất

ngặt, Phan Khôi bỏ về quê và tiếp tục xin học trường Dòng Pellerin ở Huế. Thấy ông đã 22 tuổi, nhưng ham học nên trường chiếu cố nhận đơn. Dù vậy, ông bị bắt buộc phải vào học lớp nhì với bọn trẻ mới lên mười! Hai tháng đầu, ông đội sổ hạng chót, nhưng qua tháng thứ ba thì vọt lên đứng đầu.

Mới học dăm ba tháng thì nhận tin cha mất, ông trở về quê nhà thọ tang. Đây là thời gian ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Hội An – vì trước đây ông từng phục vụ cho phong trào Duy Tân. Vào trong tù, ông nhờ người nhà bí mật gửi sách Pháp vào để ông tiếp tục tự học! Đọc chỗ nào không hiểu thì ông lật tự điển ra tra cứu. Nghe nói có thầy Ưng Diễn dạy giỏi, ông viết thư nhờ thầy ra bài và kiểm tra bài cho mình. Làm được vài bài thi thì Án sát Quảng Nam là Trần Văn Thống phát hiện và tịch thu hết sách vở với câu hăm dọa:

- Các anh còn học làm gì nữa, vì có ai cho các anh thi đâu mà học!

Đầu năm 1913, ra khỏi tù, ông cưới vợ và mở lớp dạy chữ Hán ở nhà. Nhưng Phan Khôi cũng không thể yên tâm ngồi dạy học được nữa, vì sau một thời gian thăm dò, thực dân Pháp quyết định bãi bỏ khoa thi chữ Hán. Năm 1915 là khoa thi cuối cùng ở trường Nam và ở Trung Kỳ khoa thi cuối cùng là năm 1918. Phan Khôi thôi dạy học và bảo học trò:

- Dạy các anh cho giỏi chữ Nho tôi vẫn dạy được, nhưng thời buổi này các anh có học giỏi thì cũng làm được gì! Thôi, hãy học chữ Tây đi!

Năm 1916, Phan Khôi ra Bắc, xuống Hải Phòng làm thư ký cho công ty Bạch Thái Bưởi. Ít lâu sau, ông nghỉ việc vì thấy nghề “cạo giấy” không phù hợp với chí hướng của mình. Lúc đó, năm 1918, cử nhân Hán học Nguyễn Bá Trác giới thiệu ông vào làm việc ở tạp chí Nam Phong. Tại đây, một lần trong lúc trà dư tửu hậu, Phạm Quỳnh có nói với Phan Khôi:

- Các người đi giảng đạo Thiên Chúa thường lý luận giỏi nên ít ai bắt bẻ được, vì họ có học khoa lý đoán.

Phan Khôi ngó người ra hỏi lại:

- Lý đoán là gì?

Môn này còn quá mới mẻ nên Phạm Quỳnh cũng chỉ đáp xuôi xị:
- Lý đoán là... lý đoán!

Không hài lòng với cách giải thích này, Phan Khôi tìm ngay sách chữ Hán và chữ Pháp để nghiên cứu về khoa lý luận học. Để củng cố sự hiểu biết của mình, ông thường gặp gỡ trao đổi, tranh luận với các sinh viên trường cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Nhờ vậy, Phan Khôi là một trong những nhà báo đầu tiên có lối viết câu cú gãy gọn, trình bày tư tưởng dễ hiểu, dễ thuyết phục độc giả. Làm việc ở tạp chí Nam Phong một thời gian, do không thích lối “học phiệt” của ông chủ bút Phạm Quỳnh, Phan Khôi bỏ vào Nam và làm báo Lục tỉnh tân văn. Làm việc ở đây một thời gian, ông lại quay ra Bắc cộng tác với *Thực nghiệp dân báo* và tạp chí *Hữu Thanh*. Giai đoạn này, ông đã làm một việc khó ai ngờ là sử dụng bản chữ Hán đối chiếu với bản chữ Pháp để dịch Kinh thánh cho Hội Tin Lành. Bản dịch của ông câu cú gãy gọn, trong sáng, văn phạm chuẩn mực, chứng tỏ một trình độ học vấn uyên thâm. Nhưng lúc này, thực dân Pháp vẫn chưa buông tha Phan Khôi, chúng vẫn bí mật theo dõi. Năm 1922, ông bỏ đất Bắc để vào Nam. Nhưng lần này, không dừng chân tại Sài Gòn mà ông xuống tận dưới Cà Mau. Trong thời gian tạm trú ở đồn điền của một người bạn, lúc nhàn rỗi, ông giải khuây bằng cách viết thư bằng chữ Pháp gửi cho nhà báo tiếng tăm lúc bấy giờ là Dejean – người cộng sự đặc lực của Nguyễn An Ninh khi xuất bản tờ *La Cloche Fêlée*. Nhận được thư, Dejean thành thật khen ngợi và khuyên ông nên cố gắng viết báo bằng tiếng Pháp.

Với tính cách của mình, khi lao vào công việc làm báo Phan Khôi đã là người “châm ngòi nổ” cho nhiều cuộc bút chiến vang dội từ Nam chí Bắc. Có thể kể đến những cuộc tranh luận với Trần Trọng Kim về quyền Nho giáo - bắt đầu trên báo Phụ Nữ tân văn số 54, ra ngày 29/5/1930 rồi kéo dài nhiều số báo sau. Qua đó, ông bộc bạch quan điểm của mình: “*Vì trong sự học vấn phải giữ thái độ quang minh chính đại, khi người ta bẻ bác mình, mình còn lẽ nói lại thì đem mà nói lại, mình hết lẽ thì phải tỏ ý chịu cái thuyết người ta đi, nói cho rõ ra hễ thua thì chịu thua, chớ không được làm cái thói trù trộ cho qua việc. Tôi cũng*

biết rằng sự cãi nhau về học vấn chẳng qua là bênh vực cho chân lý. Thế thì dầu tiên sinh có hơn mà tôi thua đi nữa, cái đó cũng chẳng làm cho kẻ vui người buồn giữa đôi ta, và nếu tôi là kẻ biết điều thì cũng chẳng buồn, mà phải lấy sự chân lý đắc thắng làm vui”. Rồi tranh luận với Phạm Quỳnh về lý luận *Truyện Kiều*. Nguyên nhân là trước đây chí sĩ Ngô Đức Kế có công kích Phạm Quỳnh qua bài “Luận về chánh học và tà thuyết”, Phạm Quỳnh không trả lời. Nhưng sau khi Ngô Đức Kế qua đời, Phạm Quỳnh mới nhân đây viết những lời không tốt đẹp về chí sĩ này. Thế là Phan Khôi nhảy vào cuộc, ông công kích Phạm Quỳnh là học phiệt – bắt đầu trên báo *Phụ Nữ tân văn* số 62, ra ngày 24/7/1930. Không dừng lại đó, qua năm 1931, Trịnh Đình Rư phê bình cuốn *Bạch Vân thi tập* do Lê Dư biên soạn, có viết: “Nước ta chưa có quốc học như ông Lê Dư chủ trương”. Lê Dư lên tiếng phản bác lại Trịnh Đình Rư và phê phán cả Phạm Quỳnh bội bạc với tiền nhân - đăng trên báo *Đông Tây* số ra ngày 18/7/1931. Cuộc tranh luận mới mở màn thì Phan Khôi hưởng ứng và kéo Phạm Quỳnh vào “vòng chiến”. Tiếp theo sau đó, ông còn tranh luận với Tản Đà, Nguyễn Tiến Lãng về vấn đề luân lý, đạo đức của người Việt. Cuộc tranh luận này kịch liệt đến nỗi thi sĩ Tản Đà nổi cơn thịnh nộ muốn phạt Phan Khôi “ba trăm roi”! Nhưng nhìn lại các cuộc tranh luận, bút chiến này, GS. Thanh Lãng – Ủy viên BCH Hội nghiên cứu giảng dạy văn học TP. Hồ Chí Minh nhiệm kỳ đầu tiên – có nhận định xác đáng về Phan Khôi: “Lý luận rất rắn mà không dài các, đã kích đến nơi mà không kiêu căng, cho nên thường người bị đã kích không thể giận ông. Mà ông cũng chẳng để cho họ có thời giờ để mà giận. Cái hồn nhiên của ông làm cho cả thù địch của ông nếu không ghét thì cũng nể ông”.

Với một tính cách đặc trưng của một con người “Quảng Nam hay cãi”, Phan Khôi đã làm nổ ra cuộc tranh luận dữ dội giữa thơ mới và thơ cũ thì cũng là điều dễ hiểu. Nhưng trước hết, phải ghi nhận do địa thế của Sài Gòn có vị trí tốt, là cảng biển để dễ dàng giao lưu với nhiều nguồn văn hóa mà Phan Khôi đã tiếp thu được trong những năm tháng sống nơi đây. Đó là một trong những yếu tố cần thiết để tạo nên sự phóng khoáng và cảm hứng trong bài thơ *Tình già* của Phan Khôi. Do lần đầu tiên công bố ở tờ báo *Phụ Nữ tân*

văn (số 10/3/1932) đang cực thịnh ở miền Nam, rồi ngay tờ Phong Hóa có uy tín, có số lượng độc giả cao nhất miền Bắc in lại vào số Xuân (24/1/1933) nên nó đã tạo tiếng vang lớn trong cả nước. Khi “khai sinh” đứa con tinh thần này, có lẽ Phan Khôi cũng cho rằng việc làm này khá mạo hiểm nên ông mới cẩn thận đặt tựa “Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ” và rào trước đón sau có những đoạn như: “Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh thì cái hồn thơ của tôi bị lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, Bà Huyện Thanh Quan đè ngang ngực làm tôi thở không ra! Cái ý nào mình muốn nói lại không nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào chưa nói: mình muốn nói ra thì lại bị những niêm luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh luẩn quẩn trong bàn tay họ hoài, thật là dễ tặc.

Duy tân đi! Cải lương đi!”

Những dòng tâm huyết muốn đổi mới thơ ca, nay đọc lại thấy vẫn có lý. Phan Khôi viết tiếp: “Đại phạm làm thơ là để tả cảnh, tư tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý chỗ chân. Lối thơ cũ của ta ngũ ngôn hay thất ngôn tứ tuyệt hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Hễ câu thúc thì nó mất cái chân đi, không mất hết cũng mất già phân nửa.

Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bi là bài nào cũng như bài nấy, cứ nhau khen hay thì nó là hay, chứ nếu lột tận xương ra mà xem thì không biết cái hay ở đâu.

Bởi vậy, tôi sắp toan bày ra một cách thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa đặt tên kêu là lối gì được, song cứ thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là: đem thật ý trong tâm khảm tả ra bằng những câu, có vần mà không bó buộc bởi niêm luật gì hết. Ấy như là:

Tình già

*Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ
Hai mái đầu xanh kề nhau than thở:
- Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng
Mà lấy nhau hẳn là không đặng*

*Để đến nổi, tình trước phụ sau
Chi bằng sớm liệu mà buông nhau!
- Hay! Mới bạc làm sao chớ?
Buông nhau làm sao cho nở!
Thương được chừng nào hay chừng nấy
Chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng
Mà tính việc thủy chung?
Hai mươi bốn năm sau. Tình cờ đất khách gặp nhau...
Đôi cái đầu đều bạc.
Nếu chẳng quen lung đố nhìn ra được
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi
Con mắt còn có đuôi.*

Đó là bài thơ tôi làm trước đây mấy tháng mà tôi kêu là một lối thơ mới. Chẳng qua là tôi hiểu sự, nhưng vì tôi hết chỗ ở trong vòng lãnh địa của thơ cũ, tôi phải đi kiếm miếng đất mới, mà miếng đất tôi kèm theo đó, kiếm được đó chẳng biết có được không, nên mới đem ra trình chánh giữa làng thơ. Chẳng phải tôi là người thứ nhất làm việc này. Hơn nữa mười năm trước Hà Nội cũng có một vị thanh niên làm việc ấy mà bị thất bại. Tôi đại gì lại đi theo cái dấu xe đã úp? Nhưng tôi tin rằng lối thơ cũ của ta đã hết chỗ hay rồi, chẳng khác một đế đô mà vương khí đã tiêu tan, ta phải kiếm nơi khác mà đóng đô. Tôi cảm chắc việc đề xướng của tôi sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người làm như tôi mà thành công”.

Lời tiên tri của Phan Khôi là chính xác.

Từ đây, trong nền thi ca Việt Nam hiện đại đã mở ra cả một phong trào thơ mới – đỉnh cao từ 1932-1945 – với đội ngũ hùng hậu, nhiều tài năng như Thế Lữ, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Bích Khê v.v... Nhưng để đạt đến vinh quang này, giữa thơ mới và thơ cũ đã nổ ra cuộc tranh luận dữ dội từ Nam chí Bắc. Người đầu tiên hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Khôi là nhà thơ Lưu Trọng Lư. Kế đó, báo Phụ Nữ tân văn đăng thơ mới của Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, Hồ Văn Hảo... Rồi báo Phong Hóa cũng ủng hộ thơ mới, thường xuyên đăng thơ của Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Phạm

Huy Thông... và công kích thơ cũ. Vừa tranh luận trên báo chí, họ lại diễn thuyết để bênh vực cho quan điểm của mình. Từ năm 1933, nữ sĩ gan dạ là Nguyễn Thị Mạnh Mạnh lên diễn đàn Hội khuyến học Nam Kỳ cổ vũ cho thơ mới. Rồi những năm kế tiếp, những người ủng hộ thơ mới có mặt nhiều nơi để diễn thuyết bênh vực cho thơ mới – như Lưu Trọng Lư ở Quy Nhơn, Đỗ Đình Vượng, Trương Tửu ở Hà Nội, Vũ Đình Liên ở Nam Định... Phe ủng hộ thơ cũ cũng đăng đàn phản pháo lại – như Nguyễn Văn Hanh ở Sài Gòn.. và cuộc bút chiến diễn



Tờ báo do Phan Khôi chủ trương (1936)

ra liên tục trên các mặt báo với sự tham gia của Tản Đà, Tùng Lâm, Thái Phỉ, Hoàng Duy Từ v.v... Nhà phê bình Hoài Thanh nhận định: *“Trong mười năm ấy, thơ mới đã đấu tranh gắt gao với thơ cũ, một bên giành quyền sống, một bên giữ quyền sống. Cuộc đấu tranh kéo dài cho đến ngày thơ mới toàn thắng. Trong sự thắng lợi ấy, cũng có công của những người tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới. Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kỳ tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu”.*

Có thể nói, từ bài thơ *Tình già* của Phan Khôi đến những thành tựu rục rờ này, chúng ta không còn phân biệt đâu là thơ mới, đâu

là thơ cũ mà chỉ biết rằng, nếu là thơ hay thì nó tồn tại, còn thơ dở thì nhanh chóng bị lãng quên. Sau khi trình làng bài thơ mới nổi tiếng, Phan Khôi còn tiếp tục tranh luận, bút chiến nhiều vấn đề khác nữa. Điều này cho thấy ông là người năng động và làm việc không mệt mỏi. Từ năm 1936, ông vào Huế cộng tác với báo Tràng An, xuất bản tập *Chương Dân thi thoại*, tiểu thuyết *Trở vỏ ra lừa*. Sau đó, ông về Quảng Nam cho đến cách mạng tháng Tám. Trước đó, tháng 2/1945, Nguyễn Bá Trác có lần đến tận nhà thuyết phục ông tham gia chính phủ Trần Trọng Kim sẽ thành lập nay mai sau khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương. Vốn là người cương trực, Phan Khôi cương quyết từ chối với thái độ coi khinh những người cơ hội. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Phan Khôi là một trong những trí thức đầu tiên hăng hái xông ra chiến trường. Sống trong sinh khí mới của toàn dân tộc, Phan Khôi đã viết được những bài thơ hay như *Thăm bộ đội*:

*Vượt núi trèo non tôi đến đây,
Về thăm anh nghỉ dưới chân mây.
Chúc anh khỏe mạnh rồi ra trận,
Máu sức càng hăng để đánh Tây.
Đánh đến bao giờ độc lập thành,
Tôi dù già rụi ở quê anh.
Cũng đành nhắm mắt không ân hận,
Nằm dưới mồ nghe khúc thái bình.*

Trong báo Văn Nghệ của Hội nhà văn Việt Nam xuất bản ở Việt Bắc số ra ngày 11/12/1949, có bài tường thuật lúc phát động văn nghệ sĩ đầu quân, đi vào mặt trận. Đây là hình ảnh Phan Khôi lúc đã 62 xuân: “*Và quốc thước, nghiêm nghị, tôn trọng kỷ luật, đấy là cụ Phan Khôi. Cái ba lô nằm nghiêng trên lưng, cây gậy bịt đồng thẳng như tấm lòng và lời nói cụ... Khi cụ bước lên bục, một cán bộ quân sự sợ cụ yếu, đỡ cụ. Cụ đẩy tay anh ra. Trong thâm tâm cụ không muốn tuổi già được riêng biệt đãi. Mắt cụ hơi ngơ ngác, nhưng trên gương mặt nghiêm khắc, hình như thoáng một nét cười.*”



Văn Cao, Tú Mỡ, Phan Khôi và Tố Hữu tại Việt Bắc thời chống Pháp

- Tôi là một đoàn viên trong đoàn văn nghệ sĩ đi chiến dịch thế mà tôi được lên nói, là vì tôi nhiều tuổi, già mà đi thì cũng lạ một chút. Tôi chỉ xin giải thích thế này. Chuyến này tôi đi với ai? Tôi đi với đội viên, chắc là các đội viên sẽ lo ngại, họ cho rằng cái anh già này đi sẽ làm họ vương vীu. Vậy xin Bộ chỉ huy nói với đội viên rằng: tôi đi được, một ngày tôi đi được ba bốn chục cây số. Và tôi xin hứa rằng – cụ dần từng tiếng – trong khi đi, tôi sẽ không dám phiền Bộ chỉ huy, không phiền một ông Vệ quốc quân nào đưa tôi về.

Mục đích của tôi đi chiến dịch là thế nào? Là nhìn sự thật mà viết... Còn như nhiệm vụ là một, kỷ luật sắt là hai, tôi chưa biết có chịu được không... Lời cụ đến đây, như từng nhát búa, mắt cụ long lanh:

- Nhưng tôi muốn chịu.

Cụ vác gậy về chỗ, chống gậy nhìn lên. Tiếng hoan hô như nước dâng. Trăm con mắt châu tuần vào cụ. Nhạc bình tấu bản nhạc Lên đàng lập chiến công”.

Đây cũng là thời gian mà Phan Khôi bắt tay vào viết tác phẩm ngôn ngữ học *Việt ngữ nghiên cứu* với tâm nguyện rất đáng quý: “Hiện nay, các nhà giáo, các nhà văn chúng ta có cái trách nhiệm phải làm cho tiếng nước ta tiến dần lên đến bậc hoàn mỹ. Tiếng nói có hoàn mỹ thì

mới đẩy văn học, khoa học tiến lên được, mới phục vụ được cho nhân dân, cho quốc gia dân tộc đi nhanh trên con đường tiến hóa của hiện đại. Tiếng Việt Nam nếu còn cứ ở cái trình độ cũ thì dân tộc Việt Nam có tiến đi đâu nữa cũng chậm lắm". Sách này được in tại Hà Nội sau ngày giải phóng Thủ đô năm 1954. Điều thú vị, Phan Khôi không chỉ là người trí thức xông xáo trên trường văn trận bút mà ông còn là người tích cực trong hoạt động chính trị. Trong thời gian chuyển quân tập kết theo tinh thần của Hiệp định Genève, ông được cử vào phái đoàn Chính phủ đi thăm Liên khu 5, nói chuyện với đồng bào về thắng lợi tại hai cuộc mít-tinh lớn ở Quảng Ngãi và Bình Định. Sau khi trở về miền Bắc, năm 1956, Phan Khôi được Bộ Văn hóa và Hội Văn nghệ cử sang Bắc Kinh (Trung Quốc) dự lễ kỷ niệm 100 năm sinh văn hào Lỗ Tấn. Nhân dịp này, cuối bài phát biểu ông có đọc bài thơ chữ Hán "Tụng Lỗ Tấn" (Ca tụng Lỗ Tấn) – sau đó tờ Nhân dân nhật báo của Đảng Cộng sản Trung Quốc có đăng bài thơ này:



Phan Khôi tại lễ kỷ niệm Lỗ Tấn ở Trung Quốc (1956)

Ca tụng Lỗ Tấn

*Phán bác lời Khổng Tử không nên làm việc gì quá đáng
Ông chủ trương đánh chó phải đánh cả lúc nó đã rơi
xuống nước*

*Nhất thiết không được dung tha bất cứ kẻ thù nào
Chống lại lời dạy của đạo Gia tô phải yêu kẻ thù như bạn
Mao chủ tịch xưng tụng Lỗ Tấn là ông thánh của
giai cấp vô sản*

*Tôi tin tưởng sâu sắc lời xưng tụng ấy không hề có sai lầm
Đã ba mươi năm nay tôi đọc sách của ông
Giận chẳng được diện kiến một lần trước khi ông mất
May làm sao trước lúc xuôi tay nhắm mắt
Tôi còn được nhìn thấy nước Trung Quốc mới của ông*

(Bản dịch của Phan Nam Sinh)

Phan Khôi mất lúc 11 giờ trưa ngày 16/1/1959 tại nhà riêng số 73 phố Thuốc Bắc – Hà Nội, thọ 72 xuân. Ông được chôn ở nghĩa trang Hợp Thiện. Trong chiến tranh, phần mộ của ông đã thất lạc. Nay nhìn lại cuộc tranh luận giữa thơ mới và thơ cũ, đã phá bỏ lối thơ ngự trị hàng ngàn năm trên thi đàn và dựng nên thành tựu của phong trào thơ mới, thì dẫu muốn hoặc không các nhà nghiên cứu cũng phải ghi nhận bài thơ *Tình già* đầu tiên của Phan Khôi.

THẾ LỮ

*Người phá những lề lối trói buộc
trong thơ văn đương thời*



Nhà thơ Thế Lữ (1907-1989)

“Người đầu tiên chịu ảnh hưởng Pháp rất đậm là Thế Lữ. Những bài thơ có tiếng của Thế Lữ ra đời từ đầu 1933 đến cuối 1934 (tuy có bài làm từ năm 1928). Giữa lúc người thanh niên Việt Nam đương ngập trong quá khứ đến tận cổ thì Thế Lữ đưa về cho họ cái hương vị phương xa. Tác giả Mấy vần thơ liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ và nhờ thế lập được công lớn, đã mở đường cho các nhà thơ mới sau này...Cái vinh quang rực rỡ của Thế Lữ có lẽ đã khiến cho nhiều người thêm ngưỡng”; “Độ ấy thơ mới vừa ra đời, Thế Lữ như vầng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam” (Hoài Thanh – Thi

nhân Việt Nam).

“Ông là một thi sĩ có công đầu trong việc xây dựng nền thơ mới. Phan Khôi và Lưu Trọng Lư chỉ là những người làm cho người ta chú ý đến thơ mới mà thôi, còn Thế Lữ mới chính là người làm cho người ta tin cậy ở tương lai của thơ mới. Thơ ông, không phải chỉ mới ở lời mà còn mới ở ý nữa. Những ý ấy, ông đã phô diễn với mọi sự nồng nàn, làm cho người đọc phải thổn thức, say sưa”; “ông lại là một tiểu thuyết gia có tiếng nữa, về tiểu thuyết, ông chuyên viết hai loại: rùng rợn, ghê rợn và loại trinh

thám”; “là một tiểu thuyết gia có biệt tài” (Vũ Ngọc Phan – Nhà văn hiện đại).

“Thế Lữ là một trong những người đầu tiên đã đưa kịch nói lên sân khấu Việt Nam. Ông cũng là nhà đạo diễn số một, đầu tiên ở nước ta, là người đưa kịch nói từ trình độ nghiệp dư lên chuyên nghiệp. Trong khi những người hoạt động kịch nói cùng thời chỉ thỉnh thoảng tổ chức biểu diễn kịch nói với lý do quyên góp tiền bạc làm việc thiện – thì Thế Lữ lần lượt lập ba ban chuyên nghiệp sống được bằng tiền bán vé: Ban kịch Tinh hoa(1938), ban kịch Thế Lữ (1941), Ban kịch Anh Vũ (1943). Xét về phương diện này, Thế Lữ xứng đáng được gọi là Người sáng lập ra nền kịch nói Việt Nam” (Duong Ngọc Đức – Lời truy điệu Thế Lữ của Hội Sân khấu Việt Nam).

Không những thế – là một trong những cây bút trụ cột của nhóm Tự lực Văn đoàn, khi làm báo *Phong hóa*, *Ngày nay* – Thế Lữ đã chứng tỏ là một nhà báo xông xáo, có khả năng viết nhiều thể loại nhưng sở trường nhất là viết bình thơ trong mục “Tin văn...văn” với lối văn trào phúng, hài hước với bút danh Lê Ta⁽¹⁾, Lê Ngã...

Thế Lữ – con người rất tài hoa ấy đã tự nói về mình:

Tôi là kẻ bộ hành phiêu lãng

Đường trần gian xuôi ngược để vui chơi...

Ông tên thật là Nguyễn Thứ Lễ vì là con thứ, nên ký bút danh Nguyễn Thế Lữ, một cách nói lái tên của mình – sau khi người anh cả mất thì bỏ chữ Thứ; lại còn có tên Nguyễn Đình Lễ nên ký bút danh Đề Lĩnh; lại có tên Nguyễn Khắc Thảo (vì bố tên là Thuận), sau vì trùng tên với người trong họ nên bỏ. Thế Lữ sinh ngày 6/10/1907 tại ấp Thái Hà (Hà Nội). Thuở nhỏ, ông sống ở Lạng Sơn do bố làm sếp ga nơi đó. Có lẽ phong cảnh rừng núi nơi đó đã ảnh hưởng sâu

1 Bút danh này nổi tiếng đến độ ngày nay nhiều người vẫn còn nhớ về đối của ông như: “Thế Lữ mừng xuân hai thứ lễ, một quả lê ta, một quả lê tây”; có những câu đối lại như: “Tân Đà uống rượu cuộc đả tàn, ấy là hiếu chén? ấy là hiếu ẩm?” (Nguyễn Khắc Hiếu là tên thật của Tân Đà), hoặc “Tuồng Lân ăn tết mấy lần tương, hai chai ở Bần, hai chai... háng xóm! (Tuồng Lân là tên thật của Thạch Lam), hoặc “Tuồng Lân ăn tết mấy Tấn Lang, có cả chè bánh, có cả chè thạch” (Tấn Lang là bút danh của Thạch Lam), hoặc “Lê Chi hôm tết bảo chị Lê, vỹ nghĩa là đuôi, hay nghĩa là lón” (Lê Chi là bút danh của Nguyễn Vỹ) v.v...

sắc đến những trang văn của Thế Lữ sau này. Ông kể: “Ngày còn bé, những khi ở với cha, lêu lổng, không ai ngăn giữ. Trong khi ấy tiếp xúc với thiên nhiên, thì cái sợ nhiều hơn là cái đẹp. Rừng núi đầy vẻ bí mật. Chuyện người lớn kể cho nghe toàn là chuyện ghê sợ: chuyện đẽ của, chuyện thổ phỉ, chuyện ma cà rồng, ma gà; ông chú xem họ xử chém người ở bên kia biên giới, về kể, làm tôi sợ. Thuở ấy, tiếng chim kêu nghe ra cũng có những âm vang ghê sợ. Mặt khác: những tên thực dân Pháp. Tôi sợ Tây đến nỗi cuối phố thấy Tây râu xồm, tôi hét lên, chạy! Nó muốn môn tôi, móc ra một đồng xu mới vàng chói, cho; tôi càng sợ. Ở Lạng Sơn xưa: nhớ thương và sợ.



Thế Lữ thời gian làm báo Ngày Nay (1936)

... Năm 1924, tôi thi đỗ sơ học, rồi ốm một năm. Linh mục công giáo bảo “lấy vợ cho nó”. Mẹ xách đi dạm vợ; thế là tôi lập gia đình lúc 17 tuổi! Có vợ rồi, vào trường Thành chung Hải Phòng.”

Nhưng chỉ học ba năm thì Thế Lữ bỏ học. Năm 1929-1930 lên Hà Nội thi vào trường Mỹ thuật, không đậu chính thức mà chỉ học dự thính, nhưng chỉ một năm sau ông bỏ về Hải Phòng.

Trước khi về Hải Phòng, có thời gian Thế Lữ làm người sửa bản in cho báo *Volonté Indochinoise* (Ý muốn của Đông Dương). Hàng ngày, người ta vẫn thấy ông mảnh khảnh, đội mũ “cát”, đi đôi guốc gỗ, mặc quần áo ta (quần chùng áo dài) quẹo từ đường Hoàng Hoa Thám qua vườn Bách Thảo xuống tòa soạn nằm ở phố Cửa Bắc. Khi ngang qua vườn Bách Thảo, ông thường chứng kiến cảnh mấy chú Tây con rủ nhau đến chọc phá những con hổ “Bị ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi. Với cặp báo chuồng bên vô tư lự”... Hình ảnh con hổ tức giận “Với khi thét khúc trường ca dữ dội” để đòi lại “Hồi cảnh rừng ghê gớm

của ta ơi!” đã khiến ông bàng hoàng xúc động. Bấy giờ, cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân Đảng vừa bị thực dân Pháp dập trong máu, thống chế Robin hạ lệnh ném bom tàn phá cả làng Cổ Am (Hải Dương) để tiêu diệt hết quân “phiến loạn” đang ẩn náu, rồi trước đó những cuộc biểu tình đòi ân xá cụ Phan Bội Châu, đám tang cụ Phan Châu Trinh với hàng vạn người yêu nước tham dự đã hiện về trong tâm trí của ông. Lập tức ông liên tưởng đến số phận của dân tộc chẳng khác gì con hổ đang “*Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt*”. Tứ thơ hình thành dần trong đầu... Rồi một trưa hè nắng gắt, ngồi nghỉ chân trong vườn Bách Thú, Thế Lữ đã viết bài thơ nổi tiếng này.

Chính thời gian học Mỹ thuật, ông bắt đầu viết lại các chuyện ma quái mà thuở nhỏ ở Lạng Sơn đã nghe kể và đọc cho bạn bè cùng nghe. Đó là những truyện ngắn *Một chuyện báo thù ghê gớm, Tiếng hú hồn của mù kẹ, Tiếng nói thầm của người chết...* Vũ Đình Liên khuyên là nên đem xuất bản. Để tạo sự thu hút ở độc giả, ông ký thêm tên tưởng tượng Đào Thị Tô viết chung với Thế Lữ. Tập sách này do nhà xuất bản Tân Dân của Vũ Đình Long in đầu tiên. Sau khi trở về Hải Phòng, ông tiếp tục viết *Vàng và máu...*

Có thể nói đây là thời gian Thế Lữ đã tìm cho mình một hướng đi riêng, khác hẳn với các nhà văn cùng thời. “*Cái ý phá những lề lối trói buộc là nhất quán trong tôi; trước đây, khi tôi viết truyện, tôi cũng muốn phá thói quen. Trong người mình, chứa chất những tình cảm mạnh mẽ về yêu đương, nhưng đương thời đã có bao nhiêu người viết truyện tình rồi, mình còn viết làm gì nữa; cho nên tôi tìm kiếm về một phía khác, một mạch khác*”.

Chính ý muốn “trái khoáy” như trên đã tạo cho Thế Lữ một vị trí đặc biệt trong nền văn học nước nhà.

Bấy giờ, vào học trường Mỹ thuật khóa 1925-1926 có Nguyễn Tường Tam, nhưng chỉ được một năm thì bỏ học, đi Pháp. Từ năm 1930, trên chuyến tàu Compiègne, Nguyễn Tường Tam về nước và hăm hở thực hiện hoài bão lớn lao của cuộc đời mình. Để tổ chức quần chúng và thực nghiệp, nếu phong trào Duy tân lấy việc dạy học thì Nguyễn Tường Tam lấy báo chí làm điểm xuất phát. Tờ báo



Tờ báo của nhóm Tự lực văn đoàn - mà Thế Lữ trong ban biên tập

trào phúng *Phong hóa* (bộ mới) số đầu tiên ra ngày 22.9.1932, người ta thấy những tên tuổi mới, chưa mấy ai biết đến như Nhất Linh (bút hiệu của Nguyễn Tường Tam), Khái Hưng, Tú Mỡ, Tú Linh, Thạch Lam... Nhưng lập tức, tờ báo này tạo được tiếng vang lớn trong dư luận.

Trong khi đó, bằng con mắt tinh đời của một nhà tổ chức lão luyện, khi đọc truyện ngắn *Một đêm trăng* in trên báo *Nông công thương*, rồi truyện *Vàng và máu* dịch ra tiếng Pháp dưới nhan đề *L'or et le sang* in trên báo *France-Annam* ký tên Thế Lữ - nhận thấy cốt truyện ly kỳ, lời văn bay bướm, giàu nhạc điệu và hình ảnh nên Nhất Linh đã tự nhủ phải tìm cho bằng được tác giả

chân tài ấy để mời cộng tác. Dịp may ấy đã đến. Đó là lúc báo *Phong hóa* tổ chức trao giải cho những độc giả đoạt giải thi viết truyện cười tại trụ sở tòa soạn 80 Quan Thánh. Thế Lữ đến nhận giải thì Nhất Linh đã sốt sắng mời ông vào ban biên tập của báo.

Từ đây, Thế Lữ sẽ trở thành một trong những người đầu tiên sáng lập nhóm Tự lực Văn đoàn. Nhóm này ra đời vào đầu năm 1933 gồm bảy thành viên như nhóm Thất tinh của Pháp: Nhất Linh, Tú Mỡ, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Khái Hưng, Thế Lữ và Nguyễn Gia Trí (về sau còn có thêm Xuân Diệu, Trần Tiêu). Theo đánh giá của GS Hoàng Xuân Hãn: “Đây là một nhóm của những thẩm nhuần văn

hóa Việt - Pháp, văn hóa Việt Nam tiếp thu được nhờ môi trường chung quanh: gia đình, bạn bè, sách vở và sự quan sát cá nhân, văn hóa Pháp có được ở mức độ tối thiểu là Trung học Cao đẳng.

Thủ lĩnh của nhóm là Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh) đã dẫn thân vào con đường mới bằng cuốn *Nho phong* xuất bản năm 1926. Tiếp theo đó, ông sang Pháp để học về bộ môn khoa học. Lúc về lại Hà Nội, ông đã hăng hái lôi kéo các bạn của ông vào con đường mới ấy theo một mục đích thứ hai: tiêu diệt những truyền thống cũ, độc đoán và lỗi thời của một quan điểm Nho giáo lạc hậu.

Để thực hiện ý đồ ấy, ông đã thành lập một tạp chí trào phúng châm biếm: tờ *Phong hóa* vào năm 1932 với giọng điệu rất trẻ trung, rất tự do và chẳng chút tôn kính nhường nhịn. Tạp chí cho phép cả nhóm đăng thử những tác phẩm của họ, đồng thời phê phán nặng nề và có khi bất công với những người mà nhóm ấy không thích.

Tạp chí và các tiểu thuyết của nhóm ấy xuất bản đã thành công rất lớn. *Hồn bướm mơ tiên* của Khải Hưng, *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh được xem như là những kiệt tác và đã kích thích cổ vũ nhiều người chọn con đường sự nghiệp văn chương ngay cả ngoài nhóm nữa.

Sau đó nhóm Tự lực đã công bố một bản Tuyên ngôn văn học xác định quan điểm của họ. Họ chống lại: sự bất chước, những tư tưởng xã hội lạc hậu, Nho giáo lỗi thời. Họ ủng hộ: nghệ thuật dân gian, văn phong giản dị, tuổi trẻ, cái đẹp, cuộc chiến đấu vì hạnh phúc của nhân dân, Tổ quốc xứ sở, tự do cá nhân, thực hiện tinh thần khoa học vào việc xây dựng nền văn học Việt Nam. Nhóm ân cần mời gia nhập những người có tác phẩm cùng chung tinh thần ấy, nhưng lại phê phán hung hăng những người chống lại, những người cạnh tranh trong nghề (riêng lẻ hay thành nhóm)...

NGUYỄN THẾ LŨ
MẤY VẦN THƠ



TỰ LỰC VĂN ĐOÀN
ĐÒI NAY XUẤT BẢN

Bìa tập *Mấy vần thơ*
của Thế Lũ xuất bản
lần đầu tiên (1935)

Có một điều là, tờ báo có rất nhiều kẻ thù. Tờ tạp chí trào phúng bị cấm, đã phải thay tên bằng *Ngày nay* rồi vĩnh viễn đóng cửa vào giai đoạn đầu thế chiến thứ hai. Thế là đóng cửa một con đường chắc chắn để tự phát hiện hay tự xác định cho những tài năng trẻ: văn sĩ, kịch tác gia, thi sĩ... của thời đại ấy. Quả thế, tôi đã quên kể rằng tạp chí đã đưa lên nhiều tên tuổi của nhiều nhà thơ trong trường phái Thơ mới: Xuân Diệu, Huy Cận... Nhân vật Tú Mỡ tài ba của chúng ta hàng tuần một bài thơ trào phúng làm nạn nhân phải dỏ khóc dở cười.

Tóm lại, nhóm Tự lực không phải là nhóm duy nhất nhưng là nhóm quan trọng nhất và là nhóm cải cách đầu tiên của nền văn học hiện đại⁽¹⁾. Cơ quan ngôn luận của Tự lực văn đoàn ngoài tờ Phong Hóa, Ngày Nay thì còn đoàn Ánh Sáng và nhà xuất bản Đồi nay. Theo tài liệu của chúng tôi tìm được trên báo Ngày Nay, thì nhà xuất bản Đồi nay đặt trụ sở tại 80 Quan Thánh (Hà Nội) xuất bản sách theo 4 phương châm: “1. Tìm tòi những nhà văn có giá trị, khuyến khích họ, làm cho nhà văn và tác phẩm được nhiều người biết đến; 2. Săn sóc đến cách in, lối trình bày cho có mỹ thuật, để người ngoại quốc khỏi bĩu môi khinh bỉ khi cầm đến cuốn sách của người Annam. Cuốn sách phải xứng đáng với văn trong sách; 3. Làm một người môi giới sáng suốt và đáng tin cậy giữa người viết sách và người đọc sách. Người đọc bỏ tiền ra mua cho xứng đáng đồng tiền. Người viết có thể sống đường hoàng về sách, coi công việc viết sách như một nghề hẳn hoi, điều đó rất cần cho sự tiến bộ của văn hóa nước nhà; 4. Nhà xuất bản cũng có tôn chỉ noi theo thận trọng như xuất bản một tờ báo”. Phương châm này, đến nay vẫn chưa lỗi thời.

Được cộng tác với anh em Nhất Linh và các cộng sự cùng chí hướng, từ đây Thế Lữ hội đủ điều kiện để trở thành một trong những người tiên phong khởi xướng phong trào văn nghệ mới. Ngôi sao Thế Lữ bước ra giữa làng thơ với những bài thơ “không ai có quyền bĩu môi trước cuộc cách mạng thi ca đang nổi dậy” (Hoài Thanh). Bài thơ gây ấn tượng nhất của ông và trở nên bất tử trong thi ca Việt Nam

1 *Tự lực Văn đoàn - Con người và văn chương* - Phan Cự Đệ chủ biên - NXB Văn học - 1990.

hiện đại là *Nhớ rừng*, tác giả ghi dưới bài thơ “Tặng Nguyễn Tường Tam” và “Lời con hổ ở vườn bách thú”⁽¹⁾.

Từ tiết tấu đến nhịp điệu của bài thơ đã cuốn hút người đọc ngay từ câu đầu tiên, và càng đọc ta lại thấy bóng dáng chúa sơn lâm hiện rõ với những đường nét dũng mãnh, hiên ngang khó phai mờ:

*Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
 Thuở tung hoành, hống hách những ngày xưa
 Nhớ cỏi sơn lâm, bóng cả, cây già
 Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
 Với khi thét khúc trường ca dữ dội
 Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
 Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
 Vờn những đám âm thầm, lá dãi cỏ sắc
 Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
 Là khiến cho mọi vật đều im hơi
 Ta biết ta chúa tể của muôn loài
 Trong chốn cỏ hoa không tên, không tuổi*

Nhưng ở đây không chỉ là lời của con hổ, ẩn giữa hai dòng chữ là thân phận cả một kiếp người đang sống trong tù ngục, trói buộc của chế độ đương thời. Tự bản thân bài thơ đã có sức tố cáo một không gian tù hãm, chật chội đến u uất mà bản thân tác giả đã muốn phá toang để tìm đến với khát vọng của tự do. Thật vậy, sau này trong hồi ký nhạc sĩ Lưu Hữu Phước có kể lại: “Ở chiến khu miền Đông, đồng chí Nguyễn Văn Linh nói với tôi: Hồi còn đi học, có lẽ người tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho đồng chí là anh Thế Lữ. Vì, ở tuổi cấp sách ấy, thanh niên rất dễ cảm nhận cái hơi thở cách mạng của bài thơ *Nhớ rừng*”. Bên cạnh đó, những bài thơ mới của ông như *Tiếng sáo Thiên thai*, *Lời than thở của nàng mỹ thuật*, *Lựa tiếng đàn*, *Cây đàn muôn điệu*, *Mấy vần ngâm thơ...* cũng đã được mọi người đón nhận cuồng nhiệt. Nhà thơ Xuân Diệu cho rằng: “Tản Đà là báo hiệu và đã

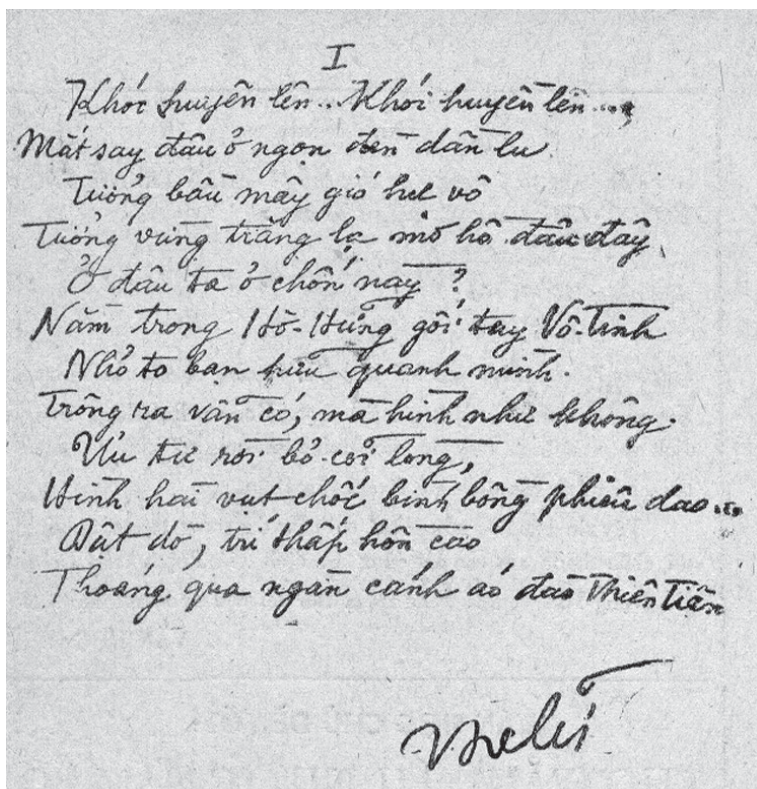
1 Hầu hết các bài thơ trong tập *Mấy vần thơ* in năm đầu tiên 1935 (vói 28 bài), sau này khi tái bản năm 1941 (vói 47 bài) thì Thế Lữ đều có sửa chữa đôi chữ. Ở đây khi trích dẫn, chúng tôi căn cứ vào bản in năm 1935.

mở đầu chủ nghĩa lãng mạn về nội dung tâm tình, nhưng văn của ông chưa thoát ra ngôn từ của thơ truyền thống, chưa phải là văn hiện kim, moderne. Thế Lữ thật sự vào chủ nghĩa lãng mạn (romantisme) về nội dung cũng như về hình thức và là giai đoạn đầu của chủ nghĩa lãng mạn; sức hấp dẫn và tính cách của Thế Lữ cũng ở đó”. Và cũng theo Xuân Diệu thì “Có lẽ Thế Lữ là người đầu tiên đã tạo ra chữ “cô em” ở trong thơ, đây không phải là “em” – đối tượng cả tình yêu, của “anh”; mà đây là bản thể của người thiếu nữ, chính bản thân cô ấy; là ngôi thứ ba, nhưng có thể bao gồm cả ngôi thứ hai. “Cô em” của Thế Lữ dễ thương biết chừng nào, có thể là đối tượng để người ta yêu, nhưng đặc biệt là đối tượng để người ta mơ; “cô em” ấy thường sống đôi với hình tượng cái hồ – hồ là sở hữu riêng của Thế Lữ trong thơ, các nhà thơ khác hầu như không nói đến hồ”. Nhận xét của Xuân Diệu rất tinh tế mà sau đó GS Lê Đình Kỵ cũng có chia sẻ tương tự: “Thi nhân không gọi người đẹp là em mà là cô em nghe thân mật mà vẫn xa cách, tình tứ mà thiếu mặn nồng”.

Lúc bấy giờ, Thế Lữ đã nổi tiếng, nhiều người ngưỡng mộ, trọng vọng. Những câu thơ của ông đã được nhiều người truyền tụng:

*Than ôi thời oanh liệt nay còn đâu!...
 ...Anh đi đường anh, tôi đường tôi
 Tình nghĩa đôi ta có thể thôi
 Đã quyết không mong sum họp mãi
 Bận lòng chi nữa lúc chia phôi
 ...Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy
 Ngàn năm hồ dễ mấy ai quên
 ...Tiên nga xõa tóc bên nguồn
 Hàng tùng rủ rỉ trên cồn đầu hiu
 Mây hồng ngừng lại sau đèo
 Minh cây nắng nhuộm, bóng chiều không đi
 Trời cao, xanh ngắt - Ô kìa
 Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai...*

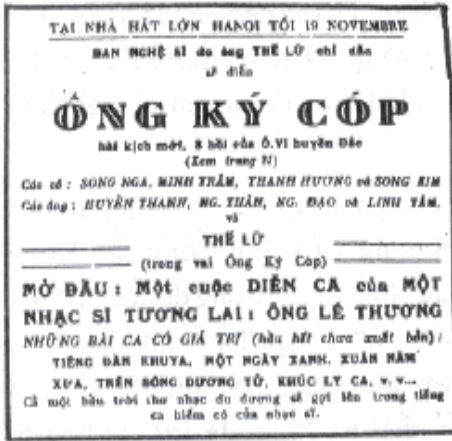
Không chỉ là một nhà thơ đầy tài năng, Thế Lữ còn chinh phục người đọc qua những tiểu thuyết trinh thám và những truyện ma



Thủ bút nhà thơ Thế Lữ

quái như của Edgar Poe với một trí tưởng tượng phong phú, một đầu óc phân tích sắc bén. Đúng như giáo sư Lê Đình Kỳ nhận xét: “Cho đến nay, trong lịch sử văn học Việt Nam, không có một tên tuổi nào đáng được xếp bên cạnh Thế Lữ trong loại sáng tác độc đáo này”.

Nhưng Thế Lữ không dừng lại đó, năm 1936 khi đang là cây bút chủ lực của báo Ngày nay trong nhóm Tự lực Văn đoàn, Thế Lữ đã cùng với Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Lương Ngọc, Phạm Văn Hạnh, Trần Bình Lộc, Nguyễn Đỗ Cung, Vũ Đình Liên... thành lập ban kịch Tinh hoa với ý định “khởi sắc kịch Việt Nam khả dĩ không thua kém kịch trường Pháp”. Đoàn kịch này đã diễn một loạt vở của Đoàn Phú Tứ như *Ghen*, *Những bức thư tình*, *Mơ hoa*, *Gái không chồng*... với nội dung “vui vẻ trẻ trung” phù hợp với tầng lớp thị dân đương thời. Và đây cũng là thời điểm Thế Lữ lập ra Nhóm kịch Thế Lữ tại Hải Phòng. Ông đã làm đạo diễn dàn dựng hoặc đóng vai trong các vở như Ông



Vở ông Ký Cóp do Thế Lữ đạo diễn quảng cáo trên báo Ngày Nay (1938)

Ký Cóp (Vi Huyền Đắc), *Đoạn tuyệt* (dựa theo tiểu thuyết của Nhất Linh), *Hai người học trò* (Lê Đại Thanh), *Cô gái với hũ vàng* (Mai Hương phóng tác)... cùng với sự cộng tác của các văn nghệ sĩ như Tô Ngọc Vân, Lê Thị Lựu, Song Kim, Minh Trâm, Thanh Hương, Nguyễn Tuân, Tú Mỡ... Trong lúc làm đạo diễn, Thế Lữ tỏ ra khá nghiêm khắc với cộng sự trong từng chi tiết nhỏ trong luyện tập, diễn xuất – nhờ vậy

nghệ thuật của nhóm kịch này tỏ ra già dặn so với các nhóm kịch đương thời. Ông từng nhắc nhở mọi người: “Sân khấu là thánh đường. Ai làm nghề này nên tẩy rửa tâm hồn cho trong sạch rồi hãy bước chân vào” và chính ông suốt đời đã làm đúng như thế.

Vào khoảng cuối năm 1938, vào một buổi chiều nhân ngày kỵ của gia đình nghệ sĩ Song Kim, Thế Lữ đến, trên tay cầm theo bó hoa, bọc cẩn thận trong giấy kính. Sau này NSND Song Kim kể lại thật xúc động: “*Trước khi ra về, anh ngồi lại nói chuyện riêng với tôi khá lâu, và cuối cùng đưa ra một đề nghị không phải quá bất ngờ, nhưng cũng không phải không đột ngột: anh đề nghị anh cùng tôi kết hợp hai cuộc đời lại với nhau... Một phút im lặng... tôi khẽ hỏi:*

- Có cần thế không anh?

- *Rất cần, vì thế mới đủ sức lực thủy chung để mà thương yêu nhau, chia sẻ ngọt bùi cay đắng hiến dâng cả cuộc đời mình cho cuộc sống nghệ thuật lúc này và mai sau.*” Đây là khoảnh khắc kỳ diệu để gắn chặt hai tâm hồn tài năng lại với nhau.

Những năm tháng này, không khí chính trị ngày càng thêm ngột ngạt. Thế giới bước vào cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Ở Đông Dương, thực dân tăng cường đàn áp những tổ chức yêu nước và bóp chết tự do ngôn luận, báo chí... Báo *Ngày nay* bị đóng

của. Thế Lữ cảm thấy bất lực, sức khỏe của ông yếu dần. Nhà thơ Tú Mỡ ái ngại nên tìm cho vợ chồng Thế Lữ một ngôi nhà yên tĩnh ở đường Láng – nhà quay mặt ra đường cái mà bên kia đường là khúc sông Tô Lịch chảy qua. Tranh thủ thời gian nghỉ ngơi này, ông quay sang học chữ Hán.

Nhưng bước sang năm 1942, nhận thấy tình hình xã hội dễ thở hơn, phong trào kịch đã hưng sắc, con người ham thích hoạt động trong Thế Lữ lại bùng dậy. Ông thành lập nhóm “Những người yêu kịch”, rồi thảo điều lệ và xây dựng chương trình kịch gồm mười hai vở của Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Khái Hưng, Mai Phương để nhóm kịch Thế Lữ biểu diễn trong thời gian tới.

Để có vốn, vợ chồng ông kêu gọi các cộng sự cùng góp. Nếu ai không góp vốn thì cũng không sao, chỉ không được danh hiệu “người sáng lập chủ yếu” mà thôi. Cuối cùng có năm người là Phạm Văn Đôn, Trịnh Như Lương, Phạm Văn Khoa, Trần Đình Thọ, Thế Lữ góp vốn. Tất cả đều đồng ý lấy tên chính thức là Ban kịch Thế Lữ.

Có một điều thú vị, đây cũng là thời gian mà hai tài năng lớn Thế Lữ và Lưu Hữu Phước đã có dịp tri ngộ. Lúc này, trường nữ sinh trung học Đồng Khánh dự định mở dạ hội học sinh, họ chọn vở *Tục luy* do Thế Lữ chuyển sang thể kịch thơ từ tác phẩm văn xuôi của nhà văn Khái Hưng. Dĩ nhiên chỉ mới là kịch thơ chứ chưa có nhạc, không thể hát lên được, họ tìm đến Thế Lữ vì cứ nghĩ ông đạo diễn tài ba này sẽ giải quyết tất tần tật được mọi thứ! Tác giả *Mấy vần thơ* không mấy thích thú trước lời đề nghị khẩn khoản này, vì ông không tin các nữ sinh này có thể hát được những lời ca chưa có giai điệu và ngâm được những lời văn xuôi nên tìm cách thoái thác:

- Các cô phải tìm cho ra một nhạc sĩ soạn ngay được những bài ca mới, đúng theo lời thơ đã có trong này. Mà nhất định phải là bài ca mới soạn, chứ không được dùng những giai điệu sẵn có như người ta quen làm.

Với điều kiện khó khăn này, ông nghĩ họ sẽ bỏ cuộc. Nhưng không ngờ các cô nữ sinh lại tìm đến nhờ tác giả ca khúc *Tiếng gọi sinh viên* – dù mới chỉ là một sinh viên trường Cao đẳng nhưng

cũng đã nổi tiếng. Lưu Hữu Phước sững người trước lời đề nghị “Phổ nhạc một vở kịch thơ của Thế Lữ!” nên tìm cách hoãn binh. Dù nói phân bua này nọ, nhưng trong thâm tâm đã nhận lời, vậy là Lưu Hữu Phước tìm đến Láng để “đàm phán” với bậc đàn anh danh tiếng. Thế Lữ nhất trí với điều kiện duy nhất mà đôi bên cùng thỏa thuận: thơ nhạc phải giàu phong cách dân tộc. Sau khi Lưu Hữu Phước soạn xong mấy bài nhạc đầu tiên, “*Thế Lữ reo lên như gặp một thiên tài. Anh nhận lời làm đạo diễn cho các cô nữ sinh và tức khắc bắt tay vào viết thêm một số bài ca cần thiết và chuyển văn xuôi thành lời đối thoại thơ. Thơ và ca xong được đến đâu, Thế Lữ cho làm thử ngay, lấy một phần căn nhà chúng tôi đang ở làm phòng tập cho bước thử nhất. Trong khi đó Lưu Hữu Phước vẫn tiếp tục soạn bài hát, và Thế Lữ làm tiếp việc soạn kịch, chuyển văn xuôi ra thơ*”(1). Như thế, không ngờ từ một lời giao hẹn oái oăm của Thế Lữ dành cho các nữ sinh Đồng Khánh mà sau này Lưu Hữu Phước tự đánh giá bước trưởng thành của mình: “*Đối với tôi, phổ nhạc vở ca kịch Tục lụy là một phát hiện quan trọng... Tôi được dịp thể hiện các loại phong cách dân tộc*”(2). Chính vở Tục lụy sau đó sẽ là tiết mục mở màn cho Ban kịch Thế Lữ ra mắt tại Nhà hát lớn Hà Nội, do nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát chỉ huy dàn nhạc đệm. Còn khi biểu diễn tại các trường đại học thì nhạc sĩ Trần Văn Khê đảm nhiệm vai trò này.

Ban kịch Thế Lữ ngày càng tạo được tiếng vang trong công chúng. Nhưng khổ thay, chính vì tạo được tiếng vang mà bọn thực dân đưa vở *Đức cha Bá Đa Lộc* – ca ngợi một cố đạo mở đường cho Pháp xâm lược nước ta và ép Ban kịch Thế Lữ phải diễn. Trước tình thế này, để giữ thiên lương của một người làm nghệ thuật chân chính, không thể bán linh hồn cho quỷ, Thế Lữ tuyên bố giải tán ban kịch mà ông đã dày công gầy dựng.

Nhưng rồi, hữu xạ tự nhiên hương, cuối năm 1943, kiến trúc sư Vũ Đức Diên tìm đến mời ông đứng ra làm đạo diễn, chỉ đạo về chuyên môn, chọn tiết mục, chọn nghệ sĩ; còn ông Diên lo toàn bộ

1 *Những chặng đường sân khấu* – Song Kim – NXB Sân khấu, 1995, tr.92.

2 *Lưu Hữu Phước – con người và sự nghiệp* – Mai Văn Bộ, NXB Trẻ, 1989, tr.261.

về tài chính. Ông đồng ý. Từ đây Ban kịch Thế Lữ có tên mới là Anh Vũ. Điều đáng lưu ý là thời gian này, Thế Lữ đã cải tiến lối ngâm của kịch thơ, ông chủ trương phát huy tính nhạc điệu, tính hàm súc của lời thơ trong cách nói thường chứ không ngâm nga đơn điệu như trước đó người ta vẫn làm. Thành công của thể nghiệm này được chứng minh rạch ròi qua hai vở thoại kịch *Trâm hương đình* (kịch thơ), *Mã Ngôi Pha* (kịch lịch sử viết bằng văn vần)...

Tình hình chính trị đang có những chuyển biến lớn. Nhật nổ súng đánh nhau với Pháp. Đảng đã tận dụng thời cơ này để phát động cao trào kháng Nhật làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Lúc này, không thể hoạt động ở Hà Nội, Ban kịch Anh Vũ phải lưu diễn ở các tỉnh. Buổi diễn cuối cùng tổ chức tại Nam Định với vở *Đời nghệ sĩ* (do Thế Lữ cùng nghệ sĩ trong đoàn sáng tác), khi diễn viên Bùi Công Kỳ hát xong bài *Hồn Việt Nam*, lập tức hiến binh Nhật ủa lên sân khấu bắt ngay! Nhưng Nhật không làm chủ Đông Dương được lâu. Tinh thần ngày càng chín muồi và dân tộc Việt Nam đã đứng lên cứu nước, giành lại độc lập. Thế Lữ mừng cách mạng tháng Tám bằng vở kịch *Đời nghệ sĩ* (bổ sung thêm đoạn cuối) và các hoạt cảnh *Những trang oanh liệt* kể lại những gương tiền nhân chống ngoại xâm. Để có thêm vở kịch mới, ông gấp rút dựng kịch bản *Đề Thám* của nhà viết kịch còn rất trẻ là Lưu Quang Thuận và cùng anh em trong đoàn tiếp tục viết các vở *Phan Đình Phùng tiếp sứ*, *Người loong toong Sở mật thám...* và đi trình diễn khắp nơi đều được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Cuộc kháng chiến toàn quốc đã nổ ra. Trên đường về lại Hà Nội vào năm 1946, Ban kịch Anh Vũ tự động giải tán. Thế Lữ nói với Song Kim:

- Chúng ta không về Hà Nội nữa! Chúng ta sẽ đi kháng chiến!
- Nhưng chúng ta làm được gì cho kháng chiến?
- “Kẻ bộ hành phiêu lãng” quả quyết bằng giọng nói chắc nịch:
- Làm kịch! Phải! Làm kịch kháng chiến!

Từ giây phút này, vợ chồng Thế Lữ đã đi theo cuộc kháng chiến của toàn dân tộc. Đốm lửa đầu tiên của kịch kháng chiến ở Việt Bắc được nhen lên từ vở *Tay người đàn bà* (Thế Lữ viết chung với



*Việt Bắc 1950
Thái Huyền Ân - Yên Đà - Xem Chờ
Đoàn Kịch Chiến Thắng*

Bùi Huy Phồn), *Cụ đạo và sư ông*. Năm 1948, Đoàn Sân khấu Việt Nam được thành lập dưới sự bảo trợ của Hội Văn nghệ Việt Nam. Năm 1949, ông là trưởng đoàn kịch Chiến Thắng của Quân đội Nhân dân Việt Nam, rồi năm 1952, ông phụ trách ngành kịch trong Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương.

Cuộc kháng chiến thành công. Trở về Hà Nội, Thế Lữ giữ cương vị Chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam cho đến lúc mất - ngày

3/6/1989 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đã có công đầu trong việc xây dựng sân khấu kịch hiện đại Việt Nam. Trong 50 năm lăn lộn trên sàn diễn, ông đã sắm cả trăm vai kịch, dàn dựng hàng chục vở lớn. Cả cuộc đời mình, Thế Lữ đã sống và làm việc cật lực nên khi ông qua đời nhiều người, nhiều giới thương tiếc không nguôi.

“Tóm lại, thời rạng đông của Thơ mới, Thế Lữ đã đưa ra hoặc đã phát triển những cách tân phù hợp với nhu cầu tư duy lô-gic của thời đại, những cách tân sẽ mở đường cho bút pháp của nhiều nhà thơ đến sau. Do đó, Thế Lữ đã để lại cho người đồng thời kỷ niệm sâu sắc “cái thuở ban đầu lưu luyến ấy”.

Thế Lữ là nghệ sĩ tiên phong, trong cái nghĩa trọn vẹn nhất của hai chữ tiên phong. Thế Lữ chỉ thoải mái trên những bước mở đường, say mê những hoa trái đầu mùa, với cái thuở “lần đầu hết, lòng cô mang tình ái”.



Ký họa nhà thơ Thế Lữ

Bản tính ấy giải thích những chặng đường trong sự nghiệp Thế Lữ: làm thơ mới, khi thơ mới chưa có nền; viết truyện trinh thám khi thể loại này chưa có móng. Khi nền móng đã vững, người thợ đá lại xoay sang xây kịch nói – một thể loại chưa có truyền thống trong văn học ta. Ông dừng lại dài nhất với ngọn đuốc sân khấu – có lẽ vì ánh sáng hư ảo mỗi ngày mỗi thay đổi trên tiền trường, phù hợp với tâm hồn bất an của Thế Lữ” (Nam Chi – dẫn theo tập *Thế Lữ trong cuộc đời nghệ thuật* – Hoài Việt sưu tầm, biên soạn – NXB Hội Nhà văn, 1991).



Nhà thơ Thế Lữ
(khoảng năm 1960)

HOÀNG TÍCH CHU

Người tiên phong cách tân báo chí Việt Nam



Nhà báo Hoàng Tích Chu
(1897-1933)

*Nắng trải dài trước sân, trong gió hoa
ngâu, hoa lý thoảng lại mùi hương thom
địu. Cụ Hoàng Tích Phụng nâng ly
rượu trên tay và ngâm nga vài câu thơ
Đường. Nghĩ đến bước đường hoạn
lộ của con trai, cụ vui lắm, thầm nghĩ
rằng, nó nổi tiếng thông tuệ, học giỏi
nhất trong làng thì khoa thi này dứt
khoát có tên trên bảng vàng. Do đó,
cụ đã chuẩn bị đầy đủ mọi thứ để sau
khi con trai vinh quy thì tổ chức khao
làng. Thế nhưng, học tài thi phận là
lẽ thường tình, khi nghe tin con thi*

*trượt, cụ Phụng đã bàng hoàng đến ngất xỉu... Con trai của cụ tên
là Hoàng Tích Chu sinh năm 1897 tại làng Phù Lưu, huyện Từ Sơn,
tỉnh Bắc Ninh.*

Lúc bấy giờ, nói như thi sĩ Tú Xương thì:

*Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người đi học chín người thôi.
Cô hàng bán sách lìm dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nhấp nhồm ngồi.*

Tâm lý của kẻ sĩ đầu thế kỷ XX đã bắt đầu ngao ngán lối học cũ mà giữa buổi giao thời đất nước đã lọt vào tay giặc Pháp. Xã hội đang đổi thay. Chế độ khoa cử không còn coi trọng. Thậm chí thi đậu để ra làm quan cũng không còn là ước mơ của họ. Không một chút ngần ngại, Hoàng Tích Chu vứt ngọn bút lông quay sang cầm bút sắt để học chữ Pháp và học rất giỏi. Năm 1921, ông đã giúp việc cho tòa soạn *Nam Phong*, một tạp chí lớn quy tụ những bậc uyên thâm Hán học lẫn Tây học. Trong thời gian làm việc, do không đồng ý với quan điểm của tờ báo này nên ông nghỉ việc.

Khi nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi – người đầu tiên kinh doanh ngành vận tải đường sông, giương cao ngọn cờ cạnh tranh với lợi thế độc quyền của Hoa kiều và người Pháp thì Hoàng Tích Chu hả hê lắm. Ông nghĩ, chẳng lẽ người Việt Nam mình không tài giỏi, không đủ sức để đối đầu với người ngoài trong lĩnh vực mới mẻ này hay sao? Vì thế, ngày 15/7/1921, báo *Khai hóa* ra đời, do Bạch Thái Bưởi cùng những doanh nhân khác sáng lập thì Hoàng Tích Chu bằng lòng nhận chân chủ bút cho tờ báo này. Ông ký tên Kế Thương trên các bài báo (ý nói kế liên nhà Thương là nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc). Tuổi còn trẻ. Máu còn nóng. Ngòi bút của ông không nhân nhượng trước cái xấu trong xã hội, thậm chí ngay trong nội bộ của tòa báo ông cũng không tha. Ông đã châm chích một nhân vật có vai vế trong tòa soạn, là người góp vốn làm báo, lúc đám cưới con gái lại bỏ tiền ra làm rình rang để khoe danh! Vì thế, chỉ một năm sau, ông được “mời” khỏi *Khai hóa*. Điều này không làm Hoàng Tích Chu buồn lòng.

Quyết tâm đeo đuổi nghề báo, Hoàng Tích Chu nghĩ tới việc phải sang Pháp học nghề cho thật giỏi. Nhưng gia đình không có đủ tiền chu cấp nên năm 1923, ông vào Nam Kỳ, nhờ người bạn làm dưới tàu thủy xin cho chân phụ bếp trên con tàu chạy sang Pháp. Trước lúc tàu rời bến, bịn rịn chia tay bạn hữu, ông đọc hai câu thơ nói lên tấm lòng đối với quê nhà:

*Đất nước ông bà, muôn năm còn mãi có;
Non sông Hồng Lạc, mấy thuở biết bao quên.*

Nhờ hai câu thơ này, khi ở trên tàu ông được mọi người quý mến, tiếp đãi ân cần. Lênh đênh trên sông nước, giang hồ nay đây mai đó nên thời gian này ông còn lấy bút danh là Hoàng Hồ. Tầm mắt của ông được mở rộng khi được qua Hồng Kông, Thượng Hải và Nhật Bản trước khi tới Pháp. Tại đây, ông đến ở nhà Tự Nghĩa số 125 rue Pare Montsouris Paris 14e, do Nguyễn Thượng Khoa- con trai cụ Nguyễn Thượng Hiền làm quản trị. Thời gian này, Hoàng Tích Chu học nghề làm báo và người bạn thân Đỗ Văn học nghề in (sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm). Hàng tháng, họ nhận tiền trợ cấp của người bạn học trường Albert Sarraut là Lê Hữu Phúc gửi sang. Lê Hữu Phúc chính là người đề tựa cho tiểu thuyết nổi tiếng *Tố Tâm* của Song An Hoàng Ngọc Phách trong bản in đầu tiên năm 1922.

Trong thời gian học tại Pháp, Hoàng Tích Chu đã chú tâm nghiên cứu vai trò và tác dụng lợi hại của báo chí trong cách mạng tư sản Pháp. Các tờ báo *L'OEuvre*, *L'Intransigeant*... với lối văn ngắn, gọn rất được ông thích thú học hỏi. Với khả năng quan sát, ghi chép và tham khảo khá nhiều nhật báo tại kinh đô nước Pháp nên ngày 9/5/1927, trước khi về nước, ông đã kịp hoàn thành tại Paris, bản thảo chuyên luận "*Câu chuyện nhứt trình trong hồi cách mạng nước Pháp*". Tập sách được xuất bản tại Sài Gòn do nhà in Xưa Nay phát hành vào cuối năm 1927. Mở đầu tập sách in trang trọng lời đề từ:

"Nếu đã thật gọi là lấy thân hiến nước thì dù bằng ngòi bút hay cây guom, đôi đàng đều có thể lực ngang nhau.

"Đòi không có tự do là đòi bỏ đi. Người có giá trị vì người có tự do.

Tự do, làm người ai cũng có từ thuở mới lọt lòng.

Khi nào mất, có quyền đòi, không phải xin, xin chẳng ai cho, đòi kỳ bằng được.

Một dân tộc đánh mất quyền tự do, tức là tự lấy dây thắt cổ, lấy xích xiềng tay, lấy bụi thoa mắt...

Vậy có dân tộc được đòi bằng lời, nhưng nhiều dân tộc phải đòi bằng máu. Ở những dân tộc sung sướng tự do, cái gì cần cho đời sinh sống mà rẻ nhất?

Tờ “Báo”.

Ở những dân tộc khổ sở tôi
tớ, cái gì cần cho đời tự do mà
đắt nhất?

Quyền “tự do ngôn luận”.

Đòi lại cái “đắt nhất” để
mua được cái “rẻ nhất” thì khỏi
tôi tớ mà có tự do.

Tự do hay chết!”.

Có thể xem đây là quan
điểm về nghề báo của một
thanh niên cấp tiến trong
nửa đầu thế kỷ XX. Với lý tưởng cao đẹp như thế, về tới Hà Nội,
Hoàng Tích Chu và Đỗ Văn bắt tay ngay vào việc áp dụng những
kiến thức đã học cho dự định đã được ấp ủ lâu ngày.

Tờ báo mà họ điều đình để thử nghiệm những điều mà mình
đã học hỏi tại Pháp là tờ *Hà thành Ngọ báo*. Nhật báo này của ông
Bùi Xuân Học, nhà văn Tam Lang Vũ Đình Chí làm tổng thư ký
tòa soạn, ra đời vào ngày 1.6.1927, trụ sở và trị sự đặt tại 14 đại
lộ Gia Long và 63 Hàng Bông (Hà Nội), mỗi số chỉ có hai trang,
giá bán 1 xu. Hoàng Tích Chu được giao lo công việc biên tập. Đỗ
Văn lo việc in và phát hành báo. Ngay lập tức, tờ báo đã tăng lên
4 trang với nội dung và hình thức hoàn toàn cải tiến. Không kèn
cựa với giới trẻ và nhiệt tình ủng hộ cái mới nên nhà báo kỳ cựu
Tam Lang bằng lòng giao cho Hoàng Tích Chu điều hành tờ báo.
Một nhân chứng là nhà báo Dương Thiệu Thanh cho biết: “Trong
vòng hơn hai tháng, tờ *Ngọ báo* đột nhiên rời trụ sở, đến một căn nhà
rộng tọa lạc ngay trước Hồ Hoàn Kiếm, có phòng chủ nhiệm, phòng chủ
bút, phòng biên tập, phòng quản lý, với 24 kệ chữ, một phòng rửa ảnh,
một lò đúc bản kẽm và 6 dàn máy in mới tinh. Tất cả đều do tay của Chu
và Tam Lang xếp đặt, riêng về nhà in là một công trình quy mô của Đỗ
Văn. Trên 24 kệ chữ, đặt song hàng, mắc 12 chiếc quạt trần, thêm những
máy nối interphone để tòa soạn gọi xuống các phòng, khỏi mất thời giờ xê



Thợ xếp chữ in báo theo kỹ thuật ti-pô

dịch. Hàng trăm bóng đèn có chao đặt theo lối phản chiếu, có ánh sáng dịu mát cho khỏi chói mắt.

Trong cơ xưởng ấy, hàng trăm công nhân vận động phục chăm chú làm việc. Đỗ Văn chỉ huy cũng mặc đồng phục.

Có thể nói rằng, đây là nhà in gương mẫu đầu tiên của người mình mà chúng ta không hổ thẹn khi có một du khách ngoại quốc nào đến thăm báo quán. Đó là câu mà Đỗ Văn thường hãnh diện nhắc đến, và anh em ai cũng phải công nhận. Về hình thức, nhờ kỹ thuật ấn loát của Đỗ Văn, tờ Ngọ báo có bộ mặt mới, trẻ, đẹp, không thua gì tờ báo nổi tiếng ở Paris là tờ *Le Quotidien*.

Về nội dung thì ngoài sự mau lẹ trong việc thông tin, lối hành văn đặc biệt ngắn gọn, rành mạch của Hoàng Tích Chu với mục “Phim hàng ngày” ký tên chung PHARR – bút hiệu của bộ ba Tam Lang, Phùng Bảo Thạch, Tạ Đình Bính; mục “Mặt trái cuộc đời” của Dương Mậu Ngọc, bút hiệu Nhị Lang, tờ Ngọ báo ngày càng khởi sắc thêm, vượt xa tất cả các báo khác.

Phê bình lối hành văn mới của Hoàng Tích Chu, tờ nhật báo bằng Pháp ngữ *Le Courrier d’Haiphong* đã suy tôn là nhà cải cách Việt ngữ, lời của chính chủ nhiệm kiêm chủ bút báo này, văn sĩ René le Gac⁽¹⁾. Còn nhà báo lão thành Vũ Bằng trong *Bốn mươi năm “nói láo”* cho biết: “Cho đến bây giờ và mãi mãi tôi vẫn nhận rằng Hoàng Tích Chu đã làm nên được một kỳ tích: viết trên tờ *Nam Phong* ký tên Kế Thương, đọc chán như cơm nếp nát, thế mà đi Pháp mấy năm về, làm được một phát rất “tri” là làm sôi động cả ngành báo chí, đem lại cho tờ báo một bộ mặt mới, một sinh lực mới. Ngọ báo giá một xu bán chạy không chê được. Đọc không bỏ một chữ. Văn hay không chịu được, cái lớp tiểu yêu như tôi lúc đó đều công nhận như thế, nhưng các ông lớn tuổi thì dường như không tán thành⁽²⁾. Tờ báo đang ăn nên làm ra như thế thì nội bộ có chuyện lục đục, cuối cùng Hoàng Tích Chu cùng ban biên tập rời tờ *Ngọ báo* và họ đứng ra làm tờ báo *Đông Tây* nổi tiếng.

Số 1 tuần báo *Đông Tây* xuất bản ngày 15/12/1929, tòa soạn và

1 *Mấy chàng “traí thế hệ”... trước* – Dương Thiệu Thanh, xuất bản tại Sài Gòn năm 1969.

2 *Bốn mươi năm “nói láo”* – Vũ Bằng – NXB Văn hóa Thông tin tái bản năm 1993.

trị sự đặt tại 35 Hồ Hoàn Kiếm, sau chuyển về 12-14 phố Nhà Thờ (Hà Nội). Lúc này, Hoàng Tích Chu lấy bút danh là Văn Tôi. Lối đặt bút hiệu cũng khiến nhiều người cho rằng như thế là ngạo mạn. Trên báo *An Nam tạp chí* thi sĩ lừng danh Tản Đà nổi nóng: “Ông này gần bướng quá, ai mà chẳng là tôi, người ta phải có tên riêng chứ!”. Không chỉ xuất hiện với bút danh “chối tai” như trên mà ông còn sử dụng một lối hành văn hoàn toàn khác với các đồng nghiệp. Ông không kéo câu văn rườm rà, dài lê thê mà



Tờ Đông Tây do Hoàng Tích Chu chủ trương (1929)

ngắn gọn từng ý, nhưng có lúc lại ngắn gọn một cách triệt để, quá đà như câu văn chỉ có 1, 2, 3 chữ nên nhiều người dị ứng mỉa mai “văn Hoàng Tích Chu” là văn cụt, văn cọc, văn khắp khểnh, văn nhát gừng, văn cứt dè! “Nhưng dù ghét thì ghét, người ta cũng phải nhìn nhận nó là một lối văn riêng và có ảnh hưởng đến cách hành văn đương thời”⁽¹⁾. Bất chấp những lời chê bai, ông vẫn kiên trì đi theo con đường đã chọn. Trên báo *Đông Tây* số ra ngày 29/7/1931, Hoàng Tích Chu đã nói về ưu và khuyết lối văn của mình như sau:

“... Tôi vốn đã bị cái bả viết văn kéo dài, hàng năm mười dòng mới hạ được cái chấm dứt câu, hàng hai ba cột báo mà vẫn chỉ trợ trợ một ý. Phải có một lối viết khác. Cái lối viết phải làm sao cho gọn, không thừa nhiều lời. Đến khi tìm được nó rồi tôi liền bắt đầu thực hành bằng những bài

1 *Nhà văn hiện đại* – Vũ Ngọc Phan – NXB Thăng Long tái bản tại Sài Gòn năm 1960, tr.1256.

“bàn về thời sự”. Tôi định rằng bài nào cũng vậy chỉ được chiếm một cột là nhiều lắm.

Đó là hồi tôi viết cho tờ Ngọ báo năm xưa. Đó cũng là hồi văn Hoàng Tích Chu bắt đầu được một phần độc giả công kích, cũng như được một phần độc giả hoan nghênh. Lâu dần nó thành ra một lối, mà anh em làm báo đã công nhận một cách vô tâm vậy.

... Tôi đến giờ muốn thực hành cái lối văn Hoàng Tích Chu ra mọi phương diện khác. Viết về một cuộc phỏng vấn, viết về chuyện đoán thiên, tôi thấy dễ xoay cán bút, không tốn công lắm như viết một bài “bàn về thời sự, chỉ trong một cột”, phải chọn từng chữ, phải sửa từng câu. Được một đăng, hỏng một đăng. Đến khi thực hiện lối văn ấy vào các bài nghị luận, tôi thấy ngay một sự khó khăn trình bày trên mặt giấy.

Bởi lối văn không cho phép viết dài câu, hay là thừa nhiều tiếng, nên mỗi khi giải bày một lý thuyết nào, tôi thấy khó xoay sở lắm. Chân muốn bước đi, mà như có một sức gì ngăn cản lại. Trong khi lúng túng về nội tiến thoái ấy, tôi lắm khi tự quên rằng bài viết để người đọc, không phải chỉ để một mình xem...”

Rõ ràng, ban đầu Hoàng Tích Chu muốn câu văn ngắn gọn, không rườm rà, gần như loại bỏ hết những “thì”, “mà” không cần thiết nhưng rồi sự cách tân này quá triệt để, dẫn đến quá đà đã khiến ông “khó xoay sở lắm” khi múa bút trên trang giấy. Dù vậy, nhà báo Phan Khôi, người khởi xướng phong trào Thơ mới, cũng đã nhiệt liệt ủng hộ qua bài *Văn nghị luận phải viết như thế nào?* (báo *Trung lập* – xuất bản tại Sài Gòn năm 1931): “Trong văn quốc ngữ ta, cái lối viết văn của ông Hoàng Tích Chu thiệt nó biệt hẳn ra một lối, đủ mà kêu được là “lối văn Hoàng Tích Chu”, sự ấy trong làng văn ta hình như đã công nhận một cách vô tâm rồi. Chẳng luận lối văn ấy ông Chu sáng tạo ra hay bắt chước của ai, nội một cái biệt lập ra một nhà được như thế, cũng khá gọi là tay hào kiệt trong làng văn vậy”.

Vấn biết so sánh bao giờ cũng khập khễnh, nhưng ta thử quan sát câu văn của Phạm Quỳnh và Hoàng Tích Chu. Bài “Văn học nước Pháp đối với tiền đồ nước Nam” của Phạm Quỳnh in trên *Nam Phong tạp chí* năm 1930, có đoạn được viết như sau: “...Những muốn cho bọn

tân thượng lưu nước Nam bây giờ có thể hưởng thụ được văn hóa Pháp cho ích lợi, lại có thể giúp cho nước cũng nhờ đó mà chấn chỉnh được tinh thần tri thức, thời cần phải tự mình nhận chân lấy mình, phải bỏ cái thái độ tiêu cực như bây giờ, phải tỏ ra biết suy nghĩ, phán đoán, có tư cách đặc biệt đối với văn hóa ấy cũng như đối với các trạng thái khác của văn minh đời nay, phải biết xem xét cho kỹ càng, nhiệt thành mà không háo hức, tin theo mà biết phê bình, có thể mới hiểu rõ và dần dần tiêm nhiễm được”.

Còn bài “Chim bay ra Bắc” đăng trong mục “Chuyện đời” số 1 viết về tay quần vợt nổi tiếng nhất Nam kỳ thời đó, Hoàng Tích Chu viết:

“Trong lịch sử: Lý Thường Kiệt với Nùng Cao Trí đem quân sang đánh nước Tàu.

Việc ngày nay: Chiêm xuất thân trong bọn anh em lao động sang trở tài múa vợt trên ngọn đảo Mã Lai.

Trước sau trải mấy nghìn năm, Nam Việt thị uy với người mới được gọi là đôi ba việc.

Việc đã qua, ta không thể; việc trước mắt, ta thử ngó xem.

Sau khi nhảy nhót khoe tài trên đất Singapore, Chiêm nay bay ra Bắc.

Qua Trung Kỳ, Chiêm đã thử tài ở Quy Nhơn, được, ở Huế cũng được.

Ra đến Bắc, chọi nhau với tay vô địch người Thượng quốc, Chiêm ta cũng lại được.

Ngày nay, Chiêm là nhà vô địch nghề vợt ở Đông Dương.

Nhưng Chiêm ra Bắc vì có người mời? Ai mời? Một hội thể dục”.

Có thể nói, Hoàng Tích Chu đã có công đầu trong việc cách tân câu văn tiếng Việt gãy gọn hơn, dễ hiểu, dễ đọc hơn. Không những thế, ngay cả cách phiên âm tiếng nước ngoài của ông cũng không giống người đương thời. Chẳng hạn, thời đó Christophe Colomb phiên âm là Kha Luân Bố thì ông chủ trương là Ki-tốp Cô-lông; Brésil phiên âm là Ba Tây thì theo ông phải là Bê Zin v.v... Vì ông lập luận, chữ Quốc ngữ chủ yếu dựa trên cơ sở chữ cái La tinh thì phiên âm như thế là hợp lý, chứ không cần phải vay mượn qua âm của người Tàu khi dịch tiếng nước ngoài ra tiếng Việt.

Ngoài ra, ta còn thấy Hoàng Tích Chu là tay làm báo rất “có nghề”. Trước hết, điều đáng ghi nhận là ông đã có một cái nhìn tiến bộ về nghề làm báo còn mới mẻ ở Việt Nam những năm đầu của thế kỷ XX. “Nghề làm báo ở xứ ta cho đến ngày nay vẫn chưa phải là một nghề theo đúng nghĩa của nó, vì ở xứ ta chưa có trường dạy về báo chí. Chúng ta xem đó là trò tiêu khiển về tinh thần, ký giả chỉ là những người lĩnh lương, tức là những người làm công, vì vậy ký giả làm việc miễn cưỡng” (Đông Tây số 2 ra ngày 2/11/1929). “Khi lập tờ báo, ông chủ chỉ chú ý tới vấn đề tiền bạc, thay vì chú ý tới bộ biên tập... Nhật báo đối với họ chỉ là những bài xã thuyết cộng với một vài tin tức lượm lặt ở sở cảnh sát hoặc dịch từ báo Pháp, và không hiểu rằng tờ nhật báo phải đề cập đến những vấn đề thời sự: tin tức trong và ngoài nước... Họ cho tràn vào mấy cột báo bất cứ tin tức nào bắt gặp trong báo Tàu hoặc báo Pháp” (Đông Tây số 5 ngày 16/1/1930).

Do đó, trên mặt báo của ông, ta thấy đã tránh được những khiếm khuyết trên, nó có đề cập tới những vấn đề thiết thực hàng ngày của số đông dân chúng như: Hôm nay, Bia miệng, Chuyện lạ đường rừng, Trắng đen, Cuốn phim... phản ánh các khía cạnh muôn mặt của đời thường làm cho tờ báo giàu lượng thông tin, gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhiều người. Báo *Đông Tây* còn in nhiều tranh ảnh, minh họa hấp dẫn, ngộ nghĩnh. Hoàng Tích Chu được toàn quyền tiến hành cải cách nên báo *Đông Tây* đã đáp ứng được phần nào yêu cầu của xã hội, quần chúng hoan nghênh. Không chỉ lấy tin trong nội thành, mà bắt chước hoạt động của báo chí nước ngoài, ông còn cử đặc phái viên đi điều tra tình hình xảy ra ở các địa phương khác. Nhờ thế trên mặt báo thể hiện được nhiều vấn đề rất sinh động. Ngày nay, các tòa soạn báo thường mở “văn phòng đại diện” ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng... hoặc cử phóng viên đến tận nơi để tìm hiểu một sự kiện nào đó đang xảy ra là điều bình thường, nhưng những năm 30 của thế kỷ trước quả là một việc làm mới mẻ... Báo *Đông Tây* qua đó được đánh giá là báo bán chạy nhất Bắc Kỳ lúc đó. Trên nhật báo *Phổ thông*, nhà báo kỳ cựu Tế Xuyên cho biết:

“Hoàng Tích Chu rút bài học kinh nghiệm ở Jouvenel nói với tôi:

- Kẻ viết báo muốn thành công phải có sáng kiến, phải luôn luôn tìm ra cái mới, ngày hôm nay không phải ngày hôm qua, luật tiến hóa bắt ta phải đổi mới cho hợp thời, không thể nào bo bo giữ mãi những thành kiến cũ, những phương pháp cũ mà làm báo được.

Hồi đó, Hoàng Tích Chu chừng 32 hay 33 tuổi, đang cái tuổi hăng hái và bắt đầu chín chắn để xây dựng sự nghiệp. Tuy nổi tiếng mà anh vẫn ân cần chỉ bảo cho tôi từng mảnh khóc trong nghề, từng kinh nghiệm anh học được ở ngoại quốc...

Về năm tháng cuối đời của Hoàng Tích Chu, trên Tạp chí Xưa Nay số tháng 3/1999 của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, bài báo “Hoàng Tích Chu – người đầu tiên cách tân báo chí Việt Nam” của Hoàng Hữu Viêm cho biết: “Sau khi Thời báo đóng cửa, Hoàng Tích Chu bị ốm rồi mất ngày 30 Tết năm Quý Dậu (1933). Trong thời gian ốm, một người bạn đến thăm, ông vẫn tươi cười nói: “Nếu tôi được khỏe, chuyển này tôi sẽ mở một nhà xuất bản lớn như các nhà ấn hành bên Âu-Mỹ, lúc ấy chúng ta lại có cơ hội gặp gỡ làng văn...”. Ba năm sau khi ông mất, trên tờ báo Tràng An đã có bài viết “Hoàng Tích Chu ông tổ văn mới”. Trong đó đánh giá: “Báo Đông Tây được người đọc đón nhận nồng hậu, đem lại cái cách sâu rộng trong làng báo. Về mặt nội dung chưa có gì tích cực, về hình thức là một cuộc cách mạng...” (Tràng An, 30/10/1936). Sau đó các báo Phong hóa và Ngày nay đã tiếp tục con đường canh tân của Đông Tây và thành đạt.

Nếu gọi Hoàng Tích Chu là ông tổ văn mới có lẽ chưa thỏa đáng và còn cần tiến hành nghiên cứu sâu hơn nữa mới xác lập được chính xác phần đóng góp của ông. Nhưng Hoàng Tích Chu là một trong những người đầu tiên viết văn mới và cách tân báo chí cho hòa nhập với yêu cầu của cuộc sống mới lúc bấy giờ. Những đóng góp của ông không thể phai mờ trong lịch sử phát triển báo chí Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ chúng ta”.

TAM LANG

*Người mở đầu
thể loại phóng sự ở Việt Nam*



Nhà báo Tam Lang
(1900-1986)

“Phóng sự là một thể loại thuộc thể ký, nhằm ghi chép cụ thể tình hình một vấn đề, một sự việc nào đó có ý nghĩa thời sự. So với tùy bút, bút ký, phóng sự có mục đích cụ thể trực tiếp, phạm vi sự việc và địa điểm được quy định chặt chẽ. Đó là thể văn gắn với khoa học hơn là nghệ thuật, giàu yếu tố thông tin hơn là yếu tố trữ tình. Điều kiện để viết phóng sự là tác giả phải tự mình thăm dò và ghi chép sự việc, hỏi han người thực, việc thực ngay tại chỗ. Giá trị của một phóng sự trước hết ở vấn đề nó nêu ra là cấp thiết, có những bằng

chứng cụ thể, xác thực (số liệu, biểu đồ, bản thống kê, tư liệu khoa học) và kết luận gọi lên là đúng đắn. Phóng sự sẽ có thêm giá trị văn học khi nó đi sâu khắc họa thế giới nội tâm, miêu tả tính cách nhân vật, với lời văn giàu hình ảnh và cảm xúc”⁽¹⁾.

“Mục đích của phóng sự là cung cấp cho công chúng những tri thức phong phú, đầy đủ, chính xác để họ có thể nhận thức, đúng người và việc họ đang quan tâm theo dõi. Vì thế người viết phóng sự thường sử dụng những

1 Từ điển văn học – NXB Khoa học Xã hội – 1984 (tập II) trang 220.

biện pháp nghiệp vụ báo chí như điều tra, phỏng vấn đối thoại, ghi chép tại chỗ v.v... Ngày nay họ còn sử dụng những phương tiện máy móc (máy ảnh, máy ghi âm, máy quay phim...) vào công việc này"⁽¹⁾.

Trước đây, trong văn xuôi cổ điển Việt Nam đã xuất hiện thể loại "hỏi han người thực, việc thực" như *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục*, *Thượng kinh ký sự*... hoặc đầu thế kỷ XX đã có nhiều tập tương tự như thế mà ta gọi là du ký, bút ký, phóng sự, tùy bút nhưng vẫn xếp chung vào thể loại văn học là thể ký. Phải đợi đến những năm 30 của thế kỷ XX thì các thể loại trên mới tách riêng thành thể tài độc lập và phát triển thành dòng chảy riêng biệt. Có được

điều này chính là do nhiều yếu tố trong đời sống xã hội, nhưng phải kể đến là nhờ một đội ngũ những người viết báo hoạt động chuyên nghiệp hơn và qua đó, sự xác định của từng thể loại cũng rõ ràng hơn, thuyết phục hơn. Đúng như nhà nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan nhận định từ năm 1940: "*Lối văn này hoàn toàn mới ở nước ta, nó là đứa con đầu lòng của nghề viết báo*" và "*Ở nước ta, nghề viết báo là một nghề mới có, nên những thiên phóng sự xứng đáng với tên gọi của nó cũng chỉ mới ra đời trong vòng mười năm trở lại đây*". Đánh dấu cho sự ra đời của thể loại phóng sự gắn liền với tác phẩm *Tôi kéo xe* của nhà văn Tam Lang, viết năm 1932, in thành sách năm 1935. Cũng trong tác phẩm *Nhà văn hiện đại* (1942), Vũ Ngọc Phan khẳng định:



1 Từ điển thuật ngữ văn học – Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi – NXB Giáo Dục – 1992, trang 172.

“Quyển Tôi kéo xe là một quyển phóng sự giá trị; nó lại là một quyển phóng sự trước nhất ở nước ta; người ta có thể coi nó là một quyển mở đầu cho lối văn phóng sự trong văn chương Việt Nam”. Sau này, trong Tổng tập văn học Việt Nam tập 29A cũng viết: “Là tập phóng sự ra đời sớm nhất được viết bằng ngòi bút tả chân sắc sảo linh hoạt, Tôi kéo xe có ý nghĩa mở đầu cho thể loại phóng sự trong văn xuôi Việt Nam hiện đại”.

Nhà văn Tam Lang tên thật Vũ Đình Chí, sinh ngày 26/3/1900 tại Hà Nội trong một gia đình bậc trung. Bước chân vào đời, Tam Lang chỉ chuyên viết phóng sự, viết châm biếm, trào phúng cho các tờ Ngọ Báo, Vịt Đục, Con Ong v.v... Tam Lang có kể lại:

“Ông Bùi Xuân Học, chủ nhiệm Ngọ báo một hôm vỗ vai tôi mà bảo:

- Anh có ngòi bút viết văn tả chân khéo, bây giờ đang là mùa các bạn đồng nghiệp của anh đi khắp bốn phương điều tra, phỏng vấn: Albert Londres sang Thượng Hải, Maurice Dekobra đi Hoa Kỳ, Goe London tới miền cương giới Tô Nga, Louis Charles Royer đến Leningrad Xô Viết... mà anh thì chỉ lúi húi ở xó nhà với ba bài văn sâu cảm, sao không ném bút đi xem người ta cho sáng thêm con mắt, có hơn không?

Tôi nghĩ câu nửa đùa nửa thật của bạn mà thẹn, thẹn rồi mà buồn, buồn rồi lại nghĩ:

“Thằng em mình muốn sang làm ăn bên Cao Mên, xin căn cước đã ba hôm nay chưa được chữ; Thượng Hải, Nhiêu Do đều xa hơn Cao Mên cả, mình đi sao được, mà đi để làm gì bây giờ?

Phỏng vấn với điều tra, hai việc ấy, không phải chỉ có tài viết văn tả chân mà làm nổi.

Xỏ đôi chân vào đôi hia bẩy dặm, đeo lên vai một cái túi khôn với một túi bạc, cầm trong tay một cây gậy của kẻ vong gia, rồi hãy bàn đến những chuyện đường xa ấy.

Cái xa chẳng được làm thì mình làm cái gần vậy.

Bắt chước Marise Choisy đổi lấy bộ áo con đòi vào ở thổ, tôi cũng mượn bộ quần áo nâu của một bạn áo ngắn, khoác vào mình rồi mạnh bạo đi làm xe”.

Thế là ông Bùi Xuân Học, bạn tôi, một buổi trưa nắng gắt mùa hè, đã đội lên đầu tôi cái nón lá phu kéo xe.

Việc “thâm nhập thực tế” của Tam Lang ở thời điểm đó quả là táo bạo, vì nghề báo chưa được dư luận xã hội coi trọng và chưa được đánh giá đó là một nghề như quan niệm của chúng ta ngày nay. Nhà văn Vũ Bằng – bạn tâm giao của Tam Lang có kể lại, lúc biết ông làm nghề này thì: *“Trời ơi là trời, làm cái nghề gì, chớ lại đi... làm báo! Điều ấy, mẹ tôi, chị tôi, em tôi, không thể nào quan niệm nổi. Riêng đối với mẹ tôi nếu ở đời có nghề gì xấu nhất, tôi bại nhất, bất nhân bạc ác nhất thì nhất định đó là... nghề làm báo! Mẹ tôi bảo: - Tôi xin anh thương tôi, đừng có bao giờ làm nghề ấy, vì phúc đức nhà ta không được bao nhiêu đâu...”*. Còn Tam Lang thì cho biết bố của ông quả trách: *“Báo với bố gì, báo hại, báo cô cha mẹ, rồi ra vô nghề nghiệp, bố mẹ già thì chết, cũng đến cùng liếm lá đầu chợ, dờ ông, dờ thằng...”*. Đã thế, Tam Lang còn dám trốn gia đình để khoác áo của tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội! Nhưng nhờ đi vào trong thực tế của lớp người bần cùng trong xã hội, Tam Lang đã phát hiện ra nhiều điều vượt xa trí tưởng tượng của người cầm bút. Và cũng từ đây ông hình thành một lối viết mới, trang giấy không còn chỗ cho những mơ mộng xa rời thực tế, mà ngòi bút phải lấy chất liệu từ mồ hôi, máu của người cần lao. Bằng tài năng và quan sát, bằng kinh nghiệm thực tế và ghi chép, Tam Lang đã viết được những trang phóng sự hay nhất về thế giới của hạng người mà nói như ngôn ngữ của nhà văn Nguyễn Công Hoan là “ngựa người người ngựa”. Chẳng hạn đây là “nghệ thuật” kéo xe của phu xe thời trước: *“Kéo ông già thì phải ép cho nhiều, chạy cho chậm; kéo ông Tây phải chạy cho khỏe, tối có chậm thấp đèn cũng đừng sợ; kéo tiểu thư công tử thì phải chạy cho nghinh ngang..., nghĩa là tùy mặt khách mà làm: gặp người nhiều chuyện thì phải vừa chạy vừa tán; gặp kẻ nó khinh mình phu xe phu pháo thì phải cầm mồm; thặng ngòi cho mình kéo không đáng mặt quan, mình cũng cứ tôn nó lên quan; con đàn bà mình biết mười mươi là gái thập thành, nó đã diện quần áo bánh lên xe mình, thì mình cứ tôn nó là bà lớn! Chào Tây đen chẳng biết nó là ai, mình cũng cứ nói: Mời ông chủ hiệu vãi về Hàng Đào; thấy anh Chiệc, chẳng kể là, mình cũng cứ mời: Ông lên xe về Hàng Buồm, Hàng Bò? Ông chủ hiệu...”*. Ngay cả cái nón của phu xe, nếu không đi thực tế làm sao Tam Lang có thể đặt bút viết: *“Cái nón cu li xe có ba đồng xu mà dùng được nhiều việc hơn*

cái ô trắng đồng hai. Nó là lá mà nó tốt bằng mười vải ấy chứ ạ! Mùa nắng thì chụp lên đầu, có gió thì che diêm để hút thuốc Lào, mỗi thì lót xuống đất mà ngồi, khát không có hàng nước thì hứng nước máy. Lại còn lúc ngồi ngủ ở xe thì úp lên mặt cho khỏi ruồi nó bu lại; lúc nóng thì làm quạt, quạt; quần áo không kịp về nhà giặt, giặt ở đường, vắt áo thật ráo nước rồi tãi lên đầu vừa đi vừa phơi; mà túng nữa thì làm cái rổ đựng đồ mua chợ cho mẹ đi...". Thật khó tưởng tượng khi người phu xe ăn món sáo bò, Tam Lang đã ghi nhận qua những trang văn cực kỳ sinh động, ấn tượng:

"Chừng ba giờ sáng.

Chui vào một hàng cơm tối mà thấp như hang chuột, tôi với người bạn dọc đường lúc nãy cùng ghé ngồi vào một tấm ghế dọc kê sát một chiếc bàn. Cái bàn mộc cấu ghét với mỡ đã lâu năm, trên có một ống đũa tre rỉ nước ròng ròng, hai cái vỏ cút rượu tí con, với một cái vịt đã cụt nửa vôi, chừng là vịt nước mắm.

Tôi thở trong một bầu không khí đầy mùi hôi tanh nồng nặc, cái mùi ấy gọi là mùi thối cũng chỉ hơi đúng vì ngoài những hơi mỡ ôi, cá ươn, thịt thiu, hành sống và trăm thức đồ ăn khác, nếu phân chất kỹ còn có mùi cứt gián với mùi mồ hôi kinh niên.



Hình ảnh người phu kéo xe nửa đầu thế kỷ XX

Con bé nhà hàng bung đến cho tôi hai chiếc bát đàn úp một, trong có ba xu com.

Tôi lật chiếc bát úp, lấy đôi đũa tre trong ống xẻ đôi chỗ com, vừa được đầy hai bát.

Trước mặt tôi, một bát canh sáo bò bốc khói lên ngùn ngụt. Nóng sốt như thế mà tôi đoán chừng nó chẳng ngon lành gì cho lắm, vì trong bát canh đục ngầu như nước cống, mấy khoanh lòng bò lều bều nổi như những xác chết đuối dưới những đám hành răm. Canh đấy, một đĩa lòng giá trông cũng chẳng ngon gì hơn.

Ít tiền, làm gì được miếng ngon! Hai xu sáo lòng! Hai xu lòng giá!

Cầm bát com, chan nước sáo, và, tôi thấy dạ dày tôi nó đi một mạch từ bụng lên đến cổ. Có lẽ món ruột già nhà hàng làm không kỹ, nên và xong một miếng, tôi tưởng như tôi đã nuốt phải cả một bãi phân bò.

Ngồi đối diện, bạn tôi vẫn chén rượu khề khà:

- Anh không uống được rượu thì ăn đi!

Cầm bát canh húp soàn soạt răm nhà, anh ta tấm tấc khen:

- Món sáo bò ngon quá!

Tôi dành ngồi chống đũa.

Sáo ấy, lòng ấy, lại thêm com thổi bằng thứ gạo hầm đã hết cả nhựa, nước mắm là thứ nước hàng pha với muối mặn ăn cho đỡ tốn, tôi dù có nuốt rồi cũng phải trả hết ra". Nhưng như thế cũng chưa ghê gớm bằng cảnh tác giả mô tả phu xe bị bọn cai xe hành hạ. Sức tố cáo xã hội cũ thật mãnh liệt, nay đọc lại, ta vẫn thấy như gai nhọn đâm sâu vào lòng thương cảm, để từ đó, thêm yêu xã hội mới mà ta đang sống: "Người cai không có ở đấy, nhưng trên chiếc ghế vải anh ta ngồi lúc trước, tôi thấy có một người đàn bà. Mụ này cởi trần, người to lớn, đang rũ tóc quạt phành phạch như người quạt hỏa lò. Dưới mảnh yếm rộng không hơn chiếc mù soa, thốn thẹn cặp vú sọ dừa to như hai chiếc ấm giở.

Cạnh đấy, trên một tấm giường gỗ trần, mấy thằng vén đùi nằm xen với nhau, ngủ như chết giả.

Tôi lấy trong túi áo, đưa sáu hào ra.

- Xe 102 phải không?

Thằng cha bận áo nòng nọc, mặt gân guốc mà đầu bù, vừa hỏi vừa giở sổ.

- Phải, bác trả thẻ lại cho tôi.

- Xe có thiếu gì không?

- Đủ cả.

- Hãy đợi đấy để tôi ra soát lại đã.

Cùng lúc đó, một người phu xe khác bước vào:

- Bác làm phúc, hôm nay cháu thiếu mất hai hào.

- Phúc với đức gì, không đủ thuế thì gán áo.

- Bác để cho đến mai, cháu kéo...

Không đợi người này nói hết câu, mục đàn bà the the nói vào:

- Mai mấy kia gì, áo nó đâu, bắt lấy!

- Cháu chỉ còn có một cái quần... Xe ế, nhờ phải một hôm, bà trông lại...

Lần này thằng áo nòng nọc không nói, cúi xuống rút chiếc còng bắt ốc trong gậm, sấn lại đánh vào lưng người kia ba cái luôn tay.

- Ối giời ơi!

- Mà thiếu thuế còn bướng phải không?

Mục đàn bà búi tóc ngược, sấn sỏ đứng dậy. Túm đầu người kia dìm xuống, mục vừa tát vừa lên gối, chửi rửa một hồi.

Trên bực, mấy người nọ chừng là phu xe ngủ say cả.

Một thằng tỉnh ngủ hơn, ngóc cổ lên nhìn, rồi lại nằm ngủ lại.

- Mà nấn lưng nó cho bà.

Bỏ chiếc còng bắt ốc xe, thằng áo nòng nọc lần người khốn nạn ấy từ đầu xuống đến gối.

Lúc này, người ấy run lên như cây sậy, thì vừa lúc thằng kia vừa nấn đến hai gấu quần:

- Nó giấu đồng hào trong này, có gớm không!

Vừa nói, thằng áo nòng nọc vừa giơ lên một đồng hào con, rồi thoi vào mặt người ấy một quả đấm:

- Cái gì đây? Tiên sư đồ ăn cắp!

Mụ đàn bà vít đầu người ấy xuống:

- Bà đánh cho mày biết, từ giây thì chừa những thói ăn gian.

Nhận trên mình hơn chục chiếc còng, người khốn nạn kia ngoắt tay ôm lấy lưng, rồi gục xuống. Máu ở lỗ mũi anh ta òng ọc đổ ra như hai vôi nước, đọng thành vũng trên gạch sân.

Tôi rùng mình... "Chỉ có thiếu hai hào trả tiền thuê xe mà họ đã bị hành hạ khủng khiếp như thế".

Nếu không đi vào đời sống của những người lao khổ, làm sao Tam Lang có thể tố cáo được sự thối nát của xã hội? Tam Lang còn ghi lại được lời kể thương tâm của một phu xe, nay đọc lại ta vẫn ứa nước mắt: "Cách đây đã bốn năm, một hôm ở hàng cơm Ba Gà ra, trong túi tôi còn thừa được những bảy hào với hai xu lẻ. Tôi nhớ rõ vì hôm ấy vừa đếm lại tiền xong thì có người gọi tôi kéo lên nhà Giây thép Bờ hồ.

Đến nơi, anh ta xuống xe, bảo tôi đỡ gác đê. Vào nhà Giây thép được một lát, anh ta ra, bảo tôi đưa cho mượn năm hào, nói rằng mua tem, chỉ có giấy hai mươi đồng mà ông ký Giấy thép thì không có sẵn tiền lẻ.

Tôi móc hầu bao, lấy đúng năm hào đưa anh ta.

Từ lúc ấy, tôi yên trí ngồi chờ. Người ta gọi, tôi bảo xe gác đê, rồi thủng thỉnh đến chỗ hàng nước đầu hè làm hộp chè tươi, xin cái tăm rồi quay lại chỗ sân xe, ngồi xía.

Đợi mãi từ tám giờ sáng cho đến chín giờ, tôi thấy người này người khác tấp nập vào, ra, còn ông khách của tôi càng chờ càng mất vía. Tôi nóng ruột quá. Thấp thỏm, tôi men vào nhà Giây thép thăm dò.

Tôi không nhận ra được ai vì trong sở bấy giờ đông người, nên tôi lại ra, lại cứ chỗ cũ mà ngồi, nhưng vẫn cứ thấp thỏm.

Mười giờ hơn, khách trong đã vãn. Tôi lại sục vào tìm lần nữa thì thằng kia đã biến đâu mất từ lúc nào rồi.

Trời rét như cắt ruột mà tôi vã cả mồ hôi. Giở khóc giở mếu bước ra, tôi lông đi tìm, đi hỏi.

Thấy thế, người qua đường, cả các anh em cu li cũng xúm lại. Tôi kể chuyện thì họ bảo chắc nó đã chuồn ra cửa vườn hoa Bôn Be rồi.

Tôi vẫn chưa tin hẳn, cứ nghĩ bụng: một người áo sa tanh, khăn lượt xếp, sang trọng như thế, ai nỡ đi lừa mấy hào bạc của một thằng nghèo khổ đã phải làm cái nghề của người đi kéo xe tay. Rồi cứ quanh quẩn mãi ở đấy cho đến mười hai giờ, bấy giờ tôi mới biết mình nghĩ nhầm, mà người ta nói phải.

Tôi uất ức, kêu khóc râm đường như một thằng điên dại. Làm thế nào cho có đủ thuế, mà một giờ rưỡi chiều đã phải đem tiền đến nộp cho cai xe rồi.

Từ lúc ấy đến hơn một giờ rưỡi, tôi cũng không kéo được thêm ai. Đang suy tính không biết nên kéo liều đi hay nên quay xe về thì trước mặt tôi đã sừng sững cái xe lết của cai Đ tiến lại.

Tôi mất cả hồn vía, mắt thì hoa lên, chân tay cũng run lấy bẫy. Thằng cai nhẩy xuống xe quát hỏi; nó thấy tôi van lạy, chùng đã đoán tôi thiếu thuế, nên xắn ngay lại túm lấy ngực, lên gối, rồi dìm đầu tôi xuống, đánh túi bụi một hồi. Đánh rồi, nó bắt tôi cởi hai lần áo, nấn áo, lại soát cả lưng tôi. Thấy trong túi có nguyên cái ống thuốc lào với hai hào, nó vút ống thuốc đi, bỏ hai hào vào túi. Khám hết quần, nón, nó lại lật khám đến đệm mũi. Giời rét, nó cũng chẳng trả áo cho tôi mặc vào, da dẻ tôi, những chỗ bị đòn, tím thâm tím bầm cả lại.

Nó hằm hằm không nói, bắt tôi cứ ở trần như thế kéo xe đi, rồi nó nhẩy lên xe đạp đi kèm tôi. Dọc đường, nó chửi rủa không còn thiếu lời, vu cho tôi đã chuyển tiền cho người nhà, lại dọa về đánh một trận cho tôi biết tay để từ giờ đừng có ăn cắp như thế nữa.

Tôi muốn nói, nhưng cái tức đưa đẩy lên đến cổ. Bị rét, bị đánh, tôi không cần gì cả. Nhưng nó chửi tôi là thằng ăn cắp, tôi ức quá, tôi có ăn không ăn hồng của ai bao giờ.

Quảng tay xe xuống, tôi xắn lại, dấm cho nó một quả dấm vào mặt, ngả quay lơ. Nó nghĩ tôi chạy, nên vừa bò dậy, vừa kêu lên, nhưng tôi vẫn nghiêng hai hàm răng, sừng sững nhìn vào mặt nó.

Chỗ ấy chỉ còn chừng vài chục bước nữa thì về đến nhà. Người nhà của nó thấy tiếng kêu, đổ xô cả ra, nhưng nó cũng đã túm lấy đầu tôi, kéo được về đến cửa. Túc thì đánh, chú thân hình tôi thế này, địch lại thế nào được với nó. Nó thì xương đồng da sắt, tôi, hai tay như hai ống sậy, trói chẳng nổi con gà.

Cái trận đòn hội chợ của nhà nó hôm ấy, tôi nghĩ còn kinh cho đến bây giờ. Bác có biết nó làm những gì không? Thật tàn nhẫn quá.

Giam tôi vào trong một gian buồng hẹp, trói ghì cánh khuỷu tôi lại, bốn thằng nó chuyên tay đấm đá. Đá chán, chúng nó thay lượt nhau túm tóc lật ngửa mặt tôi lên mà vả, rồi buộc thừng vào chỗ cánh khuỷu, trói giật tôi lên xà nhà.

Lúc mới, tôi còn hăng máu, không thấy gì. Sau tôi thấy như hai cánh tay tôi lia hẳn bả vai ra, hai má tôi bị lột mất lần da, mà hai mạn xương sườn cũng như rời từng cái một.

Lơ lửng giữa phòng, mặt tôi úp nhìn xuống đất. Dưới chân tôi, những viên gạch cứ quay như chong chóng. Tôi nhắm nghiền hai mắt. Trong tai lại thấy vù vù như có tiếng bay của một đàn ong.

Rồi miệng tôi sùi bọt, mũi thì đổ máu, mắt tôi nảy đóm lên. Tôi mê man rồi thiếp dần, ngất đi lúc nào không biết.

Mở mắt ra, tôi thấy mình nằm trên một mảnh ván để sát dưới đất, đầu thì ướt như người mới gội, lại hâm hấp nóng như hơi trở nước ngùn ngụt bốc lên.

Trong gian nhà ấy, trông nghiêng trông ngửa, tôi biết tôi chỉ có một mình. Vừa toan vùng dậy ngồi lên, tôi thấy vướng hai tay, mới biết cổ tay tôi đã bị sợi dây thừng trói chặt.

Lợi ráo, cả hai hàm răng cũng khô, miệng tôi đã se cả nước bọt. Đua cả hai tay bị trói chụm lên làm một sờ lên trán, tôi thấy trán tôi nóng lắm. Người tôi nóng như diên lên.

Một lát, thằng cai lại vào, nó thấy tôi mở mắt thì đứng trân tráo mà nhìn. Nhìn chán, nó khạc nhổ vào mặt tôi mà chửi đờn: “Mẹ kiếp, mày đã biết tay bố mày chưa, hay còn buống!”

Cổ ráo quá, tôi lay van mãi, chúng nó cũng không thí cho được một ngụm nước. Bấy giờ, thật ra, tôi không biết là chiều hay sáng, chỉ thấy ngoài sân lấm tấm mưa phùn.

Một lát, nó sai người cởi trói cho tôi, rồi ném trả cái áo nâu lấm đầy bùn. Tôi cầm áo đứng lên, chạy ra sân, chuồn ra cổng.

Ôm bộ xương rữ với một đống giẻ rách, tôi lom khom thất thủ trên đường. Được mấy hạt mưa bay vào mặt, vào lưng, tôi cũng thấy đỡ hẳn cơn sốt nóng”.

Tam Lang không bình luận, nhưng từng chi tiết chân thực có sức tố cáo rất lớn. Còn có một điều cũng cần ghi nhận là sau những ngày đi thực tế, chính Tam Lang là người có sáng kiến đề xuất ra việc thay thế xe tay bằng loại xe do người đạp. Ông viết: *“Ba chiếc bánh cao su lắp vào một cái gióng bằng sắt, hai bánh để trước, một bánh để sau. Giữa hai bánh trước, đặt một cái giỏ mây vào. Sau lưng giỏ, dựng một cái cần cao để làm cọc chống đỡ lấy cái mui: vành sau giỏ lắp một cái tay xe cho người ngồi đạp đằng sau cầm lái. Đấy phác qua, chỉ có bao nhiêu cái. Bấy nhiêu cái khéo đặt cho tiện mưa nắng, nhà đóng xe đã có thể chế ra một thứ xe người đạp người”.* Đây là thứ xe mà sau đó đã xuất hiện mà người ta gọi là xe “xích lô” – ngày nay vẫn còn dùng. Sau tập phóng



Phu kéo xe - nhân vật trong tác phẩm của Tam Lang

sự *Tôi kéo xe* ra đời, hàng loạt các tập phóng sự khác có giá trị cũng tiếp tục ra đời và hình thành một đội ngũ hùng hậu. Có thể kể đến Vũ Trọng Phụng với *Kỹ nghệ lấy Tây* (1936), *Com thầy com cô*, *Lục xì* (1937); Trọng Lang với *Trong làng chạy* (1935), *Làm dân*, *Hà Nội làm than* (1938); Nguyễn Đình Lạp với *Thanh niên truy lạc*, *Từ tình ái đến hôn nhân* (1937) Hoàng Đạo với *Trước vành móng ngựa* (1938); Ngô Tất Tố với *Việc làng* (1940) v.v... Nhà nghiên cứu Vương Trí Nhân có lý khi viết: “Mang nặng lối sống của phương Tây, xã hội lúc bấy giờ lúc nào cũng ý thức tự suy đoán, muốn soát xét lại chính mình, sẵn sàng phơi bày những thói tật vốn có để bảo nhau cải cách thay đổi. Mà nền văn học đương thời đã đủ trưởng thành để gánh vác công việc xã hội trông đợi. Bởi vậy, mặc dù là thể loại sinh sau đẻ muộn – mãi đến những năm ba mươi, mới thật sự ra đời song thể loại phóng sự đã có những tác phẩm ngày nay đọc lại người ta vẫn còn có thể say mê” và đánh giá *Tôi kéo xe* là một trong “những mẫu mực, các cây bút phóng sự tương lai trông vào mà tìm cách phấn đấu để có những phóng sự ngày một đậm đà sắc sảo hơn, nói chung là ngày một hay hơn nữa”⁽¹⁾.

Sau *Tôi kéo xe*, Tam Lang còn viết các tập phóng sự khác như *Đêm sông Hương* (1938) và những tập văn châm biếm, trào lộng như *Lọng cụt cán* (1939), *Người ngòm* (1940)...

Đương thời, cũng như nhiều nhà báo nổi danh khác, Tam Lang không hề được đào tạo qua trường lớp, nhưng bằng tài năng của mình, ông đã có những đóng góp xuất sắc cho nền báo chí và văn học nước nhà. Lúc viết *Tôi kéo xe*, ông chỉ mới tự trang bị cho mình ý thức về nghề nghiệp: “*Làm phóng viên cho báo là phải ghi lại cấp tốc những sự kiện xảy ra trong chớp mắt; những cảm nghĩ thoáng qua trong óc; lia lịa viết trên bất cứ mảnh giấy nào nếu mình không mang theo sẵn giấy sạch sẽ; đứng viết, ngồi viết, vì nếu chỉ chậm trễ một giây, một phút, nhiều chi tiết, nhiều cảm tưởng thoáng qua mà mình không ghi chép, là bỏ mất những đoạn có thể hay nhất, cần thiết nhất của thiên phóng sự hoặc của bản thông tin. Người phóng viên lành nghề phải là người nhanh trí, nhanh mắt, nhanh miệng, nhanh tay, nhanh chân, và bình tĩnh đến cái mức độ*

1 Vương Trí Nhân - *Phóng sự chọn lọc* - NXB Hội Nhà văn - 1995.

ghi nhận sự kiện và cảm nghĩ ngay giữa buổi họp chợ ồn ào vì đông người, ngay bên chiếc máy in động cơ chạy âm âm, ngay giữa cuộc cãi nhau như mổ bò của phiên hội đồng, ngay giữa cảnh loạn đả của một cuộc giao tranh nghũa là không bị chi phối của bất cứ cái gì ngoài cảnh không liên hệ đến chỗ việc mình đang quan sát”⁽¹⁾.

Bây giờ, các nhà viết phóng sự của chúng ta đã được trang bị nhiều từ lý luận đến phương tiện hành nghề, nhưng lời khuyên trên của một nhà phóng sự bậc thầy chưa hẳn là thừa. Tam Lang mất năm 1986, thọ 86 xuân. Có thể ghi nhận Tam Lang là một trong những người làm báo chuyên nghiệp đầu tiên ở nước ta, cùng thế hệ với Vũ Bằng, Phùng Tất Đắc, Đào Trinh Nhất, Hoàng Tích Chu, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng... Và ông cũng là người có công đào tạo nhiều thế hệ nhà báo kế tục sự nghiệp báo chí.

1 Thế Phong - *Cuộc đời viết văn, làm báo Tam Lang* - NXB Văn hóa Thông tin, 1996, trang 66.

TRẦN CHÁNH CHIẾU

*Người lập tập đoàn kinh tế
đầu tiên ở miền Nam*

Đi ra nước ngoài đối với người Việt Nam ở đầu thế kỷ XX là chuyện không dễ dàng, khó khăn lớn nhất là do chính sách cai trị khắc nghiệt của thực dân Pháp. “Đi ra nước ngoài bởi có nhiều nhẽ, có người ra ngoài để kiếm công việc làm, có người ra ngoài để tìm đường buôn bán, có người ra ngoài để biết đây biết đó, có người ra ngoài để học khôn khéo. Xem như các nhẽ đi ra ngoài là không có nhẽ nào là nhẽ làm nên tội cả, thế mà Pháp nhất định cấm chỉ người mình không cho đi ra ngoài. Pháp cướp nước mình cốt là rút của dân mình, nó coi dân mình như là người ta nuôi gà nuôi lợn vậy, người ta nuôi gà nuôi lợn là cốt để lấy trứng và thịt, nếu để cho gà cùng lợn chạy đi mất con nào thì lỗ vốn con ấy nên phải nhốt cho kỹ không cho nó chạy ra ngoài” (Báo Thanh niên số ra ngày 3/10/1926). “Albert Sarraut, nguyên toàn quyền Đông Dương, nay Bộ trưởng thuộc địa đã nói rõ chính sách bao vây tinh thần ấy bằng lời lẽ sau đây: “Để cho lớp thượng lưu trí thức được đào tạo ở nước ngoài thoát khỏi vòng kiểm tỏa của chúng ta, chịu ảnh hưởng văn hóa và chính trị nước khác, thì thật là một điều nguy hiểm vô cùng. Những người trí thức đó trở về nước đã đưa hết tài năng của



Trần Chánh Chiếu
(1867-1919)

họ để tuyên truyền vận động chống lại chúng ta là những người bảo hộ đã ngăn cấm không cho họ học tập” (Nguyễn Ái Quốc - Đây “công lý” của thực dân Pháp ở Đông Dương). Nhưng khi ra được nước ngoài, có người chỉ nhằm đạt mục đích du hí nhưng cũng có người đi để học.

Năm 1907, tại Nam kỳ, một người đi xa về có kể lại trong quyển *Minh Tân tiểu thuyết*:

“Nhon khi rảnh việc nhà, ngu đệ sang Trung Quốc cho biết tình hình cuộc duy tân... Tôi đi khắp nẻo đường Hương Cảng, Dương Thành, Hồ Bắc, Phạt Sơn, Tam Thủy, đều thấy thiên hạ đua bơi đầu đầu lo đường sanh phương thương nghệ.

Người thì ngồi trong phố rộng dệt bố tơ, làm pha ly, làm lược, làm cà rá, hoa tai, kẻ lo đóng giày, làm hia, làm mũ, làm kiếng, làm đèn, làm rương, làm thùng, làm đủ các thứ vật dụng gửi qua Việt Nam mà bán cho người mình mua.

Có kẻ lại lo việc tân dân lập nhật báo, khai sở nhà in bản đá, vẽ đủ các hình cho thiên hạ dễ hiểu. Có người văn chương lo dịch sách ngoại quốc ra chữ Nho, đặt cho người Thanh tường lãm.

...Nẻo đường nào cũng có trường học, đề hai chữ: Thơ viện. Kẻ vô phương lãnh lấy các nhật trình, các sách vở đi rải ở các bến tàu, xe lửa, khách sạn mà bán cho khách bộ hành.

Những người lão khảo lại lãnh các thứ thuốc hoàn, thuốc tán, thuốc nước, thuốc dầu, đứng tại các ngã tư đường lộ mà rao bán, chuốt ngọt bùi buôi.

Còn các nhà đại thương thì lại rao truyền trong nhật báo, in biểu thị, cáo thị mà rải khắp, cùng dân tứ phương: xua vách tường đóng rong, nay tường thành ngũ sắc.

Ngu đệ vào mỗi một nhà nghề mà xem cho rõ cơ mưu. Người Quảng Đông đều hỏi chớ bên Nam Việt không có như thế sao? Tôi hổ thẹn bèn roi nước mắt”.

Giọt nước mắt tủi hổ ấy sẽ là động lực để con người này về sau làm nên cuộc Minh tân (tức “minh đức tân dân” – một tên khác của phong trào Duy tân ở Nam kỳ) đầu thế kỷ XX.

Người đó là Trần Chánh Chiêu. Ông sinh ngày 2 tháng 6 năm Đinh Mão (1867) tại quận Vân Tập, chợ Rạch Giá (nay thuộc phường Vĩnh Thanh Vân, thị xã Rạch Giá – Kiên Giang), con trai của cụ Trần Thọ Cửu – một hương chức trong làng. Nhờ cha mẹ giàu có nên sau khi học xong ở quê nhà, ông được lên Sài Gòn theo học trường Collège d'Adran (trường này hoạt động từ năm 1864 và đóng cửa vào năm 1882 vì hội đồng quản hạt Nam kỳ đề nghị ngưng cấp học bổng). Học xong, ông được bổ làm thông ngôn cho quan tham biện ở Rạch Giá. “Dân đời trước đi hầu quan Tây, bên Toà án thì chưa có trạng sư, bên Tòa bố thì ít có tham biện sành sỏi tiếng Việt và mỗi mỗi đều trông cậy nơi thầy thông ngôn, cho nên dân sợ “thầy” hơn sợ “ông râu ria”. Thông ngôn tiếng mất tiếng còn, lợi hại vô cùng. Có lẽ vật thì việc vậy hóa ngay, không lẽ không tiền thì dân thấy thua kiện trước mắt”⁽¹⁾. Với cương vị ấy, Trần Chánh Chiêu có điều kiện để thu vén cho riêng mình, nhưng ông không làm như thế. Một thời gian sau, được bổ làm xã trưởng làng Vĩnh Thanh Vân, ông đã làm được một vài việc ích nước lợi dân mà nhà nho Nguyễn Liên Phong trong *Nam Kỳ phong tục* có cho biết:

*Vĩnh Thanh Vân cảnh đẹp xinh
 Bồi Trần Chánh Chiêu công trình sửa sang
 Bốn năm làm xã gian nan
 Góc nguyên chức tước đứng bàn thông ngôn
 Tính người lanh lợi khéo khôn
 Xuất thân trợ sự nội thôn châu thành
 Mở mang sắp đặt cải canh
 Phố phường chợ búa phân minh tư bề
 Đâu đâu thấy cũng luật lệ
 Dân du, lính tập chẳng hề dám ngang
 Số trâu, số xuất kỹ càng
 Nhà dân, số hiệu rõ ràng không sai*

Không dừng lại ở đó, Trần Chánh Chiêu còn mộ dân khẩn hoang ở huyện Giồng Riềng, trở nên một đại điền chủ và do nhập quốc tịch Pháp nên còn có tên Gilbert Trần Chánh Chiêu.

1 *Sài Gòn năm xưa* - Vương Hồng Sển – Nhà sách Khai Trí xuất bản năm 1968.

Bấy giờ, phong trào Duy Tân đã phát triển sâu rộng vào đến Nam kỳ. Trước đó, năm 1903, lấy cớ đi học trường Quốc tử giám, Phan Bội Châu vào Huế. Nhưng chỉ ở kinh đô một tuần, cụ cùng với Nguyễn Quýnh vào Quảng Nam tìm gặp cụ Nguyễn Hàm. Đôi bạn cố tri hàn huyên suốt đêm, Nguyễn Hàm bảo: “Với dân trí và tập quán của nhân dân, chúng ta chưa thể làm theo châu Âu được. Chúng ta muốn kêu gọi nhân dân, nếu không mượn tiếng vua chúa thì các nhà giàu có không chịu theo đâu”. Điều này, cụ Phan đồng ý, vì lâu nay cụ vẫn có ý định đi tìm một người hoàng thân làm minh chủ. Rồi Nguyễn Hàm lại nói: “Mưu toan việc lớn tất phải tốn nhiều tiền, xứ Nam kỳ là kho tiền vựa thóc, lại là nơi sáng nghiệp của Nguyễn triều, khi Gia Long phục quốc, tài lực đều lấy ở xứ này, bây giờ nếu lập được người dòng dõi Gia Long thì việc hiệu triệu dân Nam kỳ rất dễ”. Trở về Huế, cụ Phan tìm hiểu các hoàng thân thì được biết, hoàng tử Cảnh có người cháu đích tôn là Kỳ ngoại hầu Cường Để. Cụ Phan đến gặp và đôi bên tâm đầu ý hợp lắm. Thượng tuần tháng 4.1904, một cuộc họp quan trọng được tổ chức tại nhà Nguyễn Hàm, có những nhân vật lừng lẫy như Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Lê Võ, Đặng Thái Thân, Nguyễn Hàm, Cường Để... cùng bàn việc thành lập hội Duy Tân với mục đích “Cốt sao khôi phục được Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập”. Sau đó, cụ Phan cùng Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ xuất dương sang Trung Quốc và Nhật Bản. Đáng chú ý là trong thời gian này, cụ Phan có viết *Ai cáo Nam kỳ phụ lão* để làm tài liệu vận động dân Nam kỳ tham gia vào phong trào Duy tân:

*Than ôi! Lục tỉnh Nam kỳ
Nghìn năm cơ nghiệp còn gì hay không?
Mặt mù một giải non sông
Hỏi ai ai có đau lòng chẳng ai...*

Tác phẩm này gửi về nước đã gây được tiếng vang rất lớn. Đáng chú ý là cụ Phan có quen với một em học sinh người Nam kỳ đang theo học tại trường Saint Joseph, chuyên dạy tiếng Anh của giáo hội Thiên chúa ở Hương Cảng. Đó là Trần Chánh Tiết – con trai của Trần Chánh Chiếu. Cụ nhờ Tiết gửi một số tài liệu tuyên truyền về

cho cha cậu và mời ông sang Hương Cảng để bàn chuyện lớn. Sở dĩ Gilbert Chiếu lọt vào “mất xanh” của cụ Phan vì từ năm 1901, ông đã xông ra giữa trường văn trận bút: làm chủ bút tờ *Nông cổ mìn đàm*. Với công cụ báo chí trong tay, ông đã viết nhiều bài báo kêu gọi người dân tự lực tự cường bằng cách liên kết với nhau, hùn hạp vốn liếng thành lập công ty, cơ sở thương mại, tài chính tín dụng để phát triển công nghệ v.v... nhằm cạnh tranh với tư bản Pháp và Hoa kiều đang giữ vai trò thống lĩnh nền kinh tế Nam kỳ.



Tờ báo do Trần Chánh Chiếu làm chủ bút (1906-1907)

Được lời nhắn của Phan Bội Châu, nhờ có quốc tịch Pháp nên Gilbert Chiếu đã công khai đến Hương Cảng, rồi lên qua Nhật Bản diện kiến Cường Để. Sau chuyến đi này, ông đã viết những tác phẩm ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe như *Hương Cảng nhơn vật*, *Quảng Đông tỉnh thành phong cảnh*, *Minh Tân tiểu thuyết*... nhằm gióng lên tiếng chuông trong quần chúng phải mau mau thức tỉnh học tập theo người, đuổi kịp theo người. Ông đã có công rất lớn trong việc cổ súy công khai cuộc Minh tân và trở thành ngọn cờ tiên phong của phong trào tại Nam kỳ. Từ đây, Gilbert Chiếu công khai đứng ra tổ chức lực lượng thực hiện ba nhiệm vụ: – mở mang trường dạy học; phát triển công nghệ trong nước; mở trường quân sự dạy thủy quân lục quân.

Để có tiền gây quỹ cho phong trào thì thực hiện theo ba phương pháp: – kêu gọi đóng góp cá nhân, tùy lòng hảo tâm; phong chức tước

cho những phú hào đã hỗ trợ phong trào; tổ chức cho điền chủ có tinh thần yêu nước du lịch qua Hồng Kông, Nhật Bản, để họ thấy được việc làm ở hải ngoại mà giúp tiền ủng hộ cho phong trào.

Không chỉ trở thành đầu mối phân phát tân tài liệu kích động lòng yêu nước từ hải ngoại gửi về trong nước, cùng lúc, Gilbert Chiếu còn đứng ra làm giám đốc tờ *Lục tỉnh tân văn*. Có một điều lạ mà nay không mấy người biết, từ thuở bình minh của báo chí Việt Nam, có lẽ *Lục tỉnh tân văn* là tờ báo đầu tiên bán cho độc giả theo cách... trả góp! Nghe ra có vẻ hài hước, nhưng kiểm chứng lại trong tập *Vade Mecum Annanite 1926 – Thời sự cầm nang* do Imprimerie de l'union Nguyễn Văn Của xuất bản, chúng tôi thấy có đoạn cho biết: “*Lục tỉnh tân văn bán trọn một năm 12 đồng, 6 tháng 6 đồng rưỡi, 3 tháng 3 đồng rưỡi. Lại còn muốn cho ai nấy đều đặn xem nhật báo nên có bán trả góp nữa. Cứ mỗi tháng hai đồng, 6 tháng thì mua đặn trọn năm*”. *Lục tỉnh tân văn* số đầu tiên ra ngày 15/11/1907 – nhằm tuyên truyền cho công cuộc Minh tân theo chủ trương của các bậc ái quốc Phan Bội Châu, Mai Lão Bạng... đang khuấy động sôi nổi từ Nam chí Bắc.

Trong chủ trương phát triển công nghệ đất nước, Trần Chánh Chiếu đã có ý thức lập một tập đoàn kinh tế mà Nam kỳ Minh tân Công nghệ có thể xem là táo bạo nhất. Có thể hình dung đây là một tập đoàn kinh tế theo hình thức góp vốn cổ phần, có lĩnh vực hoạt động kinh doanh rộng lớn từ sản xuất, đào tạo dạy nghề đến thương mại, xuất nhập khẩu. Trong điều lệ “rao theo luật buộc” (*Lục tỉnh tân văn* số 32) cho biết rõ mục đích của việc thành lập: “Khoản thứ nhất - Những người có mặt tại đây và chư vị hùn, cùng nhau lập một công ty đặn mà:

1. Lập lò nghệ tại Nam kỳ, lò chỉ (tức máy kéo sợi bông vải), lò dệt, lò savon, thuốc da và pha ly...

2. Dạy cho con nít làm các nghề ấy.

M. Gilbert Chiếu làm Tổng lý công ty và trụ sở chính của công ty đặt tại Mỹ Tho. Những ai muốn hùn vốn thì đóng tiền tại Minh Tân khách sạn ở Mỹ Tho hoặc Nam Trung khách sạn ở Sài Gòn. Công ty này bắt đầu rao trên báo cho biết: “*Ai có hùn thì có quyền gọi con đến học*

nghề, thời hạn học là 7 năm. Công ty nuôi com nước, còn quần áo mừng mền thì cha mẹ phải chịu. Công ty lo nhà ngủ, nhà học cho học trò, đĩa nào học giỏi sẽ được hưởng lương tháng, sau đó, khi biết nghề rồi phải giúp việc cho công ty 7 năm". Những em học trò này ngoài việc học nghề thì công ty còn dạy cho học chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp, rèn luyện thể dục thể thao... và "Ngày lễ theo đạo Thiên Chúa hoặc theo đạo Thích Ca, học trò được đi làm việc bốn phần". Công ty này chính thức được thành lập vào ngày 31/5/1908. Theo nhà văn Sơn Nam cho biết:



Tờ báo do Trần Chánh Chiếu làm chủ bút (1908)

"Tháng 7 năm 1908, mua đất xong và công ty cho người ra Bắc kỳ học cách thức làm hộp quẹt (diêm quẹt) và muơn thợ thầy; bạc thâu vô gần 9.000 đồng. Tháng 9 năm 1908, xà bông của công ty Minh Tân lại tung ra thị trường, cạnh tranh rất có hiệu quả với xà bông trên thị trường đồng thời có thêm người đóng tiền mua cổ phần của công ty"⁽¹⁾.

Trong thời điểm này, ngày 5/9/1908 công ty mời các cổ đông đến xem việc làm nền và dọn cây cất lò, trước đó công ty đã mua đất của ông M. de Balmann gần sát cầu Mỹ Tho, ngang rạp hát Tư Lài. Trước khi các cổ đông ra về ông Tổng lý Gilbert Chiếu tặng mỗi vị nghị sự 4 cục savon (xà phòng). Bấy giờ, người tiêu dùng cho biết là savon Con vịt tốt hơn của

1 Phong trào Duy Tân Bắc Trung Nam - Sơn Nam, NXB Đông Phố, 1974.

Hoa kiều mà giá lại rẻ hơn, do đó, đối thủ của công ty Minh Tân phải hạ giá để cạnh tranh.

Ngoài việc lập Nam kỳ Minh tân Công nghệ, Gilbert Chiêu còn kêu gọi mọi người hùn vốn để mở nhà in “để mà in nhật trình, cùng là sách vở và in công việc cho quan làng và người mua bán, sách nói đủ việc cơ xảo, bán giá rẻ cho người lớn, nhỏ, già, trẻ, nghèo, giàu đều đọc được”; lập Mỹ Tho Minh tân Túc mẽ Tổng cuộc nhằm mục đích xuất khẩu lúa gạo vì theo ông “Trong xứ Nam kỳ ta, tôi tưởng chắc việc lúa gạo là phần lớn thứ nhất, vì đã nhiều mà các tàu các nước tới lui ăn hoài, không khi nào ngớt bến. Còn người Thanh thương thì lập tiệm này hãng kia trong xứ ta có trên hai trăm cái mà mua lúa và trữ lúa” - chỉ tính đến ngày 12/3/1908 đã có 25 người góp vốn với số tiền là 16.980 đồng, riêng Gilbert Chiêu góp 1.000 đồng; ngoài ra, công ty Minh Tân còn đứng ra kêu gọi góp phần hùn mua lại chiếc tàu chở hành khách trên tuyến đường Sài Gòn - Đại Ngãi, Bạc Liêu, Cà Mau; lập cơ sở bào chế thuốc Đông Nam vì “các món thuốc hay của người ngoại quốc thì cũng ít hạp cùng chứng bệnh nước taặng, là vì phong thổ bên phương Tây lạnh thiệt lạnh, mà nóng thiệt nóng, còn bên ta thì không nóng không lạnh, nên khác xa lắm. Kia cũng có một ít người Lang Sa cũng hay dùng thuốc An Nam cho hạp phong thổ hơn, vậy thì tôi chắc người An Nam mình dùng thuốc mình thì hay lắm... Tiệm chánh tại Sài Gòn sẽ chọn một thầy danh tiếng để bắt mạch, trong mỗi tuần lễ có một buổi coi mạch thí (tức không lấy tiền) và cho thuốc thí. Ai tiếp xúc để làm việc này, cứ đến nhà hàng của ông Gilbert Chiêu mà thượng nghị”.

Nhìn qua những hoạt động sôi nổi này, ta cũng thấy được vai trò tiên phong của Gilbert Chiêu và các cổ đông của ông lớn mạnh biết chừng nào. Phải có một tiềm lực kinh tế và đầu óc kinh doanh sắc bén như thế nào, công ty Minh Tân mới khuếch trương mạnh mẽ được như thế. Nhưng điều còn đáng để chúng ta khâm phục hơn nữa ở Gilbert Chiêu, là ông đã biết dùng công cụ báo chí để tạo trong quảng đại quần chúng ý thức mới trong kinh doanh thương nghiệp. Đặng qua đó cạnh tranh với các thế lực tư bản ngoại quốc đang thống lĩnh trong lĩnh vực kinh tế của nước nhà.

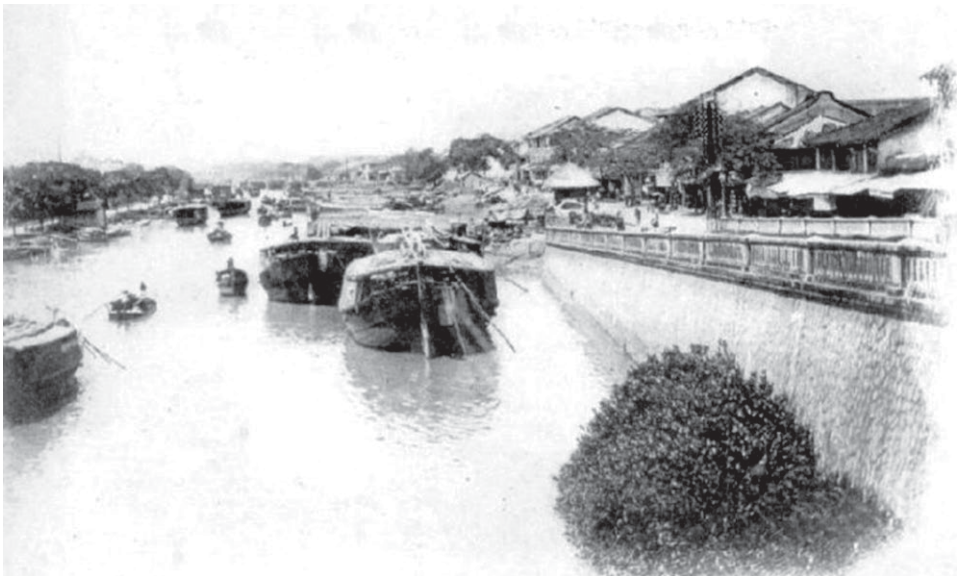
Điều này, nay ta thấy bình thường nhưng diễn ra ở đầu thế kỷ XX là một cuộc cách mạng ghê gớm. Vì trước hết, doanh nhân phải

tự vượt qua dư luận xã hội nước ta thời bấy giờ vốn không coi trọng nghề buôn, xem nó chỉ là bậc thứ ba trong lập thân! Quan niệm này đã có từ xưa, chẳng hạn ở thế kỷ XVIII, Hoàng giáp Trần Danh Án (1754-1794) trong thư gửi cho con đã răn: “Người ta nuôi được thân thể, nuôi được vợ con không đến nỗi đói rét là phải có phương pháp: đọc sách, thi đậu, yên hưởng lộc trời là bậc nhất. Cày cấy mà ăn, cần kiệm để lập cơ nghiệp là bậc thứ hai. Còn làm thầy thuốc, thầy cúng, thợ nghề, nghề buôn, được người ta nuôi mình là bậc thứ ba”. Mãi đến đầu thế kỷ XX, quan niệm trên vẫn chưa thay đổi tận gốc rễ. Chẳng hạn, nhà nho Đỗ Chân Thiết và Phương Sơn dù đã tiếp cận với tân thư, với luồng gió mới của phong trào Duy Tân nhưng khi rủ nhau đi buôn theo chủ trương của trường Đông Kinh Nghĩa Thục, thì vẫn không thể vượt qua được cốt cách của đạo Nho. Hai thầy mướn thuyền về Hải Dương, Thái Bình mua gạo chở lên Hà Nội bán. Dù đi buôn nhưng các thầy vẫn giữ vẻ quan cách đĩnh đạc, vẫn áo xuyến, khăn lượt chỉnh tề! Lúc ấy, thuyền buôn đậu ở bến cột Đồng hồ Hà Nội, có mấy o xinh đẹp xuống hỏi mua. Nhưng khi nhìn thấy trong khoang thuyền nào là tráp khảm, sách vở mấy pho, treo vài câu đối đỏ thì lại có cảm giác ngờ ngợ là các nhà nho... đùa. Họ tưởng nhầm là phải, thay vì phải nhanh nhậy “tiếp thị”, quảng cáo sản phẩm thì các nhà nho đáng kính của chúng ta lại thông dong ngồi rung đùi ngâm vịnh, thả hồn... theo những câu thơ bay bổng! Thế là mấy o liền ù té chạy. Các thầy gọi hết hơi nhưng cũng chẳng ai tin! ⁽¹⁾. Còn trong khi đó, Hoa kiều đã làm ăn như thế nào? Nhà nho Nguyễn Liên Phong nhận xét tại Chợ Lớn (Nam kỳ):

*Người Thanh ở đó dư muôn
 Làm ăn nghề nghiệp như nguồn nước sung
 Kẻ nghèo lấm việc làm công
 Người giàu giúp sức không lòng ghét nghi
 Trước sau tin cậy phải nghi
 Chẳng hề tham lạm, chẳng khi ngụ tình
 Hùn nhau thương mãi kinh dinh
 Thường niên tính sổ phân minh vốn lời*

1 Xem *Đông Kinh Nghĩa Thục* - Nguyễn Hiến Lê - NXB Lá Bối xuất bản tại Sài Gòn năm 1968.

Trên các tờ báo do mình chủ trương – ta thấy Gilbert Chiếu đã cho in rất nhiều bài cổ vũ tinh thần tự lực tự cường của các doanh nhân trong nước; bên cạnh đó, ông còn chủ trương làm một điều rất mới mẻ mà nay ta gọi là “kinh tế dịch vụ”. Thông qua dịch vụ này, không đơn thuần là nơi kinh doanh cho một cá nhân nào, mà đó là cơ quan kinh tài cho phong trào Minh Tân; đồng thời còn là nơi che mắt thực dân nhằm tập hợp những người yêu nước trước lúc xuất dương. Đó là những khách sạn do Gilbert Chiếu trực tiếp lập ra gồm Nam Trung khách sạn khai trương ngày 15/1/1907 tại số 4 đường Amiral Krantz (Sài Gòn) – theo nhà văn Sơn Nam phỏng định thì vị trí này có thể nay là mấy căn phố đầu đường Hàm Nghi, phía chợ Cũ; và Minh Tân khách sạn tại Mỹ Tho. Nhà nghiên cứu Nguyễn Tấn Hải (Báo *Thông tin Công thương* – từ số ra ngày 4/10 - 22/11/2000) cho biết, dù lập khách sạn với mục đích chính trị “*nhưng không vì thế mà thiếu đi tính chất kinh doanh. Trái lại, công việc kinh doanh được xếp đặt hết sức chu đáo và phong phú. Giá phòng ngủ, giá thức ăn đồ uống được niêm yết công khai, cho thuê phòng cả ngày, dài ngày và cả thuê từng buổi.* Trên *Lục tỉnh tân văn* số 4 (5/12/1907), ông Gilbert Chiếu cho biết: “*Đã khách Tây thì*



Sông rạch Sài Gòn thời Trần Chánh Chiếu lập công ty Minh Tân

có một vị biết tiếng Tây. Đãi khách bốn địa thì có một vị lão thành văn vật đều đủ, chư vị nào đến Nam Trung thì sẽ vừa ý luôn". Lục tỉnh tân văn số 27: "Chư vị buôn lúa, bán dưa, bán tiêu, bán bắp ở các tỉnh lên Sài Gòn muốn biết giá cả và muốn có người bán giùm, coi cân giùm cho khỏi chổ người gian lận thì đến Nam Trung mà thương nghị với tôi. Gilbert Chiếu". Lục tỉnh tân văn số 12: "Trong mỗi phòng có nệm, mền, vải lót giường, mùng chiếu, đồ rửa mặt, thau, bình, ly, chén khăn sạch sẽ luôn, vô phòng ra phòng có chìa khóa riêng nhau phân biệt, cứ số phòng trả tiền, dầu 5 hay 3 người cũng vậy. Còn đặng Chệc có 0,30 đồng một người mà nó đếm đầu ăn tiền, lại mền chiếu đồ dùng hết chi nổi, dơ dáy khốn nạn vô hồi". Lục tỉnh tân văn số 43: "Tại Nam Trung mỗi bữa chiều 5 giờ đến 11 giờ đều có nhạc tài tử ca xang. Trong đám nhạc ấy có nhiều cô đờn ca hay lắm. Chư vị quan tử nên đến đó mà xem cho tiêu khiển". Do tổ chức chu đáo như thế nên đương thời có ông Lê Thới Khuong – Tổng thành Tuy Hạ, làng Mỹ Khoan có làm thơ khen (in trên Lục tỉnh tân văn số 35 ra ngày 16/7/1908):

*Lai vãng từ đây có chỗ nương,
 Nam Trung tiếp khách rất khiêm nhường.
 Trong tiệm lao xao người sáu tỉnh,
 Ngoài hiên chộn rộn khách đôi phương.
 Ăn uống dọn bày theo Nam Việt,
 Ghế bàn sắp đặt cách Tây Dương.
 Như vậy mới phải nhà khách sạn,
 Kính tặng Gilbert thọ cửu trường.*

Điều thú vị là tại khách sạn của mình, Gilbert Chiếu không chỉ nhiều lần tổ chức đưa người xuất dương theo chủ trương của cụ Phan Bội Châu mà còn là nơi để ông mở tiệc chiêu đãi các học sinh trước khi du học. Những lần như thế bao giờ ông cũng tin cậy về một thế hệ trẻ sẽ nối tiếp công việc của mình, chẳng hạn ngày 20/6/1908, ông dặn dò tha thiết: "Mai đây hừng đông các trò từ giã Nam Việt, xa cha mẹ thân bằng, cùng ba triệu đồng bào mà ra đi, trong ba triệu đồng bào ấy có nhiều người dốt nát và quê mùa lắm, vì không có thể đi học như các trò, các trò hãy hằng ngày nhớ đến sự ấy luôn... Ý của cha mẹ cho các trò đi học làm các nghề gì thì tôi không rõ, song tôi có một điều khuyên các trò là đừng đi học rồi về mà làm việc hiệp

đáp dân An Nam. Phải ráng nên người xứng đáng với thế gian là học làm quan bác vật, học cơ xảo, học đại thương... Tôi uống ly rượu này mà chúc cho các trò đi thuận buồm xuôi gió, học hành cho mau thông thái, đừng về giúp quê hương”.

Không chỉ là người tiên phong trong kinh doanh, Gilbert Chiếu còn là người có nhiều hoạt động sôi nổi trong lĩnh vực văn hóa. Với bút danh Trần Thiên Trung, Trần Nhựt Thăng, Kỳ Lân Các, Quang Huy Mộng Trần, Đông Sơ... ông đã viết các tập *Hương Cảng nhơn vật* (du ký), *Hoàng Tố Anh hàm oan* (truyện), *Lâm Kim Liên* (truyện), *Thơ máy bay*, *Thất kim ngư* (truyện), *Tiền căn báo hậu* (dịch tác phẩm *Le comte de Monte-Cristo* của A. Dumas), *Văn ngôn tập giải* (giải thích các danh từ mới trong lĩnh vực sử, địa, khoa học, chính trị, tôn giáo), *Gia phở* (hướng dẫn lập gia phả), *Minh Tân tiểu thuyết* (gồm các bài xã luận đã in trên báo)... Chính trên tờ *Nông cổ mín đàm*, số 262 (ra ngày 23/10/1906), Gilbert Chiếu là người đã đề xướng ra cuộc thi viết tiểu thuyết đầu tiên trong lịch sử văn học Quốc ngữ nước ta.

Tất nhiên, những việc làm cách mạng của Gilbert Trần Chánh Chiếu không thoát khỏi cái mũi đánh hơi của mật thám Pháp và bọn Việt gian chó săn. Trên báo *Lục tỉnh tân văn* số 30 (11/6/1908) ta thấy ông có viết bài *Trực trần chi từ* nhằm tố cáo những kẻ muốn “chụp mũ” các việc làm của ông:

“Bây giờ có người lại bày nói tôi muốn làm loạn. Chuyện gì mà oán thù, muốn việc gông cùm cho tôi vậy kìa? Nhà nước binh rông tướng cộp, việc trị nước nghiêm trang, đâu đó im lìm lo làm ăn; tôi làm gì mà cả gan như vậy? Chẳng qua là chư vị bàng quan phái muốn phá hư Minh Tân công nghệ mới đồn huyễn vậy cho bõ ghét. Chi vậy? Tội nghiệp! Như tôi có lỗi điều chi thì nói, chẳng nên làm như vậy thì sẽ hoại việc chung... Tôi cúi đầu xin lục châu quân tử thương lấy quê hương mà trợ lực cùng tôi, đừng nghe chi lời huyễn hoặc mà hại chung nhau vô ích”.

Như ta đã biết, sau khi rời bỏ *Nông cổ mín đàm*, vì không tán đồng quan điểm, lập trường của tờ báo này nữa, Gilbert Chiếu

đúng ra chủ trương tờ *Lục tỉnh tân văn* nên chuyện “tấn công” Gilbert Chiếu đã xảy ra trên mặt báo chí, cụ thể là ngay trên tờ *Nông cổ mín đàm* mà ông từng làm chủ bút! Trên *Lục tỉnh tân văn* số 40 (20/8/1908) ông cho đăng *Thư tín vãng lai* của bạn đọc có đoạn: “Kính thăm ông mạnh giỏi, sau hỏi thăm ít điều. Là tôi thấy nhựt trình Langsa nói xấu cho ông nhiều chuyện mà sao không thấy ông trả lời. Và lại nghe *Nông cổ* cũng có ý phá cuộc Minh Tân cho tàn, cho hại, nói nhiều điều trái tai, cũng không thấy ông trả lời... Xin ông làm ơn nói cho tôi rõ, kéo tôi lấy làm lạ lắm!”.

Gilbert Chiếu trả lời: “Thầy hỏi tôi sao không trả lời với nhựt trình chủ Langsa nói xấu tôi. Tôi làm sao mà trả lời được, vì có một người hiềm tôi từ thuở nay, núp sau lưng chủ nhựt trình ấy mà cáo gian nhiều việc, lấy việc tư làm việc chung. Tôi không làm chuyện chi quấy tới nhà nước, tôi đâu có giờ rảnh mà lo việc tiểu sự như thế? Ai nói chi mặc ai, miễn mình trong sạch thì thôi. Nếu mà có chửa, một ngày kia phải đẻ; sự ngay thiệt chẳng sớm thì muộn thì cũng ra mối, lựa là cãi lầy làm chi cho mất công.

Còn *Nông cổ* muốn phá cuộc Minh Tân công nghệ, thì tại người ta, tôi đâu cần được. Tôi cứ làm, ai muốn phá thì phá. Việc ấy để cho lục châu quân tử xét lấy. Tôi không rảnh mà trả lời... Như tôi có quấy, làm sao chạy đâu cho khỏi luật nước? Còn như tôi phải, thì xin lục châu biết đến chỗ phải cho tôi thì đủ, lựa là phải đi ra đường la lớn rằng mình làm phải sao?”. Cách trả lời của Gilbert Chiếu khiến ta thấy ông rất có bản lĩnh và “cứng đầu” lắm, chứ không phải là người tầm thường! Trong bài này ta thấy ông có nhắc đến “có một người hiềm tôi” thì



Tác phẩm của Trần Chánh Chiếu

đó là ông ám chỉ tên chó săn Trần Bá Thọ – con trai của đại Việt gian Trần Bá Lộc⁽¹⁾.

Đánh hơi thấy những việc làm của Gilbert Chiếu chính là kinh tài cho phong trào Duy tân và Đông du nên Việt gian Trần Bá Lộc cấu kết với mật thám Pháp đã bắt ông cùng 91 người khác có góp cổ phần trong Công ty Minh Tân. Nguyên nhân là do năm 1908, số người xuất dương rất đông, một tên mật thám Pháp cáo già đóng vai người yêu nước, có cảm tình với cách mạng bám theo hai thanh niên là Phan Văn Cửa (Cần Thơ) và Trần Công Huân (Cái Bè) – hấn giả vờ làm quen rồi kết bạn. Cả ba người này cùng xuống tàu Kobé sang Đông Kinh (Tokyo – Nhật Bản). Suốt đoạn đường dài, hai thanh niên này ngậy thơ đem gan ruột mà tâm sự với hấn. Sang đến nơi, chỉ có Cửa và Huân được diện kiến Cường Để và dâng cho ngài một số tiền lớn để ủng hộ phong trào; ngược lại Cường Để cũng trao một số tài

1 Trần Bá Lộc (1839- 1899), quê ở Cù Lao Giêng, làng Tân Đức, tổng An Bình, tỉnh Long Xuyên (nay là tỉnh An Giang). Ngay khi giặc Pháp chiếm Gia Định, y theo giặc làm Cai tại Mỹ Tho (1861), rồi Đội nhì (1862), Đội nhất (1864). Đến 19.7.1865 y được làm Tri huyện Kiến Phong (Cái Bè). Do “công lao” đàn áp các lực lượng nghĩa quân ở Tháp Mười, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh được quan thấy Pháp thăng Tri phủ (1867), rồi Đốc phủ sứ (1868).

Đến 1883, Trần Bá Lộc dẫn quân ra đánh phá các nhóm nghĩa quân ở Bình Thuận, Khánh Hòa - được phong chức Tổng đốc Bình Thuận - Khánh Hòa. Chính y đã bắt anh hùng Thủ Khoa Huân trong Nam và Mai Xuân Thuồng ở miền Trung, lãnh nhiều thứ bội tinh của Pháp, triều đình Huế...

Y cất tư dinh lớn tại Cái Bè. Con là Trần Bá Thọ cũng là Đốc phủ sứ Cái Bè, cha con đều là tay sai đắc lực của Pháp, sát hại nhiều sĩ phu yêu nước, đàn áp dã man phong trào chống Pháp ở miền Nam, khét tiếng là “Cọp Cái Bè”.

Lộc chết ngày 26/10/1899. Đám tang rất linh đình, nhưng lòng dân than oán đã nhiều. Sĩ phu Mỹ Tho, Cái Bè (Tiền Giang) có câu liễn điệu mỉa mai y cay đắng...

Về sau, nhân dân yêu nước Cái Bè đốt dinh thự nguy nga của Lộc xây cất tại địa phương. Một nhà nho ký bút danh là Dị Nhon Thị cảm đề dinh Tổng đốc Trần Bá Lộc lúc bị đốt cháy , nói lên toàn bộ hành vi gian ác của y:

Dám đem xương máu của đồng bào

Mà cất cái dinh thật lớn lao

Khó tòa cung A rằng chuyện cũ

Lửa thiêu dinh Bá khác đâu nào!

“Phi gia” quân đối “son hà cố”

“Báo oán” dân đồng “nhật nguyệt cao”

Nước sạch Cái Bè trong leo lẻo

Làm gương cho sách để về sau.

Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* - Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế – NXB Khoa học Xã hội – 1991, trang 822.

liệu mật để chuyển về trong nước. Trên đường về, Cửa và Huân mất cảnh giác nên trao toàn bộ tài liệu cho tên mật thám, hẹn về nước sẽ đến lấy. Vì có lời hẹn này, ngày 27/8/1908 tại Mỹ Tho, hấn nhấn tin cho cả hai đến nhận lại tài liệu. Lúc đó, Huân bận việc nên nhờ em là Trần Công Trừ và một nhà sư đi thay thì lập tức bị bắt. Chúng tra tấn tàn nhẫn để tìm ra đầu mối phong trào đang hoạt động trong nước.

Vì thế tháng 10 năm 1908, Gilbert Chiếu bị bắt. Nhưng chúng giam ông không lâu, nhờ ông có quốc tịch Pháp và lại được luật sư Phan Văn Trường vận động nhà cầm quyền tại Pháp. Ngày 21/4/1909, ra khỏi tù, ông trở về quê bán hết ruộng đất để trả nợ cho Công ty Minh Tân. Sau đó, ông ở luôn tại Sài Gòn, mở tiệm bán đèn và dụng cụ văn phòng. Vốn là người có bản lĩnh, cương nghị, quyết đoán và yêu nước nên sau đó ông vẫn tiếp tục hoạt động bí mật trong tổ chức của Phan Bội Châu và Cường Để. Vì thế năm 1917, ông lại bị bắt giam tại Khám lớn Sài Gòn một lần nữa.

Gilbert Chiếu mất năm 1919 tại Sài Gòn và phần mộ ở trong đất Thánh họ đạo Tân Định. Sau này, năm 1950, nhà nho Phương Hữu có làm bài thơ bày tỏ lòng ngưỡng mộ với Gilbert Chiếu – một người tiên phong lập tập đoàn kinh tế đầu tiên ở miền Nam:

*Trời đất bầm sinh vốn khác thường,
Tài trai lại gặp buổi tang thương.
Tân văn kêu gọi hồn non nước,
Minh xã tranh đua chí quật cường.
Quốc tịch mang danh dân Phú-lãng,
Thâm tâm vẫn máu họ Hùng Vương.
Những mong dụng sức xoay trời lại,
Vận động đàn em gấp xuất dương.*

Sống cách chúng ta gần một một trăm năm, nhưng tinh thần của Gilbert Chiếu vẫn còn ý nghĩa tích cực đối với thế hệ hôm nay.

BẠCH THÁI BUỔI

*Người đầu tiên khai thác
vận tải đường thủy đầu thế kỷ XX*



Nhà doanh nghiệp Bạch Thái Bưởi
(1874-1932)

Bước vào những năm cuối thế kỷ XIX ở nước ta, thực dân Pháp đã thôn tóm mọi quyền lực trong tay.

Giữa lúc nền kinh tế đang bị tư bản Pháp và Hoa kiều thao túng mọi mặt thì có những người Việt Nam dám đương đầu, cạnh tranh lại với chúng, trong số đó có Bạch Thái Bưởi. Như chúng ta đã biết, Hà Nội có vị trí thuận lợi giữa đồng bằng sông Hồng và các đầu mối giao thông thủy bộ lên các miền trung du và thượng du; bên cạnh đó mạng lưới đường bộ cũng nối liền với các đô thị khác của xứ Bắc Kỳ. Do đó, thực dân Pháp ngay từ

đầu đã chú trọng đến hệ thống giao thông này, chúng bắt tay với tư bản Hoa kiều để khai thác triệt để – nhằm mục đích vừa là phương tiện bình định các cuộc nổi dậy của người dân bản xứ, vừa là động lực để thu lợi nhuận trong kinh tế. Bạch Thái Bưởi sẽ là người cạnh tranh với chúng ở lĩnh vực này. Ông là người đầu tiên đóng tàu có kích cỡ lớn bằng sắt thép, dài 46 mét, rộng 7,2 mét, trọng tải 600 tấn! Công việc của ông đã khiến báo chí đương thời không ngớt lời

khen ngợi. Chẳng hạn, báo *L'éveil Économique de L'Indochine*, 1919 có viết: “Đang thời kỳ khủng hoảng mà một hãng tư nhân bản xứ đóng được những con tàu tầm cỡ như vậy, trong khi mọi thứ đều thiếu thốn, sắt thép đắt kinh khủng và chỉ bằng vốn tự có, không miễn giảm thuế, không dựa vào nhà nước, chẳng cầu cạnh ai, cũng chẳng có một chút hơi hướng tài trợ nào, hãng này tự xoay sở theo cách của mình với muôn vàn nỗ lực, đã chứng tỏ, hơn mọi lời lẽ, sức sống và sự thịnh vượng của nó” (Trích dẫn theo tạp chí Thế Giới Mới số 21/10/1996).

Nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi sinh năm 1874 tại làng An Phú, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Có tài liệu nói ông vốn họ Đỗ, nhà nghèo, mẹ buôn gánh bán bưng, cha mất sớm. Có một nhà giàu họ Bạch, vốn không có con trai, thấy ông ngoan ngoãn, chịu thương chịu khó nên nhận làm con nuôi và đổi sang họ Bạch. Lại cũng có tài liệu nói rằng, hồi ông mới lập buôn tàu, có hùn vốn với bà phán Thái nên mới đặt tên là Thái - Bưởi. Còn họ Bạch là trắng, là không lấy họ của riêng ai. Thiết nghĩ, dù Bạch Thái Bưởi mang họ gì đi nữa, thì điều ấy cũng không quan trọng. Bởi ý nghĩa của đời người ở chỗ ta làm được gì cho xã hội, mang lại lợi ích gì cho cộng đồng chứ không phải ta mang họ gì, tên gì?

Thuở mới bước chân vào đời, với vốn liếng tiếng Pháp đã được học, Bạch Thái Bưởi làm thư ký cho công sứ Bonnet, do đó người đương thời gọi là Ký Bưởi. Lại có tài liệu cho rằng ông làm thư ký cho một hãng buôn của người Pháp ở phố Tràng Tiền. Làm việc được một năm, năm 1895, Bạch Thái Bưởi được sang dự Hội chợ Bordeaux với vai trò giới thiệu sản phẩm của gian hàng xứ Bắc Kỳ.

Lần đầu tiên đến nước Pháp, ông đã thật sự kinh ngạc trước văn minh, tiến bộ của họ. Không như những người khác dành thời gian để du hí đây đó, ông nỗ lực tìm hiểu, học hỏi cung cách buôn bán, cách tổ chức và quản lý sản xuất, nghệ thuật khuyếch trương thương nghiệp của người Pháp. Trên chuyến tàu trở về nước, ông nghĩ rằng, nếu mình thủ phận với đồng lương thì cũng chỉ đủ sống mà suốt đời lại làm tôi tớ cho kẻ khác. Chi bằng bỏ việc để tự dẫn thân vào con đường kinh doanh thì mới có cơ may để đổi đời. Nghĩ như thế ông

mạnh dạn xin nghỉ việc.

Năm 1898, thực dân Pháp khởi công xây dựng cầu sắt lớn Paul Doumer (nay là cầu Long Biên) vượt qua sông Hồng. Người Pháp quyết tâm thực hiện cho bằng được, bởi Hà Nội có vị trí thuận lợi giữa đồng bằng sông Hồng và các đầu mối giao thông thủy bộ lên các miền trung du và thượng du; bên cạnh đó mạng lưới đường bộ cũng nối liền với các tỉnh khác của xứ Bắc kỳ. Các tuyến đường xe lửa từ Hà Nội đi Lạng Sơn, đi Hải Phòng, đi Lào Cai, đi Nam Định – trong đó ba con đường Hải Phòng – Lạng Sơn – Lào Cai đều phải qua sông Hồng. Bạch Thái Bưởi đứng ra nhận cung cấp tà-vẹt (traverse) cho công trình này. Tà-vẹt là “gối tựa” của các thanh ray (rail) tức là các khúc gỗ ngang để đặt đường sắt lên trên. Trong ba năm liền, ông lặn lội khắp núi rừng để khai thác gỗ tốt và đáp ứng đầy đủ cho công trình này. Năm 1902, cầu khánh thành thì cũng là lúc ông tích lũy được một số vốn khá lớn. Do đó, câu chuyện mà ông cung cấp tà-vẹt cho đường xe lửa Nam Định – Thanh Hóa chắc không có thật, vì người ta cho rằng, ông tích lũy được vốn là do có mách khéo trong lúc đo kích thước tà-vẹt, vì vậy khi bàn giao thì sản phẩm không sử dụng được, phải bán rẻ lại cho ông! Với số vốn này, ông chuyển sang buôn ngô nhưng thất bại thảm hại. Không nản chí, với số vốn ít ỏi còn lại, ông mở tiệm cầm đồ ở Nam Định. Đây là lĩnh vực khá mạo hiểm, vì thương trường này hầu như người Hoa hoặc người Pháp đang nắm độc quyền. Người chủ ngoài vốn tiếng Pháp hành nghề theo luật định, còn phải có chuyên môn thẩm định đâu là vàng, ngọc quý, kim cương, cà rá để đánh giá chất lượng của nữ trang mà đưa tiền ra, lúc khách đến cầm. Nếu đánh giá không chính xác thì sạt nghiệp dễ như chơi. Đó là chưa kể các chủ khác còn tung ra những đòn hiểm hóc để cạnh tranh, giành độc quyền cho vay. Bạch Thái Bưởi vững tin ở khả năng của mình và ông đã làm ăn phát đạt. Từ năm 1906, ông tiếp tục mở rộng khả năng kinh doanh của mình: thầu thuế chợ ở Nam Định, Vinh, Thanh Hóa; mở hàng cơm tây ở Thanh Hóa; đại lý rượu ở Thái Bình. Ngoài ra, ông còn hùn vốn với em rể là Lê Văn Phúc mở nhà in Đông Kinh ấn quán... Với những

việc kinh doanh này, chúng tỏ Bạch Thái Bưởi là người có tài quản lý, đủ sức quán xuyến, điều hành công việc.

Nhà văn Nguyễn Công Hoan có kể lại mẩu chuyện khá “ngộ nghĩnh” về việc giữ cộng sự của Bạch Thái Bưởi: “Ông Thịnh là người giữ két rất thật thà, được ông Bưởi rất tin cậy và trọng vọng, một ngày kia xin nghỉ việc. Ông Bưởi lưu lại, nói rằng tôi đã làm gì phật lòng ông hay ông bỏ tôi để làm chỗ khác được hơn lương thì ông cứ bảo thật, tôi sẽ trả như thế.” Ông Thịnh đáp rằng không phải như vậy. Ông viện những lý lẽ nhất định để xin thôi. Ông Bưởi lưu lại không được, bất đắc dĩ phải bằng lòng.

Một hôm, ông Bưởi làm phiếu lấy tiền để đi Hà Nội. Nhận được phiếu, ông Thịnh trao tiền. Nhưng lúc ra đứng trước xe ô tô, ông Bưởi sực nhớ ra một điều, mới nói với ông Thịnh đưa thêm ba trăm. Vì vội quá, chưa kịp viết phiếu, thì lúc về, sẽ đưa phiếu cũng được.

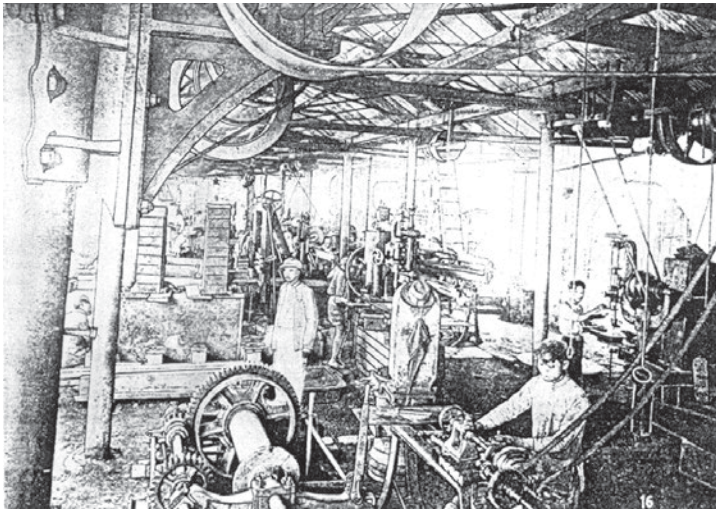
Chủ tin người làm, người làm tin chủ, nên ông Thịnh vội vàng đi lấy tiền ngay.

Ông Bưởi lên xe đi đến Phủ Lý, mới gọi điện về cho ông Thịnh, nói rằng đây là cái mưu để lưu ông lại. “Ông không thể bỏ tôi. Vì nếu ông bỏ tôi, tôi sẽ báo ngay sở Cảnh vào khám két, thì thấy rõ ràng là ông thụt két, lấy cắp ba trăm. Ông sẽ bị bỏ tù”. Ông Thịnh mắc mưu, không dám xin thôi việc nữa”⁽¹⁾.

Không rõ việc này hư thực ra sao. Nhưng nếu Bạch Thái Bưởi chỉ chú tâm làm giàu và trở nên giàu có thì thế hệ chúng ta, chắc hẳn không cần phải bận tâm nhớ đến một người mà “sự nghiệp” chỉ có thế.

Điều đáng kể nhất, Bạch Thái Bưởi là người Việt Nam đầu tiên đã mạnh dạn kinh doanh ở lĩnh vực mới mẻ mà người Việt Nam chưa nghĩ tới: ngành vận tải đường sông. Do đó, ông được người đương thời tôn vinh là “vua tàu thủy”. Vết tích chi nhánh trụ sở và bến đỗ tàu của Bạch Thái Bưởi ở Hà Nội, nay còn lưu lại ở trước Cột Đồng Hồ đường Bờ Sông (Quai Guillemoto – nay là phố Trần Quang Khải). Đó là ngôi nhà ba tầng, chân tường hầm xây đá xanh (sau là một

1 Nguyễn Công Hoan - Nhớ gì ghi nấy - NXB Hội Nhà văn - 1998.



Xưởng đóng tàu của Bạch Thái Bưởi

bộ phận của Sở thương chính).

Sự việc này đánh dấu bắt đầu từ năm 1909. Bấy giờ hai hãng Messagerie và Chageurs Réunis độc quyền ngành vận tải đường biển ở Việt Nam. Còn về vận tải đường sông thì ở Bắc Kỳ, có hãng Marty với ba chiếc tàu chuyên chở

hành khách, công văn thư từ và một xưởng đóng tàu tại Hà Nội; hãng Deschwanden ở Hải Phòng có sáu chiếc tàu và một số hãng của Hoa Kiều. Đây cũng là năm hãng Marty hết hạn ký hợp đồng với nhà nước, Bạch Thái Bưởi không bỏ lỡ cơ hội. Ông thuê ngay ba chiếc tàu trên và đổi lại thành tên Việt: Phi Phượng (Phénix), Phi Long (Dragon) và Bái Tử Long (Fai Tsi Long). Từ đây, Bạch Thái Bưởi cho tàu của mình chạy tuyến Nam Định - Hà Nội và Nam Định - Bến Thủy. Ông chấp nhận đối đầu với các thương thuyền Hoa kiều đang giữ vị trí độc quyền khai thác hai tuyến đường thủy này. Nhìn thấy một “tay mơ” đang mon men bước chân vào lãnh địa của mình, các thương nhân Hoa kiều chỉ cười khẩy, không tin một người Việt Nam nào trường vốn bằng họ. Để loại bỏ đối thủ ra khỏi “cuộc chơi” họ đã liên kết với nhau để hạ giá vé. Tuyến đường Hà Nội - Nam Định giá vé là 4 hào, họ hạ xuống còn 3 hào, Bạch Thái Bưởi cũng hạ xuống 2 hào. Cứ thế, đôi bên chấp nhận cái giá chỉ còn 3 xu! Nhưng Bạch Thái Bưởi khôn khéo hơn, đã nghĩ ra cách “khuyến mãi” là biếu cho mỗi hành khách đi tàu của mình một gói trà giá 1 xu. Thậm chí, có lúc, ông còn đãi thêm cả bánh ngọt...

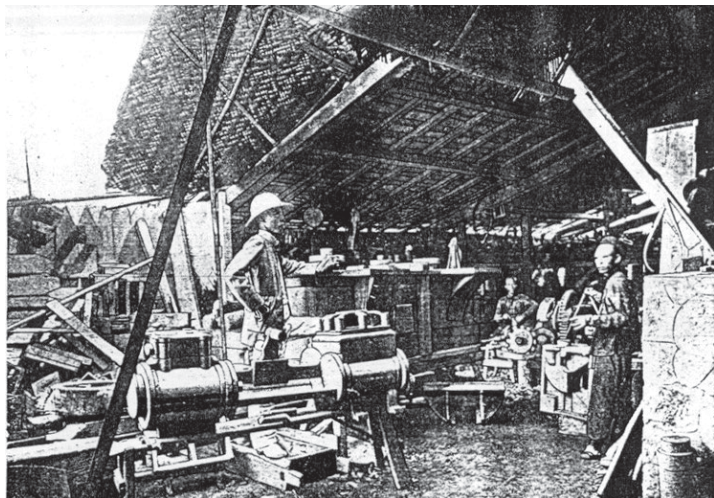
Nhà văn Nguyễn Công Hoan có kể lại một vài cuộc cạnh tranh khá dữ dội: “Ngày hội đền Kiếp Bạc, Ký Bưởi cho tàu chở khách từ Hải Dương đi Kiếp Bạc để tranh với tàu hiệu. Bên tàu hiệu mất khách, mới hạ

giá vé. Nhưng bên Ký Bưởi cũng hạ theo. Sau bên tàu hiệu quay quắt, mới nghĩ ra cách là thuê người làng phồng ướm bừa bãi ở bến tàu Ký Bưởi. Quả nhiên khách thấy bẩn, nên tàu Ký Bưởi có bớt khách. Nhưng Ký Bưởi nghĩ ra cách đối phó. Ông thuê người dọn lại là người làng ấy. Người làng với nhau thì khuyên bảo hoặc dọa nạt được những kẻ làm bậy. Bến Ký Bưởi từ đó được sạch sẽ.

Hai tàu còn ganh nhau đến trêu tức nhau, rồi sinh ra thù hằn nhau.

Tàu Ký Bưởi tốt, chạy nhanh, nên mặc cho tàu hiệu nhổ neo trước. Đến lúc tàu Ký Bưởi đuổi theo, thì hành khách đứng ra mạn tàu để xem, cũng lấy làm khoái, nên được người ba-toong, tức là người bẻ lái, xui là vỗ tay lên, cho bên tàu hiệu xấu hổ. Một lần, bên tàu hiệu đang chạy thì tàu Ký Bưởi theo kịp. Song, chẳng may tàu Ký Bưởi vì máy móc lúc ấy thế nào đó, mà không sao vượt lên được. Hành khách trên tàu hiệu mới vỗ tay để chế nhạo. Thế là anh ba-toong tàu Ký Bưởi lái tàu mình sát tàu hiệu chửi anh ba-toong tàu này. Hai bên chửi nhau kịch liệt. Rồi anh ba-toong tàu Ký Bưởi dọa: “- Liệu hồn, ông cho đắm chết bây giờ!”. Hành khách sợ quá, mới can đôi bên⁽¹⁾.

Cuộc đối đầu một mất một còn khiến tình trạng tài chánh của Bạch Thái Bưởi đang đứng cheo leo trên bờ vực phá sản! Mỗi tháng ông thuê ba chiếc tàu với giá 2.000 đồng, nhưng mỗi ngày chỉ thu về trên dưới 20 đồng! Không đủ vốn để tiếp tục duy trì cách hạ giá như thế này nữa, ông nghĩ đến vũ khí hữu hiệu nhất là đánh thức lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc để kêu gọi



Xưởng đóng tàu của Bạch Thái Bưởi

1 Nguyễn Công Hoan - Nhớ gì ghi nấy - NXB Hội Nhà văn - 1998.

hành khách ủng hộ mình. Do đó, thời bấy giờ hành khách đi tàu của Bạch Thái Bưởi thường gặp những người hát sấm cất tiếng ca:

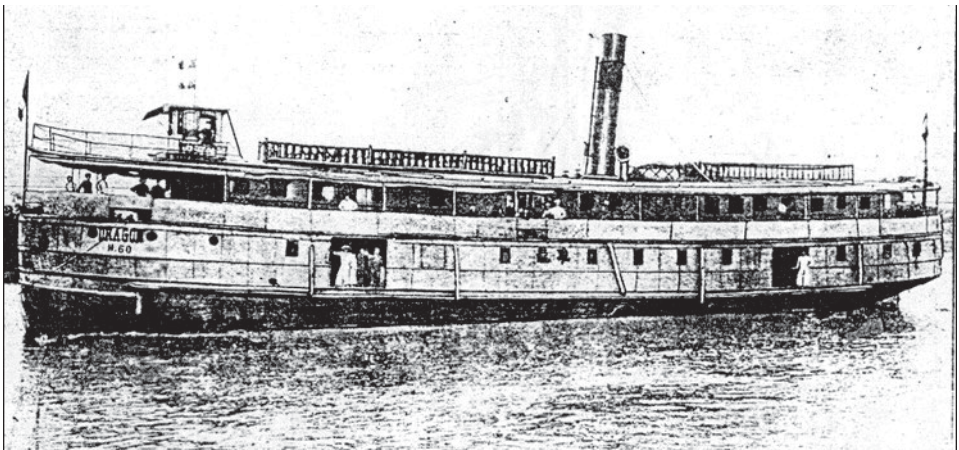
*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng*

hoặc:

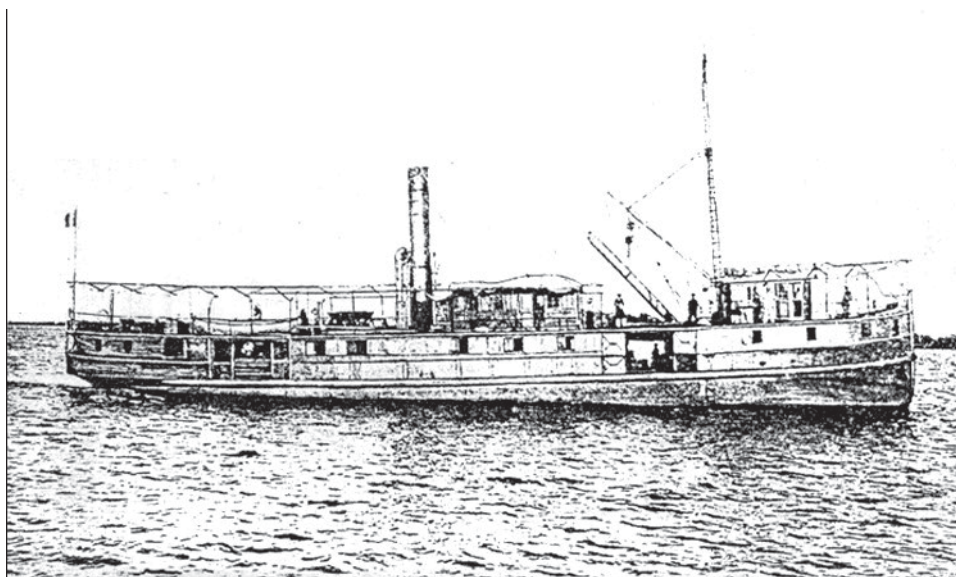
*Chung lưng một chuyến thuyền tình
Sông bao nhiêu nước ta thương mình bấy nhiêu
Chúng anh đây đứng mũi chịu sào
Sông ngang gió tạt, anh bẻ vào càng mau
Khuyên em đừng tính trước lo sau
Còn lưng còn vốn, ta nên giàu có phen
Khuyên em đừng túi phận hờn duyên
Có tài, có sắc ta lên tiên có lần
Rời ra xé lụa may quần
Đáy loan đấy phượng, ta quây quần lấy nhau...*

hoặc:

*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng
Cô kia má đỏ hồng hồng
Muốn ra Hà Nội lấy chồng làm quan
Đường đi hiểm trở gian nan
Tàu “Bạch Thái Bưởi” dọn đàng rước dâu*



Tàu Phi Long của Bạch Thái Bưởi



Tàu Phi Hổ của Bạch Thái Bưởi

*Dù cho nước lũ sông sâu
Ai về Nam Định rủ nhau cùng về...*

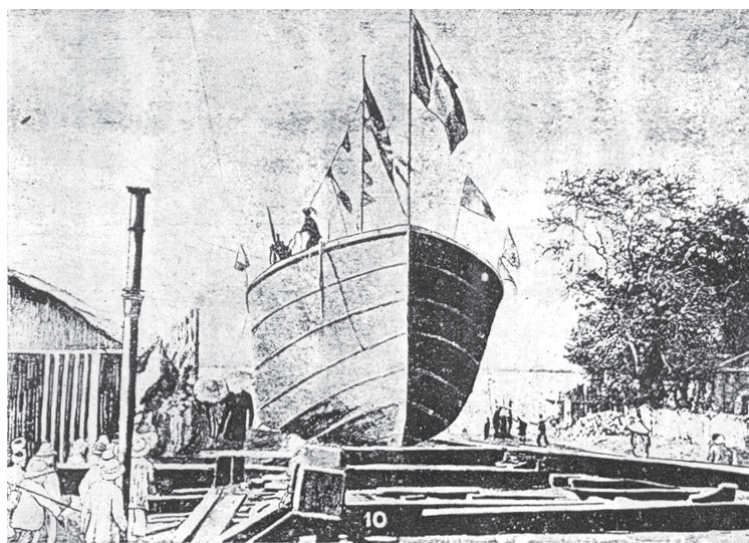
Ông còn cho người tới các bến tàu, xuống tận các tàu để diễn thuyết cổ vũ cho tinh thần đồng bang và đặt những thùng lặt quyen trên tàu. Chính biện pháp tích cực này đã cứu sự nghiệp Bạch Thái Bưởi. Điều này cho thấy người dân Việt Nam giàu tinh thần tương thân tương trợ, sẵn sàng ủng hộ việc làm của đồng bào mình. Thắng lợi này có được cũng do không khí chính trị thời bấy giờ như trường Đông Kinh Nghĩa Thục và các sĩ phu yêu nước đang dấy lên phong trào “chấn hưng thương trường, cổ động thực nghiệp cho giới doanh nghiệp nước nhà”, khai sáng tư tưởng người dân phải biết kinh doanh để làm giàu và khuyến khích mọi người trọng nghề buôn. Từ đó, tàu của người Hoa kiều ngày càng ế ẩm và nhiều người bỏ cuộc. Về sau, Bạch Thái Bưởi lần lượt mua đứt ba chiếc tàu và xưởng sửa chữa tàu của hãng Marty mà lâu nay ông đang thuê. Đến năm 1917, ông còn mua thêm sáu chiếc tàu của hãng Deschwanden đang phá sản và của bất cứ ai muốn bán. Nếu từ năm 1909, Bạch Thái Bưởi còn thuê tàu thì mười năm sau, ông đã có 30 chiếc tàu, trong đó có ba chiếc viễn dương mang tên: Nguyễn Trãi, Bình Chuẩn, Verdun và thành

lập công ty lừng danh mang tên “Giang hải luân thuyền Bạch Thái công ty” - trụ sở chính đặt ở Hải Phòng và nhiều chi nhánh ở Hà Nội, Nam Định, Tuyên Quang, Bến Thủy, Việt Trì. Tại các trụ sở của ông, trên vị trí cao nhất người ta bắt đầu thấy phát phới ngọn cờ hiệu màu vàng, có hình mỏ neo và ba ngôi sao đỏ. Trông từ xa, ta thấy lá cờ như mũi chiếc tàu hiên ngang rẽ sóng mà xông pha trùng dương sóng gió... Trên tạp chí Thế Giới Mới số ra ngày 21/10/1996, tác giả Võ Viết Doãn có cho biết thêm những chi tiết thú vị: “Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu những năm 1914-1918, Bạch Thái Bưởi vẫn đóng được những con tàu của mình. Trong số đó phải kể đến tàu Bình Chuẩn, chiếc tàu biển đầu tiên của Việt Nam được hạ thủy long trọng ngày 7/9/1919 tại Hải Phòng với sự chứng giám của đông đảo quan khách Tây, ta, trong sự cổ vũ nhiệt liệt của hàng ngàn đồng bào thành phố Cảng chào mừng ngành vận tải thủy Việt Nam đã vươn ra biển. Ngoài ra Bạch Thái công ty còn những phương tiện phụ gồm 20 xà lan, thuyền bằng gỗ và sắt với sức chứa 1.900 tấn, 13 cầu tàu cố định, 16 cầu tàu nổi.

Tàu Bạch Thái công ty chạy trên 17 tuyến đường, nơi đến xa nhất là Bến Thủy do hai tàu Phi Hổ và Bái Tử Long đảm nhiệm. Tuyến khó đi nhất là tuyến thượng du Bắc bộ, do tàu Chợ Bờ đảm nhiệm. Có 7 tuyến xuất phát từ Hải Phòng, 6 tuyến từ Nam Định, 3 tuyến từ Hà Nội. Về chất lượng tàu thuyền của Bạch Thái công ty được bảo dưỡng định kỳ tốt, đảm bảo an toàn, đặc biệt được Bạch Thái Bưởi và những cộng sự đặc lực của ông đầu tư khá nhiều công sức để tu sửa, tân trang. Chiếc thì nối thêm, chiếc thì bố trí lại “nội thất” cho phù hợp với “thượng đế” của mình là những người dân quê buôn thúng bán mẹt, theo phương châm “tàu người Nam phục vụ trước hết cho người Nam”. Bố trí lại như vậy, Bạch Thái Bưởi nhằm hai mục đích: một là chở được nhiều hơn, hai là vốn xuất thân từ nông thôn, Bạch Thái Bưởi hiểu rõ tâm lý của người dân quê e ngại đi tàu quá sang, vì sợ rằng “chắc là vé đắt đây”. Cho nên, với những con tàu mua lại có “nội thất” không phù hợp với mục đích khai thác của ông, ông đều cho sắp xếp lại. Không ngờ những cải tiến vật vãnh ấy đã nâng cao số lượng người quá mạn tàu ông. Tàu thuyền ông đi về như con thoi,

tấp nập lòng sông
bến cảng.

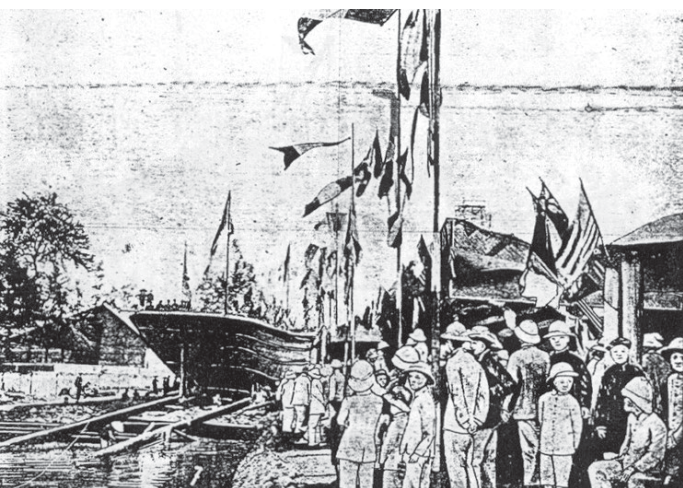
Luôn luôn xem
xét giảm giá cũng
là một cách làm ăn.
Hạ giá vé chút xíu
nhưng bù lại, khách
đi tàu tăng gấp bội.
Những năm đầu thế
kỷ XX, giá vé Hải
Phòng - Nam Định
là 1,50 đồng, tương
đương với một gánh
thóc loại 1, cao hơn



Tàu Bình Chuẩn chuẩn bị hạ thủy

một nén vàng lá. Chỉ có nhà giàu mới đi chứ người dân quê nào dám
đổ cả gánh thóc tốt một nắng hai sương hoặc vớt 10 quan tiền xuống
tàu cho một chuyến đi. Với tầm nhìn đó, Bạch Thái Bưởi đặt giá vé
cho người Việt, vẫn tuyến nói trên, năm 1919 như sau: Ca- bin (hạng
nhất): 1,00 đồng, hạng hai: 0,30 đồng, boong(hạng ba): 0,20 đồng. Với
những hoạt động này, cơ ngơi Bạch Thái Bưởi và Bạch Thái công ty
ngày càng phát triển, kéo theo một nhịp điệu ngày càng nhộn nhịp
mua bán giao lưu đến mọi nẻo làng quê, xóa đi cảnh được mùa không
nơi đổi chác hàng hóa.

Ngoài đội tàu, Bạch Thái công ty còn có một xưởng tàu mua lại
của hãng Marty, bên bờ sông Cấm, với diện tích mặt bằng 3ha, trong
đó có 6.548m vuông nhà xưởng, có bề dài 50m, có âu tàu 125m cho
phép sửa chữa tàu 300 tấn. Máy móc được trang bị tương đối hoàn
thiện. Hầu hết các bộ phận của tàu mới Bình Chuẩn chạy được trên
biển toàn bằng thép, dài 46m, rộng 7,20m, trọng tải 600 tấn, đều được
chế tác tại đây. Việc đóng con tàu biển này cũng là một phen thử
thách tài trí của Bạch Thái Bưởi và công ty của ông. Đang thời chiến,
nguyên vật liệu thiếu be thiếu bát, nhà kho rỗng tuếch, việc đóng tàu
rất cần đinh ri-vê (rivet). không còn cách nào khác là phải tự lo: mày



Lễ hạ thủy tàu Bình Chuẩn ngày 7/9/1919
tại Hải Phòng

mò trong sách kỹ thuật, Bạch Thái Bưởi chế tạo ra máy làm ri-vê, sau đó, thiếu bu-loong (boulon), lại sản xuất máy làm bu-loong”. Không những thế, một người đốc công tâm huyết với Bạch Thái Bưởi là Nguyễn Văn Phúc đã có sáng kiến tân trang, nối dài thêm những chiếc thuyền cũ vừa mua được.

Từ năm 1913, ông Phúc

đã chỉ huy nối dài tàu Bái Tử Long, bằng cách cắt đôi tàu rồi nối vào khúc giữa một khúc dài 7,8m. Với thành công này, năm 1917, ông Phúc cho nối dài tàu Yên Bái thêm 7m; năm 1919 nối dài tàu Phố Lu thêm 7,2m. Riêng tàu Bình Chuẩn là tàu đầu tiên chạy từ Hải Phòng vào Sài Gòn, cập bến vào cảng ngày 17/9/1920. Sự kiện này làm náo nức tinh thần của giới kinh doanh Nam Kỳ, họ cho đúc bảng đồng tặng tàu Bình Chuẩn với dòng chữ chói lọi làm kỷ niệm: “Tặng tàu Bình Chuẩn, chiếc tàu Việt Nam đầu tiên tại Cảng Sài Gòn”.

Để có thể hình dung ra không khí làm việc trong nhà máy của Bạch Thái Bưởi, ta hãy đọc lại bài ký sự của ông Quan Dục Nhân – người Hoa. Bài này được viết sau khi tàu Bình Chuẩn đã hạ thủy và đăng trên các báo ở Quảng Đông như *Nhân quyền báo*, *Tổng thương hội báo*, *Đại công báo*... Nhà báo Thượng Chi, tức Phạm Quỳnh, đã dịch lại và cho in trên *Nam Phong tạp chí* số 32 (1920):

“... Ngày 18, ta cùng với bạn ta xuống Hải Phòng, nhân cơ hội ấy ta có đi xem các kiểu mẫu tàu của công ty Bạch Thái, nên ta mới định chỉ đi đến tận nơi để xem xét thử cái sự nghiệp cả công ty ấy ra làm sao.

Người bạn đưa ta đến nhà máy công ty Bạch Thái; trong công ty ấy vẫn có nhiều người Trung Hoa ta làm công. Lúc vào đến nơi thì lấy một

người trong bọn Hoa công làm thông ngôn, chủ khách mừng mặt nhau rồi, ta mới bày tỏ lai ý, chủ nhân lãnh ý rồi cho người nhà đưa ta đi xem công xưởng, lúc đến nơi thì thấy có một người giám đốc đứng sẵn đón ta ở cửa, chắc hẳn chủ đã dùng điện thoại mà thông báo trước.

Kể xưng giám đốc xưởng ấy cũng lại là người An Nam tên là Nguyễn Văn Phúc, không hề đi du học nước ngoài, mà cũng không có bằng cấp tốt nghiệp ở trường công nghệ nào cả, mà trong tay tinh nghề thợ, làm giám đốc được một xưởng máy.

Nguyễn quân đưa ta đi xem khắp trong xưởng, khi bấy giờ đúng 9 giờ rưỡi, nhân công đang làm lụng, thợ thuyền ước được 500 người, máy móc ước được ba bốn chục bộ, máy bào, máy tiện, lò nấu, không thiếu thứ gì, trong xưởng xếp đặt thật là chỉnh đốn.

Ta đi xem khắp các bộ phận ở trong xưởng rồi thì Nguyễn quân lại đưa ta ra ở đằng trước xưởng xem các tàu và xem các cừ đóng tàu với cái đà chũa tàu.

Năm nay trong xưởng ấy mới đóng được một chiếc tàu toàn bằng sắt để chạy bể, đặt tên “Bình Chuẩn”, đã làm lễ hạ thủy rồi, mà nội bộ hãy còn chế tạo trong xưởng và đang trực hai chiếc tàu lên trên đà để chũa lại: Chiếc “Hùng An” là tàu bể mà mua ở Hồng Kông đem về dùng, chiếc “Đình Tiên Hoàng” là tàu của công ty, để chạy trong sông.

Công nghiệp như thế kể cũng đã to tát lắm mà độc một tay người An Nam kinh lý nổi, và lại chỉ dùng người bản xứ đứng giám đốc được việc chế tạo, thời đủ biết cái trình độ của người An Nam ngày nay đã lên cao mấy bậc rồi.

Ta còn nghe nói công ty Bạch Thái mới mua thêm một chiếc tàu 3.000 tấn ở bên Mỹ nữa để về chạy sang Âu, Mỹ, Nhật và các nước khác, xem bấy nhiêu cũng đủ biết cái thương nghiệp của họ cũng đã có cái cảnh tượng tiến hóa hẳn rồi”. Ngày ấy, để động viên tinh thần làm việc của mọi người, ngay trong nhà xưởng, ta thấy có ghi một câu nói trứ danh của Bạch Thái Bưởi: “Trước kia ta cạnh tranh với các Hoa thương trên mặt sông, từ nay trở đi ta lại cạnh tranh với các tàu bè trên mặt biển”. Ông Quan Dục Nhân nhận xét: “Ôi! Lời ấy chẳng hóa ra là lời khoa trương lắm ru. Nhưng mà cái chí tiến thủ của người An Nam cũng đáng khen vậy”.

Với nhiều phương tiện vận chuyển nắm trong tay, Bạch Thái Bưởi nhanh chóng chiếm lĩnh được thị trường, ông nắm bắt rất nhanh nhu cầu của hành khách. Chẳng hạn, mùa trẩy hội chùa Hương, ông mở thêm tuyến Phú Lý-Bến Đục, hoặc tháng tám âm lịch có hội đèn Kiếp Bạc, ông mở thêm tuyến Đáp Cầu-Kiếp Bạc (4 chuyến/ngày), Hải Dương-Kiếp Bạc (1 chuyến/ngày), Phả Lại-Kiếp Bạc (15 chuyến/ngày). Trước lúc mở tuyến đường mới, bao giờ ông cũng cho quảng cáo trên phương tiện truyền thông đại chúng với những vần thơ nôm na, dễ nhớ. Chẳng hạn, bài quảng cáo cho Tàu trẩy hội chùa Hương có đoạn:

Chùa Hương Tích lạ thay cảnh vật

Chữ Nam Thiên đệ nhất đồn xa...

...

Quan quan khách khách xa gần

Hỏa thuyền sẵn đó đưa chân đi về

Sông Phú Lý gần kề cạnh bến

Thuyền hỏa xa vừa đến thời đi

Chèo Lan trở nẻo Đục Khê

Lại từ Bến Đục đưa về Hà Nam...

Có thể khẳng định Bạch Thái Bưởi là con người của công việc, say mê làm việc và biết quý thời giờ vàng ngọc. Lúc ông Nguyễn Hữu Thu – thông gia với Bạch Thái Bưởi – qua đời, vì quá say mê với công việc, ông dặn thư ký là lúc nào sắp đến giờ thì báo cho ông biết. Từ lúc thư ký báo xong, ông mới đứng dậy quần áo chỉnh tề và khi đến nơi thì xe tang đã đi một quãng xa. Bạch Thái Bưởi còn là người cứng rắn. Khi con trai ông là Bạch Thái Tư được du học ở Pháp, nhưng không chăm lo học tập, chỉ chơi bời lêu lổng, viết thư khuyên răn mãi cũng không được, từ đó, ông coi như Tư đã chết. Một hôm đang làm việc thì ông nhận được điện tín báo Tư qua đời. Liếc mắt đọc xong nội dung, không nói không rằng gì cả, ông mở hộc tủ ném bức điện tín vào đó rồi cắm cúi làm tiếp công việc.

Công việc làm ăn của Bạch Thái Bưởi từ những năm này, do tình hình chính trị đang diễn ra trong nước nên gặp nhiều khó khăn. Sự khó khăn này còn do ảnh hưởng tàn khốc của cuộc khủng hoảng kinh

tế thế giới. Từ năm 1929, cuộc khủng hoảng này bắt đầu từ nước Mỹ, rồi nhanh chóng tràn ra khắp thế giới tư bản. Tất nhiên nền kinh tế Đông Dương cũng không thể đứng ngoài. Bi thảm hơn nữa, nói như nhà sử học Trần Văn Giàu: *“Đông Dương lại phải gánh một phần gánh nặng tai hại khủng hoảng kinh tế của Pháp. Đông Dương là xứ nông nghiệp, độc canh nên tai họa khủng hoảng lại càng ghê gớm. Ghê gớm hơn nữa là vì ở đây, mức sống của nhân dân đã quá thấp từ lâu, nay lại xuống đến cùng độ, và quần chúng thì hoàn toàn không có một chút tự do dân chủ nào để đoàn kết, để đấu tranh giảm bớt sự thống khổ của mình”*.

Một loạt nhà tư sản Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ của khủng hoảng kinh tế thế giới trong những năm 1929 - 1933; và sự chèn ép bằng nhiều thủ đoạn của thực dân Pháp đã dẫn đến phá sản. Nhà sử học Trần Văn Giàu cũng cho biết: *“Bạch Thái Bưởi bị Pháp cạnh tranh và phá hoại đến nỗi tàu bị đắm, bãi than bị bãi nghiệp. Công ty sản xuất điện Lê Phát An, Phan Tùng Long cuối cùng đã bị sát nhập vào công ty Pháp “Le Sud- Indochinois Industriel”; các công sở có lúc bị cấm không được dùng sơn của Nguyễn Sơn Hà; Việt Nam ngân hàng rút cuộc bị thu hút vào Ngân hàng Đông Dương...”*.

Thực dân quyết gục sự trở dậy của một tầng lớp tư sản dân tộc Việt Nam vừa mới ngoi lên chỉ trong vòng mười năm trở lại đây.

Không còn cách đứng vững trước sự cạnh tranh đã nhuộm màu sắc chính trị, công ty Bạch Thái tuyên bố phá sản. Đó là ngày 4/5/1929. Đây một cách rút lui kịp thời khỏi “sân chơi”, không thể chần chừ được nữa. Sự chần chừ trong trường hợp này không thể cứu vãn được tình thế, thậm chí còn sa lầy tệ hại hơn.

Toàn bộ tài sản làm ăn, chắt chiu dành dụm của ông trong vòng hai mươi năm đã phải bán lại cho đối thủ là Công ty vận tải sông biển Đông Dương do F.Sauvage làm chủ với giá 630.000 đồng.

Dù vậy, một lần nữa, ta lại thấy và khâm phục nghị lực phi thường của Bạch Thái Bưởi khi ông dũng cảm đi lại những bước đầu. Không nản chí. Không bỏ cuộc nửa chừng.

Với toàn bộ số vốn đang nắm trong tay, Bạch Thái Bưởi nhanh chóng tìm hướng đi mới. Ông chuyển hướng tập trung đầu tư khai

thác mỏ mà ông đã tham gia từ năm 1921. Cần chuyên viên kỹ thuật thì ông cho người sang Pháp ký hợp đồng với sinh viên đậu thủ khoa của Trường đại học Hầm mỏ, những sinh viên này khi ra trường được ông lo vé máy bay sang Việt Nam để làm việc cho ông. Ngoài ra, ông còn nhận cả chuyên viên nước ngoài vào làm sếp mỏ, điều động trên 2.500 công nhân. Trụ sở Công ty than của Bạch Thái Bưởi ở Hải Phòng nằm trên đại lộ mang tên đô đốc Amiral de Beaumont (nay phố Đinh Tiên Hoàng).

Với sự thông minh và năng động suy nghĩ nên bước sang lĩnh vực mới, Bạch Thái Bưởi cũng gặt hái được thành công đáng kể. Sản phẩm than của ông không những tiêu thụ mạnh ở trong nước mà còn xuất khẩu sang cả thị trường Pháp, Nhật...

Trong những ngày này, thời gian đối với ông là vàng bạc. Ông không cho phép mình được nghỉ ngơi. Trong thời khóa biểu của ông không có ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, ngày Tết. Dù đang mang trong người căn bệnh bị tê nửa người, nhưng sức làm việc của ông vẫn giữ phong độ như thời trai tráng. Lịch làm việc của ông sít sao, không một thời gian nào rảnh rỗi.

Công việc đang tiến hành một cách khẩn trương thì ngày 22/7/1932 Bạch Thái Bưởi lên cơn một cơn đau tim dữ dội. Linh tính báo trước có một điều không hay đang dần dần đến. Dù đang nghẹt thở nhưng ông còn kịp mở mắt nhìn qua các bảng hiệu của tàu của “đối thủ” người Hoa, người Pháp đang treo trong phòng. Chao ôi! Chúng tích của một thời lừng lẫy vẫn còn uy nghi và đem lại cho ông một niềm tin, một sức mạnh lạ thường. Ông mỉm cười. Một nụ cười mãn nguyện. Như nụ cười của người thủy thủ trở về bến bờ bình yên sau những ngày xông pha sóng gió trùng dương. Như nụ cười của người nông dân sau khi đã cày xong thửa ruộng. Lấy hết sức bình sinh, ông dặn dò các con và những người tâm phúc từng gấn bó:

- Ta còn phải phấn đấu để cho ngọn cờ của công ty người Việt Nam ta phát phới trên năm châu bốn biển, để cả thế giới biết đến tài trí của con người Việt Nam.

Trần trởi xong điều tâm huyết nhất, Bạch Thái Bưởi nhắm mắt. Hồn về chín suối. Con người tiên phong trên con đường “chấn hưng thương trường, cổ động thực nghiệp”, tiêu biểu cho của giới doanh nghiệp tư sản dân tộc nước Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đã về cõi thiên thu, thọ 58 xuân. Ngày 28/7/1932 ông được an táng tại sở mộ than Bí Chợ (Quảng Yên), gần núi Yên Tử - cách Hải Phòng chừng năm chục cây số.

Thương tiếc Bạch Thái Bưởi, nhiều trí thức, doanh nhân bấy giờ đã bày tỏ niềm cảm phục sâu sắc. Ông Hội trưởng Hội khai trí Tiến Đức đã đọc diếu văn: “Ông là một nhà thực nghiệp nhưng rất nhiệt thành về các công việc xã hội. Phàm công cuộc gì tỏ ra cái nghĩa đoàn thể, cái chí hợp quần của người mình, ông cũng sốt sắng mà tán thành. Ông muốn cho người Nam ta cũng biết hội hợp nhau để mưu tính những việc công ích như người các nước, khỏi mang tiếng là một dân tộc rời rạc, không biết tương thân tương ái với nhau. Bởi thế nên khi mấy anh em đồng chí bàn muốn lập một cái đoàn thể lớn để tiêu biểu cho quốc dân, ông vui vẻ nhận lời ngay, và liền xuất tài xuất lực, cổ động cho thành...”

Nước Nam ta vẫn mang tiếng là một nước văn nhược, không đủ tư cách ra cạnh tranh với cái đời thực nghiệp này. Ông đem cái tài doanh nghiệp, cái chí kiên gan mà tỏ cho thiên hạ biết rằng An Nam cũng có người có trí khôn, có nghị lực, kinh lý được những sự nghiệp lớn về công thương, chẳng kém gì người ngoài. Mà ông làm được thành công, khiến cho thiên hạ phải phục.

Cái sự nghiệp kinh doanh của ông, cái nhân cách gan góc mạnh bạo của ông, cái đức tính kiên nhẫn cần cù của ông thực đáng làm gương cho quốc dân noi theo.

Nhưng đáng phục hơn là cái chí khí của ông, vì ông không phải là nhà doanh nghiệp thường. Ông thủy chung vẫn mang nặng một tấm lòng vì nước, vì nòi, ai biết ông cũng phải công nhận như vậy.

Cho nên hậu thế bình tĩnh mà xét lại công nghiệp của ông, tất không ngần ngại mà phê một câu rằng: Họ Bạch thật là một bậc vĩ nhân ở đất Bắc, một bậc trượng phu trong thương trường.



Tượng Bạch Thái Bưởi

*Than ôi!
Mây mờ cửa Cấm
Gió lạnh ngàn Yên*

*Ông Bạch nay đã theo mây theo gió mà
đi về nơi mộ cũ bến xưa..."*

Trên tạp chí *Đông Thanh*, học giả Nguyễn Văn Tố đánh giá Bạch Thái Bưởi là "bậc anh hùng kinh tế thứ nhất trong kinh tế nước nhà". Hiện nay, tại Hải Phòng con đường đặt trụ sở công ty của ông được mang tên Bạch Thái Bưởi.

NGUYỄN SƠN HÀ

*Người đầu tiên sản xuất sơn
theo công nghệ hiện đại*

Từ năm 1938, Tòa tu thư phủ Thống sứ Bắc Kỳ có phát hành quyền Công nghệ mới Việt Nam, trong đó có ghi nhận:

“Từ xưa ở nước ta vẫn dùng lối sơn mà nhựa làm sơn thì phải lấy ở các cây sơn mọc ở rừng. Vì các cây sơn ít, không đủ nhựa dùng và cách chế công phu hơn nên đắt, vì thế, ta ít khi dùng đến sơn. Nhờ có cách chỉ bảo của Chính phủ Bảo Hộ về lối chế sơn theo hóa học, ít công phu, tốn ít tiền mà có thể chế ra được nhiều sơn các màu, bán được rẻ tiền, ai ai cũng có thể mua dùng sơn đồ đạc, nhà cửa v.v... được, nên vào hồi năm 1919, một người Nam ta là ông Nguyễn Sơn Hà, quê quán làng Phương Cách, thuộc



Nhà doanh nghiệp Nguyễn Sơn Hà
(1894-1980)

phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây đã có cái độc tài theo phương pháp hóa học Tây mà chế ra được một thứ sơn, sơn chóng khô, đẹp và bóng nhưng rẻ tiền, vả lại có thể sản xuất ra được nhiều, đủ cung cấp cho sự cần đến sơn, cho nên ai cũng mua dùng. Nay thứ sơn ấy được thông dụng nhiều lắm.

Trước kia, ông Nguyễn Sơn Hà thấy Hải Phòng là nơi tiện giao thông đường thủy, đường bộ hơn cả, cho nên sau khi đã tìm được phương kế

chế sơn rồi, ông ta bèn mở nhà máy làm sơn ngay tại tỉnh ấy gọi là sơn “Résistanco” để bán đi các nơi. Nhưng mới hồi đầu, các thức bột màu, các vật liệu cần dùng đều phải mua của ngoại quốc đắt tiền, và lại ít người biết đến sự lợi ích của sơn Tây, không ưa dùng mấy, cho nên trong những năm đầu, ông ta chỉ có thể bán độ 10 tấn sơn một năm mà thôi. Tuy không bán được nhiều hàng, lãi không được là mấy, song không lấy thế làm nản, ông Nguyễn Sơn Hà cố công tìm kiếm cách làm sơn bằng các chất “nội hóa” để bán cho rẻ, cốt cho nhiều người mua dùng, tất sẽ thu được nhiều lãi, cho nên ông ấy dùng một thứ dầu pha sơn, lấy ở hột trấu, bên ta có rất nhiều, tốt chẳng kém gì Huile de lin của ngoại quốc. Đến sau, ông ta lại chế được các thứ bột sơn các màu để trộn với dầu sơn. Thế là có hai thứ cần dùng ông ấy đều làm được cả, cho nên sơn tuy tốt mà có thể bán được rẻ hơn. Ngày nay khắp trong nước, tiêu thụ nhiều lắm, mỗi tháng có thể bán được tới 10 tấn sơn, lợi tức tính ra thu được rất nhiều hơn trong những năm đầu.

Nay nghề làm sơn của ông Nguyễn Sơn Hà rất phát đạt, không những ông ấy mở cửa hàng bán ở Hải Phòng, lại còn một chi điểm rất lớn ở Tourane (Đà Nẵng) và ở Sài Gòn. Nhưng xét ra, không phải riêng mình ông Nguyễn Sơn Hà chế tạo ra sơn, vì mới cách đây ít lâu, lại có nhiều người Nam ta nữa cũng theo đuổi về nghề ấy mà người chế tạo thứ hai cũng tiến đạt là ông Phùng Như Cương, bán một thứ sơn gọi là sơn “Gecko” vậy”...

Thông tin này đã cho thấy vai trò tiên phong của nhà doanh nghiệp Nguyễn Sơn Hà trong lĩnh vực mới mẻ này của đầu thế kỷ XX.

Nguyễn Sơn Hà sinh năm 1894 tại Hà Nội, nhưng vì quê ở Sơn Tây nên cha là cụ Nguyễn Mễ mới ghép chữ đầu của hai tỉnh đặt tên như vậy. Nhưng Hải Phòng lại là nơi ông tạo dựng cơ nghiệp từ hai bàn tay trắng. Năm ông lên 14 tuổi thì cha mất, phải bỏ học nửa chừng để giúp mẹ nuôi em và trả khoản nợ mà cha để lại. Trong hồi ký, ông viết:

“Mẹ tôi chỉ ở nhà nội trợ, công nợ lại như chúa chổm, nên đời sống chúng tôi hồi ấy vô cùng cực khổ thiếu thốn. Anh em chúng tôi phải phân cắt nhau, đứa lớn thì phải xin đi phụ việc để kiếm lấy miếng ăn, còn tôi cũng phải xin đi phụ bàn giấy ở một hãng buôn Pháp, lương tháng được có 3 đồng bạc. Sau khi bố chết, anh em chúng tôi khuyên bảo nhau phải ra

sức cố gắng ngày đi làm, tối đi học thêm, không lêu lổng chơi bời... Sau vài năm, anh em chúng tôi mỗi người đã có được công việc vững vàng"... Nhờ quyết tâm như thế nên ông thi đậu vào Sở Pháo thủ. Nhưng với lương tháng 15 đồng, vẫn không đủ để giúp đỡ cho gia đình, do đó, ông quyết định bỏ việc để tìm hướng khác. Ông xin vào làm thư ký cho hãng sơn Sauvage Cottu của người Pháp. Mục đích chính của ông là tìm hiểu công nghệ sản xuất mà họ đang giữ bí mật, vì vậy mỗi lúc chủ đi vắng là ông tranh thủ lấy sách viết về kỹ thuật sơn ra đọc và ghi chép cẩn thận. Sau khi nắm vững các nguyên lý cơ bản của việc chế tạo thì ông quyết tâm đi vào nghề này. Đây cũng là thời điểm mà hãng sơn đổi qua chủ khác, ông liền nộp đơn xin nghỉ. Biết ông là người tích cực trong công việc, lại biết kỹ thuật nên chủ mới trả lương cao hơn gấp nhiều lần để giữ chân ông lại. Từ bậc lương mỗi tháng 30 đồng nay tăng lên 100 đồng, nhưng ông vẫn cương quyết từ chối. Thấy thái độ kỳ quặc của con, bà mẹ rầu rĩ, thở ngắn than dài:

- Chao ôi! Hà ôi! Không biết ma đưa lối quỷ dẫn đường thế nào mà cơm không ăn mà lại đi ăn cám!

Nghe vậy, Nguyễn Sơn Hà chỉ mỉm cười. Ông bàn với sáu người em bán đi tài sản lớn nhất trong nhà là chiếc xe đạp để lấy vốn kinh doanh. Trước tiên ông mở cửa hàng giao cho các em quản lý, họ nhận làm đủ việc từ việc quét vôi, sơn, quảng cáo, bán tranh bột màu hoặc nặn các con thú bằng đất rồi sơn lòe loẹt đem bán cho trẻ con... Còn ông bắt tay vào việc nghiên cứu chế thử sơn dầu. Liên tiếp nhiều lần thất bại nhưng ông vẫn không nản chí. Ban đầu, dụng cụ không có gì ngoài vài cái cối giã, cối xay, vài cái nồi đất... nhưng ông vẫn ngày đêm miệt mài trong phòng "thí nghiệm"! Sau nhiều lần cải tiến, ông chế ra được loại sơn tạm dùng được. Không dám đem ra bán ngay, ông cho mọi người đem về dùng thử nếu hài lòng thì mới lấy tiền. Dần dần thứ sơn của ông được mọi người tin nhiệm, vì tuy không bằng sơn ngoại quốc, nhưng giá rẻ gấp nhiều lần. Điều này khiến ông tự tin hơn về việc làm của mình, ngày nọ, ông đem 15 ký sơn đến giao cho chủ nhà hàng Godard để bán thử. Không ngờ, hàng của ông lại bán được. Với số vốn ít ỏi tích lũy được, ông đem đầu tư vào máy

móc, từ đây, máy xay bằng sắt đã thay cho cối đá! Công việc khăm khá dần. Ông mua được cửa hàng ở phố Hoàng Văn Thụ ngày nay, bắt đầu thu nhận nhân công và đặt tên sơn của mình là Résistanco.

Nhưng công việc chưa phải là hoàn toàn thuận lợi. Thật là cay đắng, nhục nhã khi có một khách hàng người Pháp đến cầm hộp sơn, ngắm nghía xong, y bỏ xuống nói:

- Đồ hàng Việt Nam bán thiu!

Chính lời chê bai ấy càng khiến Nguyễn Sơn Hà dồn hết tâm lực để cải tiến sản phẩm ngày một tốt hơn. Nhờ đó, sơn Résistanco B chuyên sơn xe đạp và sơn Durolac chuyên sơn ô tô mới ra đời. Làm xong, ông đem sản phẩm gửi ở hãng Descous et Cabaud. Do có nhiều cai thầu, thợ sơn đến tìm mua nên hãng này mới nhận làm đại lý cho ông. Đang lúc khắp khởi mừng thì một sự cố khác xảy đến. Vì quá tin người, ông cho Bùi Duy Cận - người cung cấp nhựa trám tự do ra vào xưởng sản xuất, người này đã dụ dỗ công nhân Nguyễn Văn Đán - thợ chuyên môn của ông trốn vào Sài Gòn. Nhiều người khuyên ông nên đi kiện, ông lắc đầu:

- Có cạnh tranh mới có tiến bộ.

Để kịp thời có nguyên vật liệu, ông nhờ luật sư Trịnh Đình



Một góc kho trong khu nhà máy sơn của ông Nguyễn Sơn Hà

Thảo đứng ra lo liệu giấy tờ mua miếng đất cả ngàn mét vuông để mở nhà máy phụ ở Sài Gòn. Cảng Sài Gòn hoạt động mạnh, nhờ vậy, vật liệu mua từ nước ngoài được đáp ứng nhanh chóng và giảm được tiền cước

vận chuyển. Có lần khách hàng kêu than rằng, sơn Résistanco B lâu khô quá! Nhận được tin, ông gọi điện thoại bảo ngưng cung cấp ra thị trường và vội vàng bay vào Sài Gòn. Điều tra sự việc, ông phát hiện ra là công nhân nấu phải mẻ dầu non, chưa đạt yêu cầu, nhưng sợ ảnh hưởng đến thời hạn giao hàng nên cứ giao cho khách! Thế là ông đứng ra nhận lỗi, bất cứ ai mua lô hàng đó đem đến trả thì được trả lại tiền và kèm theo lời xin lỗi. Biết giữ chữ tín trong kinh doanh nên ông được nhiều người mến mộ và sản phẩm ngày càng phát triển khắp Nam Kỳ lục tỉnh và sang cả Cao Miên, Lào... Đặc biệt sơn Durolac của ông được tham dự Hội chợ Pháp và được giải thưởng về chất lượng. Ông Hoàng Đình Khang từng làm công nhân cho hãng sơn Résistanco ở Hải Phòng, có kể lại: *“Lúc đó đang là thời kỳ đại chiến thế giới lần thứ hai, sơn bán rất chạy, hàng làm ra đến đâu bán hết đến đó, nhưng nguyên liệu ngoại nhập cạn kiệt dần, nhất là các bột pha màu. Cụ Nguyễn Sơn Hà đã dày công nghiên cứu và đã tìm thấy mỏ đất sét xanh ở Sơn Tây; đất sét màu trắng, đỏ và vàng ở Hải Dương, tất nhiên là màu sơn kém tươi hơn nguyên liệu ngoại nhập, nhưng giá thành rất là thấp. Cụ đã thu mua các ống nước phế liệu có chứa chì và kẽm về nấu chảy, sau khi đã ở dạng khô thì nghiền ra tinh bột. Bột và dầu sơn đưa lên máy hòa trộn vào nhau và đóng hộp mang nhãn hiệu sơn chống rỉ. Mặt hàng này bán ra thị trường không đủ cung cấp cho khách hàng.*

Dầu thông và dầu trám là hai nguyên liệu không thể thiếu được trong việc chế tạo sơn. Cụ đã trồng thông có nhựa ở trên đồi núi thuộc làng Bí Trung – cách Ưông Bí 6 cây số nay thuộc tỉnh Quảng Ninh để lấy nhựa. Đó là một cách làm giảm giá thành sơn. Nhựa thông khi đưa vào nồi hơi nấu chảy thì hơi bốc qua ống đồng và gặp nước lạnh bên ngoài ống đồng trở thành thứ nước mà ta thường gọi là Esscence thérébentine. Phần còn lại trong nồi đưa ra ngoài, xác nhựa thông và rác rưởi còn lại dần dần đông cứng lại.

Đến đây ta lại thấy trí thông minh và tài tháo vát trong kinh doanh sản xuất của cụ. Lúc đó, chiến tranh thế giới lần thứ hai đang ở giai đoạn quyết liệt, nhựa rải đường rất khan hiếm. Cụ Hà đem nhựa thông đã nấu rồi đem ra nấu lại, lọc hết rác rưởi ra, chất còn lại gọi là Colophane – rồi nấu chảy. Sau đó, đưa ra ngoài gặp đồng lạnh và cứng lại thành nhựa đường. Cụ chia ra làm

hai loại đặt tên là Brai A và Brai B. Brai A thì dùng để rải đường – Sở Lục lộ của Pháp ở Hải Phòng đã thực hiện năm 1942-1943, và loại Brai B thì dùng cho việc trám và chít vào các thuyềnbè vỏ gỗ. Nhà Băng Đá ở gần Bến Bính mua về vá trên nóc nhà. Thời kỳ đó, hăng sơn rất phát đạt, chúng tôi nói vui là cụ bán đất lấy tiền, mà tiền lại vào như nước”...

Đĩ nhiên, các đối thủ của hăng sơn Résistance phải giật mình và tìm mọi cách để phá hoại. Chúng vu cáo là Nguyễn Sơn Hà buôn lậu, nhưng không nêu được chứng cứ. Sau nhân lúc trong sản xuất một mẻ dầu bị cháy, chúng lấy cớ là ô nhiễm buộc ông phải chuyển cơ sở ra ngoại ô. Thế là ông đành phải dọn ra Lạch Tray – một vùng đầm lầy còn hoang vu. Nhưng khi xây dựng xong xưởng sản xuất thì Đốc lý ra lệnh phải tháo dỡ ngay vì có đơn thưa kiện. Nguyễn Sơn Hà bình tĩnh tìm cách đối phó. Thì ra, người kiện ông là tên Tây có nhà ở phía sau xưởng máy Résistance. Lúc ông đến thương lượng thì hẳn nói toạc móng heo:

- Tốt nhất, ông nên mua luôn căn nhà của tôi!

Ông giả vờ đồng ý, khi biết tổng tòng tòng là do muốn bán nhà nên hẳn bày ra kế thừa kiện này, ông mượn hẳn tất cả bản vẽ, giấy tờ “để về tham khảo ý kiến gia đình”. Với toàn bộ chứng cứ này, ông lên thẳng Phủ Toàn quyền để trình bày vấn đề. Phần thắng đã thuộc về ông. Danh tiếng của Nguyễn Sơn Hà trên thương trường ngày càng vang xa. Hăng sơn Résistance đã đánh bại loại sơn Ripolin nhập từ Pháp sang và sơn Testudo của hăng Sauvage Cottu mà trước đây ông từng làm công! Do đó, không phải ngẫu nhiên mà bậc ái quốc lừng lẫy nhất bấy giờ là cụ Phan Bội Châu đã khen ngợi:

- Hóa học bác Âu trường, tô điểm sơn hà tâm hữu tất,

Công khoa tôn Việt chủng, chuyển di thời thế thủ vi cơ.

(Lấy hóa học của người Âu, tô điểm cho tấm lòng sơn sẵn có. Dùng công nghệ của đất Việt đổi thay thời thế làm nên tự tay mình).

Còn nhà thơ Lê Đại Thanh viết những vần thơ hào sảng:

Người yêu nước chớp thời cơ

Dựng nên sự nghiệp cơ đồ vinh quang

*Lần đầu - một người Việt Nam
Cạnh tranh với Pháp bằng hàng của ta
Hàng sơn chắp cánh bay qua
Ba biên thùý đến Xiêm La- Miên- Lào
Chiến tranh không có guom đao
Vết thương kinh tế máu trào đỏ tay
Hàng Poin Sard Pháp hiểu ngay
Nhưng đành ngậm đắng nuốt cay thờ dài
Résistaco là mũi gai
Nguyễn Sơn Hà đóng quan tài chôn ta!*

Dù giàu sang nhưng Nguyễn Sơn Hà luôn nghĩ đến thời hàn vi của mình. Ông đã dùng tiền mua hẳn 41 căn nhà, mỗi căn rộng 120m vuông để thưởng dân cho thợ thuyền ở ngõ Sơn Lâm và tham gia tích cực trong công tác xã hội. Chính ông là người xây dựng nhà Dục Anh ở Hải Phòng để nuôi trẻ em mồ côi, rồi cùng hai người bạn thân là nhà giáo Nguyễn Hữu Tảo, Nguyễn Văn Minh sáng lập “Tam hữu xuất bản



Gia đình ông Nguyễn Sơn Hà trước 1945.
Ông Hà và vợ đứng đầu (góc phải và trái)



Cụ Phan Bội Châu và bà Nguyễn Thị Mùi
- vợ ông Nguyễn Sơn Hà (Huế)

cục” để in sách giáo dục trẻ em về truyền thống yêu nước. Khi Hội truyền bá quốc ngữ được thành lập theo chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương, cụ Nguyễn Văn Tố đã đích thân về Hải Phòng mời Nguyễn Sơn Hà làm Hội trưởng, ông vui vẻ nhận lời. Và điều ít người ngờ đến là ông đã bí mật đóng góp tài chánh cho Đảng Cộng sản, một sự tự nguyện xuất phát từ tấm lòng yêu nước. Sau khi cách

mạng tháng Tám thành công, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong “Tuần lễ vàng” vợ chồng ông đã ủng hộ 35.000 đồng Đông Dương và 105 lượng vàng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp có kể lại: *“Sau Cách mạng tháng Tám có ý kiến của Bác và anh Trường Chinh, tôi có mời một số anh ở Hải Phòng lên gặp, anh Vũ Trọng Khánh và anh Nguyễn Sơn Hà. Biết anh Hà có kiến thức về kinh tế nên mời làm Bộ trưởng Bộ Kinh tế trong chính phủ, anh Vũ Trọng Khánh làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Anh Vũ Trọng Khánh nhận. Anh Hà nói anh rất cảm ơn nhưng cho mấy ngày suy nghĩ. Mấy hôm sau anh trở lại nói:*

- Tôi rất xúc động với sự tin nhiệm của Bác và các anh nhưng công việc lớn quá sợ khả năng có hạn chế nên xin được chỉ làm một số việc về kinh tế nước nhà.

Tôi rất quý trọng sự trung thực của anh”.

Đầu năm 1946, Nguyễn Sơn Hà được cử tri Hải Phòng tín nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội khóa 1 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Khi nổ ra cuộc toàn quốc kháng chiến thì ông bỏ lại toàn bộ cơ nghiệp đưa gia đình lên Việt Bắc. Trong gian khổ, ông suy nghĩ hết sức mình để đóng góp cho sự nghiệp chung. Đó là ông sản xuất đường từ máy ép thủ công, làm dấm đường, làm vải nhựa cách điện, giấy than đánh máy và các thứ quân nhu như áo đi mưa, băng dính v.v... Đặc

biệt loại áo đi mưa rất được bộ đội ngoài tiền tuyến ưa thích, vì nó nhẹ, bền nên trên báo tường của chiến sĩ lúc ấy có viết:

Tấm vải che mưa Nguyễn Sơn Hà

Nhẹ bằng tờ lụa

Nặng tình nước non.

Bác sĩ Lê Văn Cơ - Trưởng khu Y tế Việt Bắc cũng có làm thơ khen:

Chẳng Sơn mà cũng chẳng Hà

Sơn sao bác lại chuyển ra trăm nghề

Chuyển hướng mau lẹ khéo ghê

Hợp cả kháng chiến cả về nhân sinh

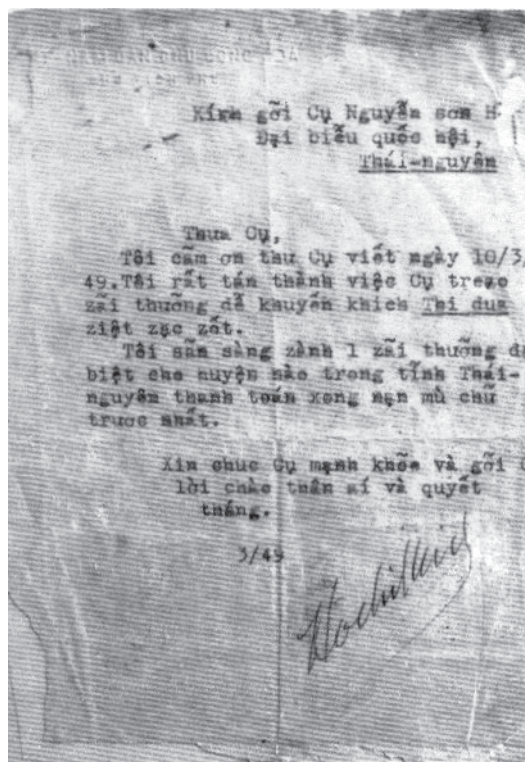
Áo mưa làm rất tài tình

Dầu ăn, lau súng cũng mình chế ra

Thì đua bảo vệ Sơn Hà

Toàn dân nỗ lực xây nhà tương lai...

Ngoài ra để giúp nhân dân và cán bộ, chiến sĩ trong vùng tự do cải thiện đời sống của mình, ông viết quyển *Công nghệ thực hành* – trình bày chu đáo khoảng 30 nghề đơn giản như làm tương, làm dấm, xì dầu, lạp xưởng, mực in v.v... Cuộc chiến tranh nhân dân đã kết thúc sau chiến dịch Điện Biên lừng lẫy địa cầu. Cùng với đoàn quân chiến thắng, Nguyễn Sơn Hà trở về Hà Nội. Trong hồi ký, ông viết: “Đặt chân về Thủ đô sau 8, 9 năm bị xa cách, được gặp lại bà con, chúng bạn tay bắt mặt mừng, nỗi niềm vui sướng kể sao cho hết. “Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao” ... Tôi nhận thấy nhiệm vụ của người đi kháng chiến, được Chính phủ tin yêu, thì phải đứng ra tuyên truyền, cổ vũ bà con, anh em mạnh dạn mang khả năng



Thư của Bác Hồ gửi ông Nguyễn Sơn Hà năm 1949

ra kinh doanh vừa ích nước, vừa lợi nhà. Những việc làm đó nhất định sẽ được Chính phủ giúp đỡ. Để thúc đẩy phong trào tiến lên, bản thân tôi cũng phải bắt tay vào làm việc, nếu chỉ có nói suông thì kết quả ít, nên tôi cùng một số bạn tư sản, trí thức hùn vốn cùng nhau thành lập một nhà máy làm đường kính đầu tiên ở Hà Nội". Đó là công việc mà năm 1955, ông cùng một vài người bạn lập xí nghiệp cổ phần Tiên Phong sản xuất đường kính, cồng, hóa chất, miến. Đến năm 1960, ông được giao nhiệm vụ phụ trách kỹ thuật ở Sở Công nghiệp Hà Nội, giúp đỡ cho xí nghiệp sơn Thái Bình và tiếp tục là đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa V. Dù ở bất cứ nhiệm vụ gì, đối với ông thì sơn vẫn là "mối tình đầu" không thể quên. Để truyền kinh nghiệm cho đời sau, ông đã viết *Kinh nghiệm làm sơn*. Trong những năm 1970, dù tuổi đã cao, sức đã yếu nhưng ông vẫn tiếp tục mày mò thí nghiệm, ông thường nói với vợ: "Tôi làm sơn, sơn ô tô tốt rồi, tôi sẽ làm sơn máy bay để tự tay tôi sẽ sơn vào máy bay của ta". Ý nguyện ấy thật cao đẹp và đáng quý biết chừng nào. Ông mất năm 1980, thọ 86 xuân để lại cho đời sau một ấn tượng về nghị lực phi thường. Cố vấn Phạm Văn Đồng đánh giá: "*Nhà yêu nước, nhà doanh nghiệp Nguyễn Sơn Hà luôn có đầy nghị lực, năng động, sáng tạo. Tôi nghĩ Nguyễn Sơn Hà là một tấm gương sáng đối với các nhà doanh nghiệp cũng như đối với mọi người và nhất là đối với các nhà doanh nghiệp trẻ ngày nay về lòng yêu nước và ý chí kinh doanh*". Nhà thơ Huy Cận đã đúc kết vai trò tiên phong của ông trong thế kỷ XX bằng những vần thơ:

*Trăm năm một tiếng Sơn Hà
Nghìn năm hai chữ Nước Nhà của chung
Đem Sơn tô điểm Sơn Hà
Làm cho rạng rỡ nước nhà Việt Nam.*

TRƯƠNG VĂN BÈN

Người vinh danh xà bông Việt Nam

Khi thực dân Pháp chiếm Nam kỳ, những sĩ phu được đào tạo từ cửa Khổng sân Trình, đau đầu với vận mệnh, với tiền đồ nước nhà đã có những phản ứng tích cực. Chẳng hạn, họ dấy lên phong trào “tị địa”, không ở lại vùng đất kẻ thù đã chiếm đóng, chẳng hạn cụ Nguyễn Thông cùng một số sĩ phu chạy ra Bình Thuận, lập Ngọa du sào. Thậm chí ngay cả người đã chết cũng được hậu thế cải táng đưa về nơi khác. Chẳng hạn năm 1867, học trò cụ Võ Trường Toản đã làm lễ cải táng thầy từ Bình Dương

(Gia Định) đưa về làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An – Vĩnh Long (nay thuộc Bến Tre). Những nơi ấy, khi thực dân Pháp tiếp tục lần chiếm thì họ quyết không sử dụng những “văn minh” do kẻ thù đem lại. Có giai thoại, cụ Đồ Chiểu quyết không thềm đi trên đường lục lộ, cụ lợi ruộng băng băng đồng; cụ không quyết không thềm dùng xà phòng (xà bông) của Tây; khi người Pháp muốn trả lại đất của cụ, cụ ứa nước mắt bảo: “Đất của vua còn phải bỏ, đất của tôi sá gì?” v.v... Thậm chí ngay cả việc học chữ Quốc ngữ cũng được xem như



Nhà doanh nghiệp Trương Văn Bền
(1883-?)

một hành động có “thiện ý” với “tân trào”, họ vẫn cố níu lấy chữ Hán, chữ Nho như giữ lấy đạo Thánh hiền, đặng qua đó bày tỏ lòng trung hiếu với nước nhà.

Dần dần quan niệm ấy thay đổi. Một thế hệ mới hình thành, không những sử dụng tiện nghi, vật chất của phương Tây đem lại mà họ còn tự ý thức trong công cuộc cạnh tranh. Một trong những người có ý thức tiên phong như thế là ông Trương Văn Bền. Sự nghiệp để lại cho đời sau của ông chỉ vồn vẹn bốn chữ “Xà bông cô Ba”, bởi sản phẩm này ra đời và tồn tại như một trong những biểu tượng tinh thần dám cạnh tranh của người Việt, như cuộc xiển dương “người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” – khi mà nền kinh tế nước nhà đang nằm trong tay ngoại bang.

Tại sao lại là xà bông, chứ không là một sản phẩm nào khác? Ta hãy nghe ông Trương Khắc Cẩn – Tổng giám đốc công ty Trương Văn Bền và các con trong thập niên 1970, con trai ông Bền, cho biết: *“Vào năm 1930, sau khi lẫn lộn trong các hoạt động kinh doanh khác, lúc bấy giờ chừng 50 tuổi ba tôi bảo: “Ba tôi muốn hoạt động trong một ngành có tính cách phục vụ đại chúng. Có hai loại sản phẩm mà hầu như mọi người phải dùng: giấy và xà bông. Ba tôi chọn xà bông”.*

Ông Trương Văn Bền sinh năm 1883 tại Chợ Lớn (Sài Gòn) trong một gia đình có truyền thống làm nghề thủ công. Nhờ vậy, ngay từ bé ông đã quen với cảnh mua bán tấp nập và dần dần ý thức “phi thương bất phú”. Năm 25 tuổi ông lập nhà máy ép dầu dừa, công việc làm ăn phát đạt với năng suất mỗi tháng ép đến 1.500 tấn dừa khô. Về sau, ông còn lập nhà máy xay lúa với năng suất hơn 100 tấn gạo/ngày; cộng tác với Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Đông Dương việc khai thác và tái tạo rừng thông ở Đồng Nai Thượng, mỗi năm sản xuất 30 tấn dầu nhựa thông và 100 tấn tinh hương. Năm 31 tuổi, ông lập một đồn điền cao su cỡ nhỏ ở Thủ Đức, sau đó mấy năm, ông mở rộng kinh doanh bằng cách lập công ty khai khẩn ruộng ở Đồng Tháp Mười; lại có sở đồn điền trên 10.000 hecta ở đồng bằng sông Cửu Long... Tiếng tăm của ông ngày càng vang xa. Trong tập *Pháp du hành trình nhật ký* của nhà văn hóa Phạm Quỳnh – ông chủ

bút Nam phong tạp chí lừng lẫy một thời cho biết vào ngày 14/3/1922: “Ba giờ chiều, ông Trương Văn Bền là một nhà công nghiệp to ở Chợ Lớn, năm trước cũng có ra xem Hội chợ ở Hà Nội, đem xe hơi ra đón các phái viên Bắc kỳ về xem nhà máy dầu và máy gạo của ông ở Chợ Lớn. Xem qua cái công cuộc ông gây dựng lên đã to tát như thế, mà chúng tôi thấy hưng khởi trong lòng, mong mỗi cho đồng bào ta ngày một nhiều người như ông ngõ hầu chiếm được phần to trong trường kinh tế nước nhà và thoát li được cái ách người Tàu về đường công nghệ thương nghiệp”.



Công ty Trương Văn Bền
và các con (1930)

Thành công được nhiều việc là do ông không ngừng học hỏi, không bằng lòng với những gì đang có. Ông từng phát biểu rằng: “Trước khi bắt tay vào kinh doanh bất cứ việc gì, mình phải biết rõ việc ấy. Người Tây trước khi làm việc gì họ cũng học trước cả. Cho đến một việc đứng bán hàng, ta cho là tầm thường và tưởng ai ai cũng có thể làm được, nhưng đối với họ đó là việc quan trọng, cũng có sách có trường dạy hẳn hoi, dạy từ cách tiếp khách, khoe hàng làm sao cho người khách mua rồi còn trở lại. Như tôi đây cơ sở vững vàng rồi mà ngày nào cũng tìm sách, tìm báo đọc thêm. Sức khỏe, sự học hỏi, sự bền chí là những điều kiện của sự thành công”. Lời “tự bạch” ấy đến nay vẫn hữu ích với những người trẻ muốn thành công trên đường đời.

Ông Trương Khắc Cẩn kể: “Ngay từ buổi đầu công ty đã tọa lạc tại đường Kim Biên (Chợ Lớn). Ba tôi nấu xà bông trong một căn phố nhỏ theo lối tiểu công nghệ nghĩa là mọi việc đều do người trong gia đình lo liệu. Hồi đó việc kinh doanh sản xuất rất khó khăn và kỹ nghệ thì do người Pháp khai thác và việc phân phối do Hoa kiều làm chủ. Để đoán chắc có đủ nguyên liệu cho việc sản xuất, ba tôi đã tổ chức những hợp tác xã những chủ vườn dưa ở Bến Tre và Mỹ Tho. Việc này vừa giúp mình vừa có nguyên liệu đều đặn, giá rẻ mà còn giúp cho chủ vườn được lợi tức lớn hơn, vì không bị



Xà bông nhãn hiệu Cô Ba
của Trương Văn Bền

trung gian ăn chặn". Bấy giờ, xà bông nhãn hiệu Cô Ba được sản xuất hình vuông, nhiều cỡ 125gr, 250gr, 500gr, mỗi cục xà bông đều có in nổi hình đầu người phụ nữ. Về sau để hạ giá thành, ông Bền cho đổ thành cây 0,8kg, 1kg người mua đem về tự cắt thành bánh lớn nhỏ tùy thích. Xà bông Cô Ba 72 phần dầu, bán tại thị trường khắp ba nước Đông Dương,

đủ sức cạnh tranh với xà bông Marseille của người Pháp đang thống lĩnh thị trường.

Thuở ban đầu, xà bông Cô Ba thực hiện theo công nghệ như thế nào? Ông Cẩn cho biết: *"Từ mấy chục năm nay, xà bông của hãng nấu theo phương pháp tiểu công nghệ là nấu xong đổ vào hồ cho đông nguội. Sau 48 tiếng đồng hồ đem ra cắt thành từng miếng để bán. Phương pháp này khiến cho việc kiểm soát độ khô hay tỷ lệ chất béo trong xà bông không được chính xác, đồng thời từ 30 đến 35% xà bông phải nấu lại vì bị vỡ thành miếng nhỏ không bán được. Mặc dù không mất vật liệu nhưng phương pháp này tốn nhân công và nhiên liệu, phẩm chất khó kiểm soát nên giá thành cao".* Nhưng đến năm 1968, thì xà bông Cô Ba đã có những cải tiến đáng kể, là xà bông nóng được đổ vô máy làm nguội, sấy khô và ép thành cây. Tỷ lệ dầu hay chất béo của xà bông có thể điều chỉnh chính xác trong máy và tỷ lệ hao hụt không quá 1%. Không những thế việc phân phối hàng hóa trong thời điểm này cũng thay đổi.

Trong thập niên 1930, việc đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng, công ty của ông Bền chỉ mới phân phối ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định Biên Hòa; còn lại phải nhờ đến hệ thống của người Hoa. Về sau, việc phân phối này cũng đã được cải tiến. Ông Tăng Long, người làm việc cho hãng từ năm 1945, đến thập niên 1970 trên cương vị là

Giám đốc thương mại cho biết: “Trước năm 1959 hãng dùng các đại lý để phân phối sản phẩm đến các tỉnh. Riêng vùng Sài Gòn và Chợ Lớn thì người của hãng phân phối cho bạn hàng. Tuy nhiên, nếu ta dùng đại lý thì người mua bị thiệt thòi, nhất là hồi đó khan hiếm về vật liệu, vì đại lý ở xa nên họ hay đầu cơ tích trữ và tạo ra khan hiếm giả tạo và bán giá chợ đen nên hãng không thể nào thực hiện được mong muốn bán giá rẻ phẩm chất tốt. Một điều bất lợi nữa là khách hàng không biết về hãng và hãng không nắm được nhu cầu của khách hàng. Nguyên tắc của chúng tôi là làm sao giúp cho bạn hàng bán có lợi, có hàng để bán phù hợp với túi tiền của họ”.

Vậy phải làm như thế nào?

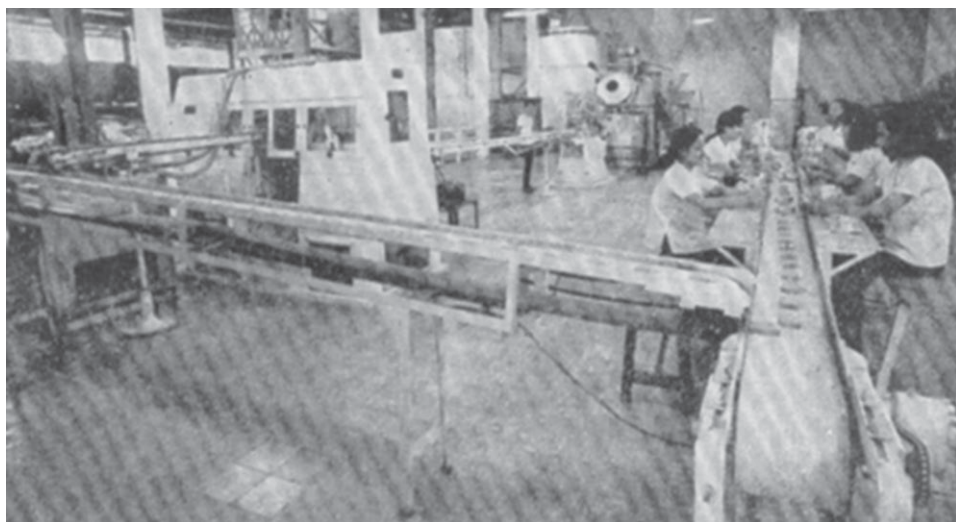
Trong thời điểm của những năm 1959, ông Tăng Long xin phép sử dụng ngân sách của công ty gần nửa triệu đồng. Với số tiền không nhỏ này, ông Long thuê một đoàn... võ thuật đi cổ động cho sản phẩm Cô ba từ Nam ra đến sông Bến Hải. Trong chuyến đi này còn có những người rất nổi tiếng như võ sư Phạm Gia Cô... Không chỉ đến chợ búa mà họ còn đi vào tận các làng, xã, đến đâu là họ biểu diễn võ thuật, văn nghệ để lôi cuốn đám đông và trực tiếp bán hàng cho dân chúng. Ai mua bao nhiêu cũng bán, cốt là để người tiêu dùng quen với mặt hàng của mình. Việc làm này còn có một ý nghĩa tích cực trong kinh doanh, là khi bạn hàng tận mắt thấy hàng bán chạy, thì họ đổ xô đến mua với giá sỉ để sau đó bán dần... Nhờ thế, tiếng tăm và xà bông Cô Ba ngày càng nhiều người biết đến.

Thuở sinh thời, ông Bền đặt tên “Công ty Trương Văn Bền và các con” cũng không ngoài mục đích mong muốn các con tiếp nối sự nghiệp, con đường mà mình đã vạch ra. Và ông toại nguyện với mong ước đó, bởi xà bông Cô Ba trải qua năm tháng đã có những tiến bộ, phát triển không ngừng. Thử đưa ra vài con số: năm 1966 với 400 công nhân sản xuất 200 tấn/tháng; năm 1971 nhờ cải tiến kỹ thuật nên chỉ với 160 công nhân đã sản xuất 400 tấn/tháng. Theo số liệu công bố trên Nguyệt san Quản trị xí nghiệp số 2 (tháng 8/1971) ở thời điểm này vốn đầu tư lên đến 90 triệu đồng; sản xuất hàng năm 4.000 tấn xà bông giặt, 1.800 tấn xà bông thơm. Và nay (2007) theo số liệu công bố trên trang web Thương hiệu Việt Nam thì năng lực

sản xuất hiện có là 7.500 tấn/năm, trong đó xà bông thom: 5.000tấn/năm; các chất tẩy rửa khác: 2.500tấn/năm.

Tại sao khi bắt tay vào việc lập Hãng Xà bông Việt Nam với mục tiêu phục vụ đại chúng, ông Trương Văn Bền lại đưa ra sản phẩm lấy tên “cô Ba”? Có hai lý do, lý do thứ nhất là do vợ của ông được mọi người quen gọi cô Ba; lý do thứ hai mới quan trọng hơn, mới là ý nguyện mà ông Bền bày tỏ một cách kín đáo về lòng tự hào dân tộc. Nhãn hiệu xà bông của ông có in hình phụ nữ búi tóc, tiêu biểu cho người con gái Nam bộ, người tiêu dùng quen gọi là cô Ba. Theo cụ Vương Hồng Sển: “Trong giới huê khôi, nghe nhắc lại, trước kia hồi Tây mới đến, có cô Ba con thầy Thông Chánh là đẹp không ai bì, không răng giả, không ngực keo cao su nhân tạo, tóc dài chấm gót, búi ba vòng một ngọn, mượt ướt và thom phức dầu dừa mới thắng, đẹp vì không sơn phấn giả tạo, đẹp đến nỗi nhà nước in hình vào con tem Nhà Dây thép và một hiệu xà bông xin phép làm mẫu rao hàng xà bông “Cô Ba”.

Cô Ba con gái thầy Thông Chánh – tên thật Nguyễn Văn Chánh, còn gọi Nguyễn Trung Chánh – là người dám cầm súng bắn chết tên biện lý Joboin, bị tòa đại hình Mỹ Tho kết án ngày 19/6/1893 và bị



Xưởng sản xuất xà bông Cô Ba thập niên 60 thế kỷ XX

tử hình tại Trà Vinh. Theo bài về *Thầy Thông Chánh* lưu hành tại Nam kỳ đầu thế XX, thầy hành động như thế vì tay biện lý Joboin đã ve vãn vợ con mình. Dù đã nhún mình, tránh né nhiều lần, nhưng cũng không thoát khỏi móng vuốt của con quỷ râu xanh, thế là thầy đã hành động. Để rồi:

*Tây đem thầy Chánh một
hồi khảo tra*

*- Sao mà dám bán Lang Sa
Mày bán biện lý thiệt mày
to gan*

*Thầy thông nổi giận chưởi
ngang:*

- Chết tao tao chịu sao mà hỏi ra

Chúa sanh tao đấng người ta

Quân bây ăn cướp con nhà nước Nam

Hành động phản kháng của thầy được nhân dân khen ngợi:

Thương thầy Thông Chánh hùng anh

Ngày sau hậu thế lưu danh muôn đời

Nhưng chuyện thầy Thông Chánh đâu “ăn nhập” gì với cô Ba, để đến nỗi mà ông Trương văn Bền lấy tên đặt cho sản phẩm của mình? Đành rằng cô Ba – thường gọi cô Ba Thiệu – thuộc hạng “sắc nước hương trời” cũng vẫn chưa đủ. Yếu tố để ông Bền mạnh dạn lấy tên cô Ba, vì khi thực dân đưa thầy Thông Chánh ra tòa kết án, mắng nhiếc không tiếc lời, vì thương cha:

Cô Ba cầm súng nhảy vào

-Hỏi thẳng Ngươn soái nhiếc rày dòng ai?

Cha ta sanh tử chẳng nài

Chớ đâu phải kiếp một loài như bây



Hình ảnh phụ nữ miền Nam trên tem thời Pháp - mà nhiều người cho là nguyên mẫu Cô Ba (con thầy Thông Chánh)

*Cao nguyên trời rộng đất dày
Chết ta, ta chịu mình này cũng ung*

Lập tức bọn mã-tà, phu-lít ủa vào bắt cô Ba, nhưng không ngờ:

*Cô Ba bèn đá té nhào sãy tay
-Ta không thù oán chi bây
Để ta đánh với người Tây mới tài!*

Hành động “nữ nhi anh hùng” của cô Ba ít nhiều có ý nghĩa tích cực khơi dậy trong quần chúng tinh thần bất khuất của dân tộc. Vì thế, ông Trương Văn Bền chọn làm tên cho sản phẩm của mình là đánh trúng vào tâm lý của những người thấp cổ bé miệng. Nếu ông

Bạch Thái Bưởi lấy tên các anh hùng dân tộc đặt cho thuyền bè của mình, thì việc ông Trương Văn Bền lấy tên Cô Ba cũng có chung một ý nghĩa. Đó là ý nghĩa vận dụng tinh thần và hành động phản kháng nhằm khai thác tinh thần tự tôn dân tộc. Trên thương trường những năm đầu giữa thế kỷ XX thì nó cũng như một vũ khí sắc bén để chiến thắng đối thủ cạnh tranh. Nói cách khác, trong lúc cuộc tranh thương trường khốc liệt đó, doanh nhân Việt Nam đã biết tìm điểm tựa từ lực lượng quần chúng có ý thức dân tộc. Ý thức ấy có được là do họ chủ động tìm mọi cách để khơi dậy và kêu gọi lực lượng ấy ủng hộ việc làm của mình – mà cách đặt tên Cô Ba là một thí dụ.



Mẫu quảng cáo xà bông của Trương Văn Bền thập niên 70 thế kỷ XX

NGUYỄN LỘC

Người sáng lập môn phái VoViNam

Trời sẩm tối. Một trai trắng băng qua đám ruộng, bước lên đường làng, chân rảo nhanh. Guong mặt chàng rần rỏi, tay cầm cây gậy nhỏ. Vừa đi đến khu mộ cổ, nơi ấy cây cối um tùm, bỗng chàng nghe có tiếng hét lớn:

- Vây bắt lấy nó!

Lập tức từ phía sau cây cổ thụ, có dăm bảy người đàn ông lực lưỡng xông ra. Trên tay lăm lăm gậy gộc, nét mặt đằng đằng sát khí tưởng chừng như sẽ ăn tươi nuốt sống được ngay. Một cuộc quyết đấu đã diễn ra dữ dội. Không một chút nao núng, chàng trai tung ra những thế võ chống đỡ. Chỉ với cây gậy trên tay, nhưng bằng những động tác nhanh nhẹn chàng đã thoát khỏi vòng vây của đối phương. Trong nháy mắt, sau vài đường quyền né đòn lợi hại, chàng đã mất hút vào bóng đêm. Tiếng chân người huynh huích đuổi theo. Tiếng chó sủa vang. Thế là tay cộng sản ấy đã trốn thoát rồi! Những tên hương lý trong làng hậm hực lắm. Chúng lại càng điên tiết khi rạng sáng ngày hôm sau đã thấy truyền đơn rải đầy làng!



Võ sư Nguyễn Lộc
(1912-1960)

Hình ảnh người cách mạng thoát ẩn thoát hiện đã được mọi người trong làng thì thầm kể với nhau bằng sự khâm phục. Nhất là đám thiếu niên, khi nghe kể lại những mẩu chuyện tương tự như thế này, trong trí tưởng tượng cứ hình dung ra hình ảnh hiệp khách văn võ song toàn từng được đọc trong truyện kiếm hiệp! Trong số những thiếu niên ấy có Nguyễn Lộc, sau này sẽ là người tiên phong sáng lập ra môn phái VoViNam – Việt võ đạo được các môn sinh xưng là Võ sư Sáng tổ.

Sự thoát thân của người cách mạng trong đường tơ kẽ tóc, dần dần đã giúp cho Nguyễn Lộc hiểu ra rằng: muốn đưa cuộc cách mạng dân tộc đến chỗ thành công, không chỉ tạo cho thanh niên một ý thức cách mạng, một tinh thần quật cường, một nghị lực quả cảm mà còn phải rèn luyện một thân thể cường tráng, sức khỏe dẻo dai có khả năng tự vệ trong mọi tình huống.

Nguyễn Lộc sinh ngày 4 tháng 8 năm Nhâm Tý (1912) tại làng Hữu Bằng, huyện Thạch Thất (Sơn Tây) – con trai trưởng của ông bà cụ Nguyễn Đình Xuyên và Nguyễn Thị Hòa. Lúc Nguyễn Lộc lớn lên, đất nước đã mất vào tay giặc Pháp. Để mê hoặc thanh niên, chúng cho người dân bản xứ đang bị nô lệ được phép tự do... buôn bán thuốc phiện, rượu và ăn chơi trác táng! Không những thế, chúng còn lừa mị bằng cách tổ chức phong trào thể dục thể thao “vui vẻ trẻ trung” để đánh lạc hướng tuổi trẻ.

Sống trong hoàn cảnh như thế, cũng như nhiều thanh niên yêu nước khác tất nhiên Nguyễn Lộc rất ưu tư. Ngày đêm ông trau giồi học vấn và miệt mài nghiên cứu, luyện tập hầu hết các môn võ thuật. *“Qua một thời gian, ông nhận thấy môn võ nào cũng có những ưu điểm của nó, nhưng nếu chỉ phổ biến riêng lẻ một phương pháp nào đó vào đại chúng Việt Nam – một dân tộc phân đông đều có thân hình nhỏ yếu, đang bị kìm hãm bởi đế quốc thực dân – thì khó mà đạt kết quả như ý. Hơn nữa trong mọi cuộc chiến đấu, vấn đề tinh thần và danh dự vẫn là hai yếu tố quan trọng để quyết định sự thành bại. Bởi vậy ngoài phân võ thuật và tinh thần võ đạo, ông còn muốn giáo dục các môn sinh sau này của ông về danh dự của Tổ quốc. Nghĩa là thanh niên Việt Nam phải có phương pháp tự*

vệ mang danh dân tộc Việt Nam, tiêu biểu cho tinh thần tự chủ bất khuất của tiền nhân, để khi chiến đấu có được hùng khí, quyết đem vinh quang về cho Tổ quốc, cho môn phái.

“Một môn sinh VoViNam với tư cách cá nhân có thể rất hiền lành, nhã nhặn, song khi bắt buộc phải mang danh nghĩa của dân tộc và môn phái đứng độ với một ai, thì chỉ có thể chiến thắng vinh quang hoặc chết vẻ vang, chứ không chịu làm nhục quốc thể và tổn thương đến danh dự môn phái.

Với luận cứ đó, ông đã lấy môn vật cổ truyền của Việt Nam làm nòng cốt, khai thác mọi tinh hoa võ thuật đã có trên thế giới để sáng tạo thành một môn phái riêng, đặt tên VoViNam”⁽¹⁾.

Sự kiện quan trọng này diễn ra vào năm 1938.

Sau một thời gian bí mật luyện tập cho bạn bè cùng trang lứa, mùa thu năm 1939, võ sư Nguyễn Lộc mới đem lớp võ sinh đầu tiên biểu diễn ra mắt quần chúng tại Nhà hát Hà Nội và được hoan nghênh nhiệt liệt. Ba tiếng VoViNam - Võ Việt Nam sáng rực như ngọn đuốc Dân tộc, đã làm lu mờ hẳn ngọn nến ngoại lai tẻ nhạt của phong trào thể dục của tên mật thám cáo già Ducoroy thời bấy giờ. Do đó, bác sĩ Đặng Vũ Hỷ – Hội trưởng Hội Thể dục Thể thao Hà Nội – đã mời ông cộng tác với Hội để tổ chức những lớp dạy võ công khai cho thanh niên. Lớp dạy VoViNam đầu tiên được khai giảng vào đầu xuân năm 1940 tại trường Sư phạm nằm trên đường Đỗ Hữu Vị (nay thuộc phố Cửa Bắc). Thanh niên hào hứng đến học rất đông, họ được huấn luyện trên ba phương diện là võ lực, võ thuật và tinh thần võ đạo.

Theo võ sư Chương môn Lê Sáng thì võ sư Sáng tổ Nguyễn Lộc đã để lại di chỉ⁽²⁾:

“Di chỉ thứ nhất là Anh Dũng: Mỗi môn sinh VoViNam phải luôn trui luyện cho mình một thân thể cường tráng, một bản lĩnh võ thuật uyên thâm. Đó là giai đoạn mở đầu của người học võ. Tiến lên bậc võ sư là đã có kiến thức về võ đạo và phải sống đời sống theo tinh thần võ đạo: Sống,

1 *Lược sử và quy lệ môn phái VoViNam* - Bản in lần thứ 6 - Xuất bản tại Sài Gòn năm 1966.

2 *Sổ tay Võ thuật* - Phương Tấn chủ biên - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993.

để người khác sống và sống cho người khác. Đó là phần anh dũng của tâm hồn. Các võ sư phải tự ý thức nắm lấy phần trách nhiệm của mình trước sự tồn vong của môn phái, của dân tộc và của cả nhân loại nữa. Thấy điều phải còn rụt rè, thấy việc khó muốn thoái lui, cầu nhân hưởng lạc thì quả thật chưa có sự Anh Dũng của tâm hồn.

Di chỉ thứ hai là Hòa Ái: Đốc ky và tự cao là hai liều thuốc độc giết chết trái tim từ ái. Đó là điều tối kỵ đối với người học võ. Hãy yêu người để được người yêu và nể trọng mình, hãy hòa với mọi người để được người tin và đối xử chân thành với mình. Đó là điều cốt lõi cho một tập thể ổn định, là nền tảng cho cả nhân loại đi đến hòa bình.

Sau đây là 10 điều tâm niệm của Việt võ đạo sinh:

1. Nguyên đạt tới cao độ của nghệ thuật để phục vụ dân tộc và nhân loại.
2. Nguyên trung kiên phát huy môn phái, xây dựng thế hệ thanh niên Việt võ đạo.
3. Đồng tâm nhất trí, tôn kính người trên, thương mến đồng đạo.
4. Tuyệt đối tôn trọng kỷ luật, nêu cao danh dự võ sĩ.
5. Tôn trọng các võ phái khác, chỉ dùng võ để tự vệ và bênh vực lẽ phải.
6. Chuyên cần học tập, rèn luyện tinh thần, trau dồi đức hạnh.
7. Sống trong sạch, giản dị, trung thực và cao thượng.
8. Kiện toàn một ý chí danh thép, thắng phục cường quyền bạo lực.
9. Sáng suốt nhận định, bền gan tranh đấu, tháo vát hành động.
10. Phải tự tin, tự thắng, khiêm cung, độ lượng, luôn kiểm điểm để tiến bộ”

Những lớp dạy võ của Nguyễn Lộc ngày càng phát triển và tạo được dư luận tốt. Bản tính “uy vũ bất năng khuất” của ông đã ảnh hưởng nhiều đến các môn sinh. Mùa thu năm 1940 trong một buổi biểu diễn võ thuật, có Ducoroy chủ tọa trên khán đài, mọi người tưởng rằng, Nguyễn Lộc sẽ cho các môn sinh nghiêm lễ ngoài sân như thường lệ. Nhưng không, ông đã dẫn họ vào phía hậu đài nghiêng mình trước bàn thờ Tổ quốc đã thiết lập sẵn sàng nơi đó. Rồi giữa cuộc biểu diễn, Ducoroy đã đích thân gắn trên ngực Nguyễn Lộc huy chương nhằm biểu dương thành tích của ông. Nhưng từ

“khán đài danh dự”, Nguyễn Lộc đã gỡ tấm huy chương bỏ vào túi, tiếp tục điều khiển cuộc biểu diễn xem như không có gì xảy ra! Hành động này tất nhiên làm bẽ mặt quan chức cao cấp của Pháp, nhưng gây được xúc động tâm lý, niềm tự hào trong thanh niên và nhất là các môn sinh VoViNam. Sau này, chính họ là những người châm ngòi nổ cho các vụ xung đột giữa thanh niên Việt Nam với các quan chức Pháp. Điều này đã khiến nhà cầm quyền thực dân ra lệnh cấm các lớp dạy võ của Nguyễn Lộc không được tiếp tục hoạt động nữa. Trước sự thử thách này, không một chút nao núng, ông vẫn bí mật rèn luyện các môn đệ tâm huyết ở nhà riêng tại đường Chanceaulme (nay là phố Triệu Việt Vương) và từng bước phát triển môn phái VoViNam.

Một người đã từng giáo dục các môn sinh về tinh thần yêu nước, thì việc Nguyễn Lộc hướng các môn sinh tham gia các tổ chức ái quốc cũng là lẽ tất nhiên. Trước ngày nổ ra cuộc cách mạng tháng Tám, môn phái VoViNam đã hợp tác với Hội Sinh viên để tổ chức các ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, tham gia cứu đói... Ngoài ra Nguyễn Lộc còn tổ chức nhiều lò võ tự vệ ở trường Sư phạm, trường Bưởi, Việt Nam học xá v.v... để tạo sự tự tin và tinh thần thượng võ trong quần chúng. Đây là những ngày tháng mà VoViNam phát triển rộng khắp. Sau cách mạng tháng Tám, Nguyễn Lộc đã cộng tác với thủ lĩnh của sinh viên là Dương Đức Hiền và các trí thức yêu nước khác mở nhiều lớp dạy võ cho bộ đội và dân quân du kích. Từ năm 1951, Nguyễn Lộc đi vào Nam với sứ mệnh tiếp tục phát triển môn phái VoViNam.

Ông mất ngày 4 tháng 4 năm Canh Tý (1960). Trước lúc trút hơi thở cuối cùng, vị Sáng tổ môn phái VoViNam đã cho gọi môn đệ trưởng tràng là võ sư Chuồng môn Lê Sáng đến và dặn dò:

- Anh biết mình không còn sống được nữa... Đòi anh đã đào tạo nhiều thế hệ môn sinh... Em hãy cố gắng công việc anh bỏ dở... để phát triển môn phái, xây dựng thế hệ thanh niên võ sĩ đạo cho dân tộc và nhân loại.

Nhận lời ủy thác này, người học trò xuất sắc nhất của ông đã làm

tròn nhiệm vụ cao cả được giao. Hiện nay, Tổ đường VoViNam - Việt võ đạo nằm tại tòa nhà số 31 Sư Vạn Hạnh, quận 10 (Thành phố Hồ Chí Minh). Đến thăm nơi này, nhà báo Nguyễn Ngọc Thạo có cho biết: “Bước lên tầng lầu 1 đi vào võ đường chính, điều đầu tiên đập vào mắt chúng tôi là những bức tranh hoành tráng có trên 30 năm. Tất cả được trưng bày theo một bố cục, mà nhìn vào bạn có thể đọc được cả một lịch sử hào hùng của cha ông. Đây là bức tranh Bà Triệu Trinh Nương đang cười con gió mạnh, đạp làn sóng dữ, chém cá kình ở bể Đông, quét sạch giặc Ngô ra khỏi bờ cõi để cứu dân. Kia là Ngô Vương Quyền dậy sóng Bạch Đằng chìm sâu mộng xâm lăng phương Bắc. Rồi Thập đạo tướng quân Lê Hoàn với những chiến công hiển hách phá Tống bình Chiêm; Lý Thái Tổ với biểu tượng Rồng vàng bay lên báo hiệu thời hưng thịnh mới của nước Đại Việt; Lý Thường Kiệt với những chiến thắng lẫy lừng cùng câu thơ tuyên ngôn bất hủ “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư...*”

Là con dân nước Việt, là nòi giống Lạc Hồng, ai cũng có trong huyết quản mình dòng máu sôi sục tinh thần thượng võ của Tổ tiên. Tại nơi đây ôn lại trang sử cũ qua ngôn ngữ hội họa, bạn sẽ thấy một niềm tự hào khó tả... Lòng còn bồi hồi cảm xúc, bước chân đã đưa bạn tới bàn thờ Sáng tổ. Kính cẩn nhìn lên uy nghi dần Bát bửu, di ảnh Tổ sư còn đó, vẫn mãi còn quan tâm lo lắng, dõi theo từng bước đi của mỗi môn đồ. Hai câu thơ “*Sư thiện đồ minh quốc chánh hưng. Phụ từ tử hiếu gia phong thịnh*” như luôn nhắc nhở cái đạo “*tề gia trị quốc*” cùng nghĩa cha con, tình thầy trò vẫn còn nguyên đó, cũng nói lên cái lẽ sự vật biết “*thuận thiên hòa nhân*” thì luôn trường tồn vĩnh cửu⁽¹⁾.

Tổ đường này còn là nơi trung tâm huấn luyện, nơi làm việc của Chương môn và cũng là nơi Hội đồng võ sư xét duyệt các luận án nhằm phát triển môn phái VoViNam. Và cũng theo tài liệu này ta được biết thêm: “Võ thuật cũng như các môn khoa học khác tiến triển qua từng thời đại. Vì vậy Hội đồng nghiên cứu võ học VoViNam – Việt Võ đạo bắt buộc các võ sư từ Đệ tứ đến Đệ ngũ đăng ngoài công

1 *Sổ tay Võ thuật* - Phương Tấn chủ biên - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993.



Võ sư chương môn Lê Sáng dâng hương tại tổ đường VoViNam

lao, niên hạn đều phải làm luận án nghiên cứu. Thông thường triển khai một đề tài võ học phải mất 4 năm. Luận án được bảo vệ trước một Hội đồng xét duyệt và các luận án quan trọng đều phải bảo vệ tại văn phòng Chương môn. Những luận án có giá trị thực tiễn được văn phòng in thành tài liệu với số lượng lớn gửi đi các nơi để triển khai vận dụng. Thời gian qua những luận án được đánh giá xuất sắc có thể kể: Nguyên lý cương nhu phối triển và nền tảng võ học VoViNam của võ sư Nguyễn Văn Sen; Phương pháp huấn luyện kỹ thuật VoViNam của võ sư Nguyễn Anh Dũng; Phương pháp cứu tỉnh hồi sinh trật đả của võ sư Nguyễn Văn Vang; Làm thế nào để phát triển VoViNam vào cộng đồng quốc tế của võ sư Huỳnh Trọng Tâm, hiện sinh hoạt tại Liên đoàn võ thuật Florida (Hoa Kỳ)... Với hệ thống đẳng cấp và văn bằng, từ Hoàng đai đệ nhị cấp (huấn luyện viên) trở lên đến cấp bậc võ sư đều do Chương môn ký; cấp thấp hơn chỉ có chứng chỉ do Hội ở các tỉnh thành xác nhận; riêng các môn sinh các nước trên thế giới thì do liên đoàn VoViNam nước sở tại cấp”.

Tất cả những chi tiết này cho thấy VoViNam đã có một chiến lược lâu dài để phát triển môn phái của mình. Từ năm 1989, VoViNam đã được Sở Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh chính thức

công nhận, cho phép thành lập Hội VoViNam và VoViNam cũng là thành viên thuộc Liên đoàn Võ thuật Việt Nam.

Không chỉ ảnh hưởng rộng khắp trong nước mà VoViNam còn phát triển đến nhiều nước trên thế giới và ngay cả người nước ngoài cũng đã theo học. “Ấn tượng lớn nhất tại Liên hoan võ thuật quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh 2001 có lẽ không gì ngoài hình ảnh những “ông tây bà đầm” đến từ Pháp, Rumani, Anh, Ý, Marôc, Angiêri... trong bộ võ phục màu xanh lam nhạt của môn VoViNam đã thi thố võ nghệ một cách thuần thực bằng tay không hoặc kèm binh khí”⁽¹⁾. Khi trả lời câu hỏi của nhà báo Sỹ Huyền tại sao lại chọn học VoViNam mà không chọn môn phái khác, anh Patrick Levet (người Pháp) cho biết: “Năm lên tám, tôi biết đến một Việt Nam đang hứng chịu cuộc chiến tranh thông qua hình ảnh trên các kênh truyền hình. Nhìn cảnh bom rơi, đạn lạc... tôi không thể hiểu tại sao nhân dân Việt Nam có thể sống, chiến đấu và chịu đựng một cách ngoan cường như vậy? Câu hỏi ấy đã đeo đẳng trong tâm trí tôi, thôi thúc tôi một nỗi khát khao tìm hiểu về Việt Nam mà khởi đầu là đến với VoViNam”. Nhà thơ Phạm Thanh Nam có viết bài thơ *Hồn võ Việt* – mà qua đó ta có thể thấy được lòng tự hào của môn sinh VoViNam đối với môn phái của mình:

*Bốn ngàn năm gìn giữ vững non sông
Đánh đổ hết những kẻ thù xâm lược
Nền Việt võ gồm tinh hoa quyền cước
Đã bao đời thái dụng võ mười phương
VoViNam – võ đạo của tình thương
Nửa thế kỷ tạo lòng dân thế nước
Văn không võ chỉ là văn nhược
Võ thiếu văn cũng chỉ võ biên thôi
Võ văn luôn ở vị thế sanh đôi
Mới nảy nở tinh thần Nhân võ đạo*

1 Tuổi trẻ Chủ nhật số ra ngày 29/7/2001.

*Không cuộc sống giúp người không cần báo
Nêu cao gương đại nghĩa chẳng khoa tài
Để dựng xây cho thế hệ tương lai
Một lý tưởng với mục tiêu hiển ịch
Nào dấn bước nhằm chung về một đích
Võ Việt hồn thiêng linh khí vươn lên
Khắp đất trời Nhân võ đạo khai nguyên.*

Có thể nói, đây là tinh thần của VoViNam mà võ sư Sáng tổ đã truyền lại các các thế hệ môn phái của mình.



Tài liệu tham khảo

- *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam* - Trung tâm Từ điển Bách khoa Quân sự Bộ Quốc phòng - NXB Quân đội nhân dân - 1996.
- *35 năm đường Hồ Chí Minh trên biển và thành lập Lữ đoàn 125 Hải quân* - NXB Quân đội nhân dân - 1996.
- *35 năm Đoàn 962 anh hùng (19.9.1962 - 19.9.1997) hồi ức và ghi chép* - Nhiều tác giả - NXB Mũi Cà Mau, Trung đoàn 962 xuất bản năm 1997.
- *Lịch sử hải quân Việt Nam* - Nhiều tác giả - NXB Quân đội nhân dân - 1985.
- *Lịch sử Đoàn 559 bộ đội Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh* - Nhiều tác giả - NXB Quân đội nhân dân - 1999.
- *Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, ký sự và tư liệu* - Ban Liên lạc chiến sĩ Trường Sơn TP. HCM, Trung tâm Thông tin Triểu lãm TP.HCM (XB 1999)
- *Những nẻo đường kháng chiến* - Hồi ức Võ Bẩm, do Duy Tường thể hiện - NXB Quân đội Nhân dân - 2001.
- *Xẻ dọc Trường Sơn* - nhiều tác giả - NXB Giao thông Vận tải - 1985.
- *Lửa nuôi quân* - Cục quân nhu, Tổng cục Hậu cần biên soạn - NXB Quân đội Nhân dân - 2001.
- *Đại đoàn Quân Tiên phong* - NXB Quân đội Nhân dân - 1978.
- *Lược sử và quy lệ môn phái VõViNam* - do Võ sư Chương môn Lê Sáng biên soạn - in tại Sài Gòn năm 1966.
- *Trần Tấn Quốc, bốn mươi năm làm báo* - Thiệp Mộc Lan- NXB Trẻ- 2000.
- *Lược sử võ cổ truyền Việt Nam* - Nhiều tác giả - NXB Thể dục Thể thao - 1991.
- *Máy chàng “trai-thế-hệ...” trước* - Dương Thiệu Thanh - xuất bản tại Sài Gòn năm 1969.
- *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang* - Nguyễn Văn Hầu - NXB Hương Sen - 1972.

- *Thư tịch báo chí Việt Nam* - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh biên soạn - NXB Chính trị Quốc gia - 1998.
- *Lê Văn Hữu – nhà sử học đầu tiên của nước ta* - NXB Tp. Hồ Chí Minh - 1994.
- *Chén thuốc độc* – Vũ Đình Long – bản ronéo của Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn – 1970.
- *Những bước đầu của báo chí, tiểu thuyết và thơ mới* – Bùi Đức Tịnh – NXB Thành phố Hồ Chí Minh – 1992.
- *Phong trào Duy tân Bắc Trung Nam* – Sơn Nam – NXB Đông Phố - 1974.
- *Phan Bội Châu* – Hoài Thanh – NXB Văn hóa – 1978.
- *Văn học Quốc ngữ Nam kỳ 1865-1930* – Bằng Giang – NXB Trẻ – 1992.
- *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng* - Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc – NXB Khoa học Xã hội - 1978.
- *Bác Tôn và chúng ta* - Nhiều tác giả – Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản – 1988.
- *Chủ tịch Tôn Đức Thắng* - Sở Văn hóa Thông tin An Giang - xuất bản 1988.
- *Thế Lữ - Cuộc đời trong nghệ thuật* - Hoài Việt sưu tầm và biên soạn - NXB Hội Nhà văn - 1991.
- *Những chặng đường sân khấu* - Song Kim - NXB Sân khấu - 1995.
- *Nghệ thuật cải lương những trang sử* - Trương Bình Tòng - Viện Sân khấu XB 1997.
- *Tuyển tập Thế Lữ* - NXB Văn học - 1983.
- *Tổng tập văn học Việt Nam* – tập 6 – Bùi Duy Tân chủ biên - NXB Khoa học Xã hội - 1997.
- *Bước đầu tìm hiểu lịch sử kịch nói Việt Nam* - Phan Kế Hoành, Huỳnh Lý - NXB Văn hóa - 1978.

• *Hồi ký 50 năm mê hát* – Vương Hồng Sển – Cơ sở Phạm Quang Khai xuất bản 1968.

• *Lịch sử xiếc Việt Nam* (sơ thảo) - Minh Quân - NXB Hà Nội - 1990

• *Chương Dân thi thoại* - Phan Khôi - NXB Đà Nẵng - tái bản 1996.

• *Nghệ thuật sân khấu Việt Nam* - Trần Văn Khải - Nhà sách Khai Trí xuất bản 1968.

• *Thi nhân Việt Nam* - Hoài Thanh, Hoài Chân - NXB Hoa Tiên - tái bản 1967.

• *Thi ca Việt Nam thời tiền chiến* - Phan Canh - NXB Đồng Nai 1999.

• *Nguyễn Sơn Hà, nhà doanh nghiệp yêu nước* - NXB Lao Động 1997.

• *Tuyển tập chèo cải lương* - Nguyễn Đình Nghị - Cục Nghệ thuật sân khấu xuất bản 1994.

• *Từ điển văn học* - NXB Khoa học Xã hội - 1984.

• *Nhớ gì ghi nấy* - Nguyễn Công Hoan - NXB Hội Nhà văn - 1998.

• *Công nghệ mới Việt Nam* - Phượng Nam - Tòa Tu thư Phủ Thống sứ Bắc Kỳ xuất bản 1938.

• *Nhà văn hiện đại* – Vũ Ngọc Phan – NXB Thăng Long - tái bản 1960.

• Ngoài ra còn tham khảo ở các tạp chí Xưa-Nay, Thế Giới Mới, Bông Sen v.v... Các báo Ngày nay, Thể thao & văn hóa, Văn nghệ, Sân khấu, Văn hóa nguyệt san, Thông tin Công thương ... và các tác phẩm của nhân vật có đề cập trong sách.

Mục lục

Lời nói đầu

5

LÊ VĂN HUU

Người soạn quốc sử đầu tiên của Việt Nam

9

ĐẶNG MINH KHIÊM

Người mở đầu loại thơ vịnh sử Nam bằng chữ Hán

19

THOẠI NGỌC HẦU

Dấu ấn đầu thế kỷ XIX trên dòng kinh ở phương Nam

25

TỔNG HỮU ĐỊNH

Người có sáng kiến “ca ra bộ” mở đầu nghệ thuật sân khấu cải lương

35

NGUYỄN ĐÌNH NGHỊ

*Người quyết định sự nghiệp hiện đại hóa sân khấu chèo
nửa đầu thế kỷ XX*

44

CAO VĂN LẬU

Cha đẻ của bài “vọng cổ” - bản nhạc vua trên sân khấu ca kịch

52

VŨ ĐÌNH LONG

Người đầu tiên soạn kịch theo lối Âu Tây

60

TRẦN TẤN QUỐC

Người đứng ra lập giải thưởng cho nghệ sĩ

71

TẠ DUY HIỂN

Cánh chim đầu đàn của nghệ thuật xiếc Việt Nam

81

NAM SON

Người đồng sáng lập trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương

94

PHAN KHÔI

Người khởi xướng phong trào “thơ mới” trong thi ca Việt Nam hiện đại

110

THẾ LỮ

Người phá vỡ những lề lối trói buộc trong thơ văn đương thời

124

HOÀNG TÍCH CHU

Người tiên phong cách tân báo chí Việt Nam

140

TAM LANG

Người mở đầu thể loại phóng sự ở Việt Nam

150

TRẦN CHÁNH CHIẾU

Người lập tập đoàn kinh tế đầu tiên ở miền Nam

163

BẠCH THÁI BUỔI

Người đầu tiên khai thác vận tải đường thủy đầu thế kỷ XX

178

NGUYỄN SƠN HÀ

Người đầu tiên sản xuất sơn theo công nghệ hiện đại

195

TRƯƠNG VĂN BÈN

Người vinh danh xà bông Việt Nam

205

NGUYỄN LỘC

Người sáng lập môn phái VoViNam

213

Tài liệu tham khảo

222

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả **LÊ MINH QUỐC**

- Tập 1: Các vị tổ ngành nghề Việt Nam
- Tập 2: Những người Việt Nam đi tiên phong
- Tập 3: Danh nhân khoa học Việt Nam
- Tập 4: Danh nhân văn hóa Việt Nam
- Tập 5: Danh nhân quân sự Việt Nam
- Tập 6: Danh nhân cách mạng Việt Nam
- Tập 7: Những nhà cải cách Việt Nam
- Tập 8: Các vị nữ danh nhân Việt Nam
- Tập 9: Danh nhân sư phạm
- Tập 10: Các nhà chính trị Việt Nam

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM 

LÊ MINH QUỐC

NHỮNG NGƯỜI VIỆT NAM ĐI TIỀN PHONG

Chịu trách nhiệm xuất bản: **TS. QUÁCH THU NGUYỆT**
Biên tập: **ĐỨC THIỆN**
Bìa: **MAI QUẾ VŨ**
Sửa bản in: **QUỐC CƯỜNG**
Kỹ thuật vi tính: **THU TƯỚC**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI

Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả Lê Minh Quốc 

- Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam
- Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong
- Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam
- Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam
- Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam
- Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam
- Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam
- Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam
- Tập 9 : Danh nhân Sư phạm
- Tập 10: Các nhà chính trị